

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6 (289)
(XI - XII)
1996

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CUÔNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nối - N^o 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học



50 NĂM BẢN HIẾN PHÁP DÂN CHỦ ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM (9-11-1946 — 9-11-1996)

NGUYỄN TRỌNG PHÚC *

Ngày 2-9-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản "Tuyên ngôn độc lập" khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - nhà nước kiểu mới, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở nước ta. Ngay sau ngày tuyên bố độc lập, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời ngày 3-9-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ" (1).

Cùng với việc chuẩn bị tổ chức Tổng tuyển cử bầu Quốc hội đầu tiên, theo sắc lệnh của Chủ tịch Chính phủ lâm thời ngày 20 tháng 9 năm 1945, một uỷ ban dự thảo Hiến pháp đã được thành lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì. Sau hơn một năm chuẩn bị và soạn thảo bản Hiến pháp đã được hoàn thành. Ngày 9-11-1946 tại kỳ

họp thứ II, Quốc hội khoá I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã thông qua bản Hiến pháp. Phát biểu trong phiên họp lịch sử đó Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "Sau khi nước nhà mới tự do được 14 tháng, đã làm thành được bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà. Bản Hiến pháp còn là một vết tích lịch sử hiến pháp đầu tiên trong cõi Á đông này nữa. Bản Hiến pháp đó chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết, dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới: phụ nữ Việt Nam đã được ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do do của một công dân. Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bằng của các giai cấp (2).

* PGS. PTS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

Bản Hiến pháp gồm 7 chương, 70 điều ngắn gọn chặt chẽ và phản ánh được hoàn cảnh thực tế của đất nước ở những năm đầu của Nhà nước cách mạng.

Chương I nói về chính thể của nước Việt Nam mới với 3 điều. Ngoài điều quy định về cờ, Quốc ca và Thủ đô, các điều khác nêu rõ: "Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hoà" "Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo" (3) (Điều thứ 1). Tính thống nhất toàn vẹn lãnh thổ được nhấn mạnh "Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất Trung Nam Bắc không thể phân chia" (Điều thứ 2).

Chương II với 18 điều về nghĩa vụ và quyền lợi của công dân. Nghĩa vụ công dân được đặt lên trên với nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, tôn trọng Hiến pháp, tuân theo pháp luật và "có nghĩa vụ phải đi lính". (Điều thứ 4). Quả thật, mọi công dân phải thực hiện nghĩa vụ đối với đất nước rồi mới tính đến quyền lợi. Nếu mục nói về nghĩa vụ có hai điều thì mục về quyền lợi (bao gồm cả quyền bầu cử, bãi miễn và phúc quyết) là 16 điều. Có thể thấy rõ quyền lợi của công dân nêu trong chương này nổi bật lên mấy điểm:

- Quyền bình đẳng của công dân: "Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hoá" (Điều thứ 6) "Tất cả mọi công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình" (Điều thứ 7). Một số điều quy định sự bình đẳng về quyền lợi của các dân tộc thiểu số, của phụ nữ.

- Quy định những quyền cụ thể của công dân như quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài (Điều thứ 10). Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm (Điều 12). Điều cần nhấn mạnh ở đây là Hiến pháp quy định những quyền lợi cụ thể của công dân được bảo đảm bằng trách nhiệm và hoạt động của nhà nước - Nhà nước của dân, do dân và vì dân. "Quyền lợi các giới cần lao trí thức và chân tay được bảo đảm" (Điều 13) "Những người công dân già cả hoặc tàn tật không làm được việc thì được giúp đỡ. Trẻ con được săn sóc về mặt giáo dỡng (Điều 14) Ở điều 15 quy định "Nền sơ học cưỡng bách và không học phí. Ở các trường sơ học địa phương, quốc dân thiếu số có quyền học bằng tiếng của mình". "Học trò nghèo được Chính phủ giúp". "Trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình của nhà nước".

- Có 5 điều quy định quyền bầu cử, ứng cử, quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra và quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia, của các công dân Việt Nam.

- Về quyền cư trú chính trị của người nước ngoài được nói rõ ở điều 16 "Những người ngoại quốc tranh đấu cho dân chủ và tự do mà phải trốn tránh thì được trú ngụ trên đất Việt Nam".

Chương III về nghị viện nhân dân (tức Quốc hội) gồm 21 điều. Chỉ riêng số lượng điều ghi trong chương này cũng đã cho thấy bản Hiến pháp đầu tiên đã đề rất cao vai trò của cơ quan luật pháp. "Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ

Cộng hoà" (Điều 22). "Nghị viện nhân dân giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra các pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà chính phủ ký với nước ngoài" (Điều 23). Ngoài những điều quy định về cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động, quyền của nghị viện nhân dân và Ban thường vụ, trong chương này còn nhấn mạnh "Nghị viện họp công khai công chúng được vào nghe" (Điều 30). Về trách nhiệm của đại biểu nhân dân (nghị viên) điều 25 nêu rõ "Nghị viên không phải chỉ thay mặt cho địa phương mình mà còn thay mặt cho toàn thể nhân dân". Điều này không chỉ đòi hỏi tư cách mà còn đòi hỏi rất cao về trình độ của đại biểu nhân dân.

Chương IV nói về Chính phủ : "Cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc là Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà" (Điều 43). Với 14 điều (từ điều 43 đến điều 56) đã nêu rõ cơ cấu tổ chức và quyền hạn của chính phủ. Ở điều 52 ghi rõ quyền hạn của chính phủ : Thi hành các đạo luật và nghị quyết của nghị viện. Đề nghị những dự án luật ra trước nghị viện. Đề nghị những dự án sắc luật ra trước Ban thường vụ trong lúc nghị viện không họp mà gặp trường hợp đặc biệt. Bãi bỏ những mệnh lệnh và nghị quyết của cơ quan cấp dưới nếu cần. Bổ nhiệm hoặc cách chức các nhân viên trong các cơ quan hành chính hoặc chuyên môn. Thi hành luật động viên và mọi phương sách cần thiết để giữ gìn đất nước. Lập dự án ngân sách hàng năm.

Chương V gồm 6 điều quy định về Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp địa phương. Cùng với chương về chính phủ, những quy định ở chương này tạo thành cơ cấu chính quyền khá hoàn chỉnh từ trung ương đến địa

phương. Hệ thống cơ quan hành pháp. Điều 59 nêu rõ : " Hội đồng nhân dân quyết định những vấn đề thuộc về địa phương mình. Những nghị quyết ấy không được trái với chỉ thị của các cấp trên". Cũng trong điều 59 quy định trách nhiệm của Ủy ban hành chính địa phương : thi hành các mệnh lệnh của cấp trên. Thi hành các nghị quyết của Hội đồng nhân dân địa phương mình sau khi đã được cấp trên chuẩn y. Chỉ huy công việc hành chính trong địa phương". Nếu ở chương IV quy định quyền hạn của chính phủ thì ở chương V chỉ quy định quyền hạn của Ủy ban hành chính địa phương. Hiến pháp thể hiện tinh thần dân chủ đồng thời cũng hàm chứa tính chất tập trung rất cao.

Chương VI về cơ quan tư pháp gồm 7 điều (từ điều 63 đến điều 69). Các điều đã quy định hệ thống cơ quan tư pháp (các toà án) của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Quy định quy chế làm việc và trình tự xét xử bảo đảm quyền bào chữa của bị can và bảo vệ nhân phẩm của bị cáo và tội nhân. Để bảo đảm sự công minh của pháp luật, điều 69 ghi rõ "Trong khi xét xử, các nhân viên thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp".

Về sửa đổi Hiến pháp, chương VII, điều 70 ghi rõ việc sửa đổi Hiến pháp phải do hai phần ba tổng số nghị viên yêu cầu. Nghị viện bầu ra một ban dự thảo những điều thay đổi. Những điều thay đổi khi đã được nghị viện uy chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc duyệt.

Hiến pháp là bộ luật cơ bản của Nhà nước, của quốc gia. Với sự ra đời của Nhà nước kiểu mới ở nước ta, Nhà nước của dân, do dân và vì dân dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản, Hiến

pháp kết tinh ý chí nguyện vọng và thể hiện lợi ích của nhân dân đồng thời cũng là sự thể chế hoá đường lối của Đảng. Ngoài lợi ích của giai cấp của dân tộc và nhân dân, đảng Cộng sản Việt Nam không có lợi ích nào khác. Vì vậy đường lối quan điểm của Đảng, ý chí, nguyện vọng và lợi ích của nhân dân là thống nhất và được thể hiện tập trung nhất ở Hiến pháp cũng như hệ thống pháp luật và chính sách của Nhà nước.

Hơn nửa thế kỷ lịch sử Nhà nước cách mạng Việt Nam đã lần lượt ra đời 4 bản Hiến pháp: Hiến pháp 1946 của chặng đường vừa kháng chiến vừa kiến quốc; Hiến pháp 1959 với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất nước nhà; Hiến pháp 1980 của thời kỳ thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội; và Hiến pháp 1992 thực hiện sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mỗi bản Hiến pháp phản ánh tình hình thực tế của đất nước và nhiệm vụ chính trị của sự nghiệp cách mạng ở từng thời kỳ lịch sử cụ thể và đã tạo nên quá trình xây dựng và phát triển nền lập pháp và nền hành chính Việt Nam ở kỷ nguyên đất nước độc lập thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản Việt Nam.

Đã hơn 50 năm kể từ khi ra đời bản Hiến pháp dân chủ đầu tiên của Việt Nam. Nghiên cứu lại từng chương, từng điều của bản Hiến pháp đó vẫn thật sự có ý nghĩa trong sự nghiệp đổi mới hiện nay. Phải nói rằng các bản Hiến pháp sau, nhất là bản Hiến pháp năm 1992 mặc dù giải quyết những vấn đề khác với thời kỳ đầu của Nhà nước cách mạng, song đã kế thừa được nhiều nội dung của bản Hiến pháp năm 1946. Hiến pháp

đó thể hiện xuyên suốt tư tưởng xây dựng nhà nước dân chủ, nhà nước thật sự do nhân dân xây dựng nên và mưu cầu nền độc lập, sự giàu mạnh cho đất nước và hạnh phúc của nhân dân. Đó cũng là sự thể hiện sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước. Nhà nước đó theo Người "là công bộc của dân, nghĩa là để gánh việc chung cho dân chứ không phải là để đè đầu dân". Nhà nước đó, luật pháp của nhà nước đó phải thể hiện tinh thần "việc gì có lợi cho dân thì phải hết sức làm. Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh".

Bản Hiến pháp năm 1946 cũng thể hiện đậm nét tư tưởng xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Hiến pháp đề lên hàng đầu nguyên tắc "Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam" đồng thời đã đề cập rõ ràng cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nhằm bảo đảm nguyên tắc mang tính dân chủ triệt để đó. Hồ Chí Minh là người sáng lập ra Nhà nước ta, Người đã sớm tiếp cận với tư tưởng của Nhà nước pháp quyền và bằng hoạt động quốc tế lâu dài và vô cùng phong phú đã thể hiện những giá trị đó trong bản Hiến pháp đầu tiên do Người chủ trì soạn thảo. Đối chiếu với những đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền, Hiến pháp 1946 đã thể hiện rất rõ ràng. Điều cần nhấn mạnh là nội dung Nhà nước dân chủ, Nhà nước pháp quyền nội dung dân chủ và tập trung thống nhất quyền lực đã hoà quyện và thống nhất trong Hiến pháp 1946.

Cơ cấu tổ chức bộ máy Nhà nước mà Hiến pháp quy định đã cho thấy tính thống nhất quyền lực của các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tổ chức bộ máy Chính phủ và Ủy ban hành chính các cấp từ cơ cấu đến tên gọi đã thể hiện

rõ chức năng nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan hành pháp, cơ quan hành chính điều hành trực tiếp và quản lý mọi công việc của đất nước.

Việc thông qua Hiến pháp đầu tiên vào thời điểm tháng 11-1946 khi thời điểm bùng nổ cuộc kháng chiến tới gần và nhân dân đang tiến hành những "công việc khẩn cấp" do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra càng cho thấy tính cấp thiết của sự ra đời bản Hiến pháp. Hiến pháp được công bố đã củng cố vững chắc cơ sở pháp lý, tính hợp pháp và hợp hiến của nhà nước ta trong sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc. Với bản Hiến pháp đó và với việc không ngừng chăm lo xây dựng bộ máy Nhà nước đã góp phần quyết định tổ chức thắng lợi của cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam. "Chế độ do Hiến pháp năm 1946 xác nhận đã đảm bảo độc lập dân tộc và một nền dân chủ rộng rãi của nhân dân. Ngay từ khi mới thành lập, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền nhân dân đã ban bố luật lao động, thi hành giảm tô, tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp và bọn Việt gian đem chia cho dân cày. Quyền bầu cử và ứng cử, quyền tham gia công việc của Nhà nước của nhân dân được đảm bảo; quyền tự do dân chủ được thực hiện. Đó là một chế độ dân chủ mới" (4).

Đại hội VIII của đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đại hội khẳng định "Quyền lực Nhà nước

là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp" (5). Về hoạt động lập pháp cần "coi trọng tổng kết thực tiễn Việt Nam, nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật, ban hành các văn bản đạo luật với những quy định cụ thể, dễ hiểu, dễ thực hiện". Để thực hiện theo tinh thần đó, việc nghiên cứu lịch sử xây dựng pháp luật ở nước ta nói chung và lịch sử xây dựng pháp luật từ sau Cách mạng Tháng Tám đến nay nói riêng có ý nghĩa rất quan trọng. Hiến pháp năm 1946 không chỉ có giá trị nội dung xây dựng Nhà nước dân chủ nhân dân, Nhà nước pháp quyền và cơ cấu tổ chức bộ máy Nhà nước mà còn là một bản Hiến pháp ngắn gọn nhưng rất cơ bản, điều khoản cụ thể rõ ràng dễ hiểu và dễ thực hiện. Nửa thế kỷ đã đi qua, đọc lại bản Hiến pháp 1946 vẫn thấy có nhiều điều bổ ích cho sự nghiệp đổi mới đất nước hiện nay.

CHÚ THÍCH

- 1) Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb ST, H, 1994, tập 4, tr. 6.
- 2) Hồ Chí Minh : Sdd tr. 186.
- 3) Tất cả các câu trích Hiến pháp là từ Văn kiện Đảng 1945-1954 tập I Ban NCLSDTU xuất bản năm 1977.
- 4) Hồ Chí Minh tuyển tập, Nxb ST, H, 1980 tập II trang 122.
- 5) Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. Nxb CTQG Hà Nội 1996, trang 129.

CÔNG CUỘC XÂY DỰNG BỘ MÁY HÀNH CHÍNH KHÁNG CHIẾN THỜI KỲ 1946 - 1954

NGUYỄN TRI THU *
NGUYỄN HUY CÁT **

Ngày 19-12-1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Chiến tranh là sự thử thách quyết liệt đối với một dân tộc trên tất cả các lĩnh vực. Để chỉ đạo và điều hành chiến tranh được tập trung, thống nhất và kịp thời, Chính phủ - cơ quan hành chính cao nhất được trao nhiệm vụ thống nhất các lực lượng của quốc dân về phương diện quân sự, tuyên truyền, hành chính, tư pháp nhằm đưa kháng chiến đến thắng lợi.

Năm 1947, Chính phủ một lần nữa được cải tổ, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Đảng, Chính phủ mời một số nhân sỹ ra gánh vác công việc kháng chiến.

Ngày 19-8-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh 206/SL thành lập Hội đồng Quốc phòng tối cao (1), nhằm giúp Hội đồng Chính phủ nghiên cứu, vạch kế hoạch kháng chiến và thay mặt Chính phủ giải quyết những công việc khẩn cấp mà chiến tranh đặt ra. Hội đồng Quốc phòng

tối cao có trách nhiệm điều khiển các UBKCHC về kháng chiến nói chung nhằm phối hợp và điều hoà tất cả các ngành, các địa phương hoạt động. Đây cũng là nét nổi bật, độc đáo trong quá trình phát huy sức mạnh của bộ máy hành chính cách mạng khi Đảng ta đặt nhiệm vụ kháng chiến lên hàng đầu.

Cùng với quyết định trên, Nhà nước ra các văn bản pháp luật nhằm chấn chỉnh, kiện toàn bộ máy hành chính trung ương. Sắc lệnh 613/SL tổ chức Bộ Thương binh và Cựu binh (2) nhằm tạo niềm tin và động viên quân và dân yên tâm đánh giặc. Ngày 4-11-1948, Chính phủ thông qua Nghị định số 47 của bộ Lao động và tổ chức lao động (3). Để triển khai mạnh mẽ cuộc kháng chiến trên mặt trận kinh tế, ngày 4-5-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh 21/SL đổi tên bộ Kinh tế thành bộ Công thương (4). Ngày 6-5-1951, sau khi xem xét đề nghị của ông Bộ trưởng

* PGS. PTS. Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia HN.

** Thạc sỹ, Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia HN.

bộ Tài chính và được sự thoả thuận của ban Thường trực Quốc hội. Chủ tịch nước VNDCCH đã ra sắc lệnh số 15/SL thành lập Ngân hàng quốc gia Việt Nam (5).

Ngân hàng quốc gia Việt Nam có nhiệm vụ phát hành giấy bạc, điều hoà lưu hành tiền tệ, huy động vốn của nhân dân, điều hoà và mở rộng tín dụng để nâng cao sản xuất và phát triển kinh tế, quản lý tiền tệ và thanh toán các khoản giao dịch với nước ngoài, quản lý kim dụng bằng các thể lệ hành chính, đấu tranh tiền tệ với địch.

Để đáp ứng tình hình mọi mặt về an ninh xã hội, dựa trên sắc lệnh số 23/SL ngày 21-2-1946, ngày 16-2-1953 Chính phủ ra sắc lệnh số 141/SL thành lập Thứ bộ Công an (6). Thứ bộ Công an có nhiệm vụ : chống gián điệp phản động trong nước nhằm bảo vệ chính quyền, bảo vệ quân đội, đoàn thể, bảo vệ kinh tế quốc dân. Đến tháng 6-1953, Hội đồng Chính phủ đã ra nghị quyết đổi Thứ bộ Công an thành bộ Công an.

Cùng với quá trình kiện toàn, chấn chỉnh các bộ, để giám sát, giúp việc Chính phủ động viên mọi lực lượng của dân tộc vào cuộc kháng chiến thần thánh, các uỷ ban, ban trực thuộc Chính phủ cũng được củng cố.

Ngày 18-12-1949, Chính phủ đã ban hành sắc lệnh số 138B/SL, thành lập ban Thanh tra Chính phủ (7). Ban Thanh tra Chính phủ có nhiệm vụ xem xét thi hành chính sách, chủ trương của Chính phủ, thanh tra các uỷ viên hành chính, thanh tra sự khiếu nại của nhân dân. Ban Thanh tra có quyền thanh tra các cơ quan chính phủ, có quyền chất vấn các uỷ viên UBKCHC và các viên chức. Trong trường hợp khẩn cấp,

ban Thanh tra có quyền tạm huỷ chức những uỷ viên và viên chức phạm lỗi.

Trong quá trình kiện toàn bộ máy hành chính trung ương, Đảng, Nhà nước ta luôn luôn quán triệt quan điểm gọn nhẹ, phù hợp với thời chiến. Từ năm 1950 trở đi Chính phủ đã ban hành nhiều qui định nhằm tinh giảm bộ máy hành chính, đảm bảo hoạt động có hiệu quả.

Căn cứ vào sắc lệnh 57 (3-5-1946) ấn định tổ chức cán bộ, căn cứ vào tình hình xã hội và theo nghị quyết của Hội đồng Chính phủ, ngày 20-1-1950, Chính phủ đã ra sắc lệnh số 7/SL tổ chức lại văn phòng các bộ và các cơ quan thuộc bộ (8). Sắc lệnh quy định như sau :

Đứng đầu văn phòng có một đồng lý văn phòng và có thể một hay hai phó đồng lý. Từ nay bãi bỏ những chức đồng lý sự vụ, phó đồng lý sự vụ, chánh văn phòng, tham chính.

Văn phòng bộ được chia thành nhiều phòng. Bốn phòng đầu đều chung cho tất cả các bộ theo thứ tự phòng 1, phòng 2, phòng 3, phòng 4. Ngoài bốn phòng trên các bộ có thể tổ chức thêm một số phòng phụ trách những công việc đặc biệt của bộ. Mỗi phòng sẽ do trưởng phòng hay một phó phòng phụ trách. Các bộ trưởng hay thứ trưởng có thể có một thư ký giúp việc.

Đối với Nha, Sở, Vụ, Viện được quy định :

Nha : là tổ chức phụ trách một ngành công tác của bộ, có hệ thống dọc xuống địa phương.

Sở : là một tổ chức chuyên môn về quản lý kinh doanh. Sở phụ trách một ngành công tác không có hệ thống dọc xuống địa phương.

Viện : là tổ chức có tính chất khảo cứu.

Để thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ đồng thời bảo đảm tính thống nhất và tránh

chồng chéo trong bộ máy hành chính trung ương, ngày 10-4-1952 Chính phủ ra thông tư số 158/TTg về chấn chỉnh bộ máy chính phủ.

Thông tư khẳng định : Chính phủ trung ương là một khối thống nhất, các bộ là thành viên của khối thống nhất đó. Hoạt động của các bộ phải nhịp nhàng với hoạt động chung của Chính phủ. Toàn bộ công tác của Chính phủ được chia làm 4 bộ phận : quân sự, ngoại giao, tài chính kinh tế và văn hóa xã hội.

Về quân sự do bộ Quốc phòng, Tổng tư lệnh phụ trách.

Về nội chính : Chính phủ thành lập ban Nội chính gồm đại diện bộ Nội vụ, bộ Tư pháp, và có đại diện ban Thường trực Quốc hội và mặt trận Liên Việt tham gia.

Về kinh tế : có ban Kinh tế Chính phủ gồm đại diện các bộ Công thương, Canh nông, Giao thông công chính, Lao động, Tài chính và Ngân hàng quốc gia Việt Nam, đại diện ban Thường trực Quốc hội, Mặt trận Liên Việt, Tổng Liên đoàn lao động và Nông hội tham gia.

Về văn hoá : có ban Văn hoá xã hội gồm đại diện các bộ Giáo dục, Y tế, Nha tuyên truyền văn nghệ, có đại diện Ban Thường trực Quốc hội, Mặt trận, Liên hiệp phụ nữ và Tổng đoàn thanh niên tham dự.

Quán triệt các văn bản pháp luật trên đây, các cơ quan chuyên môn được chấn chỉnh và tổ chức lại theo yêu cầu phát triển của cuộc kháng chiến.

Như vậy, trong tình hình kháng chiến gay go, quyết liệt song bộ máy hành chính kháng chiến ở Trung ương được củng cố và hoàn thiện từng bước để đặt cơ sở xây dựng bộ máy hành chính kháng chiến ở địa phương.

Mười ngày sau khi chiến tranh bùng nổ, Chính phủ đã ban hành sắc lệnh số 3/SI (28-12-1946) tạm hoãn các cuộc bầu cử hội đồng nhân dân và UBHC các cấp, kéo dài nhiệm kỳ làm việc của các cơ quan này trong thời kỳ mới. Do hoàn cảnh chiến tranh nên hoạt động của hội đồng nhân dân không thể duy trì một cách thường xuyên như trước. Vì vậy, trong suốt thời kỳ kháng chiến mọi hoạt động của cơ quan nhà nước địa phương đều tập trung vào UBKCHC. Bộ máy hành chính ở các địa phương thực sự là cơ quan đầu não để tổ chức địa phương mình đánh giặc.

Sự phân chia các đơn vị hành chính ở nước ta cũng có sự thay đổi cho phù hợp với tình hình kháng chiến. Đơn vị địa phương cao nhất là các Liên khu vực được thành lập theo sắc lệnh 120 ngày 25-1-1948 (10). Sau cấp liên khu là cấp tỉnh nhìn chung vẫn còn giữ tên gọi và địa giới như giai đoạn trước. Các đơn vị hành chính trung gian có tên gọi như phủ, châu, huyện, quận nay thống nhất gọi là huyện. Như vậy, trong thời gian này sự thay đổi lớn về tổ chức hành chính là việc thành lập một số Liên khu.

Ngay sau ngày kháng chiến bùng nổ, Chính phủ còn quyết định thành lập Ủy ban Bảo vệ (Sắc lệnh số 1, ngày 20-12-1946) bên cạnh UBHC. Chiến sự lan tới đâu thì Ủy ban Bảo vệ ở đó thay đổi thành UBKC. Ủy ban này được Chính phủ trao cho một số quyền hạn rộng rãi. Trong điều kiện cần thiết Ủy ban này có quyền quyết định các vấn đề quan trọng mà không phải chờ chỉ thị cấp trên. Trong tình hình khẩn trương và biến động của chiến tranh, việc thành lập UBKC bên cạnh UBHC không khỏi có sự trùng lặp về chức năng và nhiệm vụ, công kênh về tổ chức, dẫn đến nhiều việc giảm đáp, nặng nề, sự vụ bần giấy và

hiều khi thiếu thống nhất. Nhận thức được điều đó, ngày 1-10-1947 Chính phủ ra sắc lệnh số 91/SL về hợp nhất UBHC và UBKC từ cấp tỉnh trở xuống thành UBKCHC (11). Đến đây tổ chức bộ máy hành chính ở địa phương mang một tên mới : UBKCHC.

Về nhân sự : uỷ ban xã có 5 uỷ viên hành chính, một uỷ viên quân sự và một uỷ viên nhân dân; Cấp huyện, tỉnh có 7 uỷ viên : có 3 uỷ viên hành chính, một uỷ viên quân sự, ba uỷ viên nhân dân.

Cũng thời gian này Chính phủ còn ban hành 2 sắc lệnh quan trọng nhằm kiện toàn bộ máy chính quyền địa phương nói chung và bộ máy kháng chiến hành chính nói riêng. Đó là sắc lệnh 254 và 255 quy định tổ chức HĐND và UBKCHC ở các địa phương, đặc biệt là vùng bị địch chiếm đóng (12).

Căn cứ vào những sắc lệnh trên có thể thấy việc xây dựng bộ máy hành chính kháng chiến ở địa phương có một số nội dung cơ bản sau :

- Tất cả các cơ quan hành chính từ cấp xã đến liên khu đều phải đảm nhận một nhiệm vụ nặng nề là chỉ đạo nhân dân tiến hành kháng chiến trong địa phương mình và phối hợp với các địa phương khác. Đây là nhiệm vụ trung tâm, quan trọng hàng đầu chi phối mọi hoạt động của bộ máy hành chính địa phương trong suốt thời kỳ kháng chiến.

- Ngoài những nhiệm vụ chung, riêng cơ quan hành chính cấp liên khu còn được trao thêm một số quyền hạn đặc biệt : quyền điều động quân đội, quyền quyết định đối với kế hoạch kháng chiến, huy động lương thực thực phẩm... trong liên khu. Những quyền hạn này được áp dụng trong trường hợp liên lạc khó khăn mà yêu

cầu kháng chiến lại cần kíp, giúp cho các cơ quan hành chính địa phương có đủ khả năng giải quyết linh hoạt những vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

- Trước đây đối với cơ quan chuyên môn ở địa phương, UBKCHC chỉ có quyền kiểm soát và bàn bạc để phối hợp công tác. Trong hoàn cảnh kháng chiến, lần đầu tiên quyền trực tiếp lãnh đạo và điều hành tất cả các cơ quan chuyên môn ở địa phương thuộc UBKCHC được xác nhận trong các sắc lệnh trên.

Cùng với các quy định về hệ thống tổ chức, quyền hạn, trách nhiệm của bộ máy hành chính kháng chiến địa phương, Chính phủ, và các bộ còn ra nhiều sắc lệnh, thông tư, chỉ thị quy định, hướng dẫn cách làm việc, mối quan hệ giữa cơ quan hành chính địa phương và các cơ quan khác trong hệ thống nhà nước, nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp của bộ máy chính quyền.

Tuy nhiên những quy định trên đây không hẳn được thực hiện ở tất cả các địa phương. Bởi lẽ thế chiến tranh nhân dân càng ngày càng phát triển và lan rộng, tình hình đấu tranh giành co giữa ta và địch ngày càng phức tạp. Vì vậy việc xây dựng, tổ chức bộ máy hành chính kháng chiến đặc biệt ở cấp cơ sở rất khó khăn, đa dạng và đầy biến động.

Vùng tạm chiếm là nơi địch kiểm soát hoàn toàn, Chính quyền địch hoạt động công khai.

Vùng du kích là nơi ta và địch giành co. Sự đấu tranh ở đây rất ác liệt và phức tạp. Chính quyền địch vẫn còn nhưng phạm vi hoạt động và ảnh hưởng của nó bị hạn chế.

Vùng tạm chiếm và vùng du kích không có ranh giới rõ ràng, cố định mà thay đổi theo sự phát triển của cuộc đấu tranh giữa ta và địch. Nhìn

chung bộ máy hành chính kháng chiến ở các vùng này hầu như ta chỉ có cơ sở chính trị và đấu tranh chính trị là chủ yếu. Bộ máy hành chính hoặc bị phá hoặc vẫn còn nhưng không thể hoạt động được.

Ví như ở Hà Nội, năm 1949 trong tổng số 137 xã (xã cũ) ở ngoại thành, 67 xã có UBKCHC. Đầu năm 1950 ở nội thành đã thành lập 2 UBKCHC và 5 trong tổng số 15 ban đại diện khu phố nhưng chỉ là hình thức không thể hoạt động được. Cơ sở kháng chiến của Hà Nội có những thời kỳ tạm dời lên Hoà Bình, thậm chí vào tận Thanh Hoá (13).

Năm 1951, toàn tỉnh Nam Định bị tạm chiếm lần thứ 2, bộ máy hành chính kháng chiến vẫn tồn tại ở 150 xã trong số 178 xã nhưng không thể hoạt động công khai. Các cơ quan chính quyền và các ngành chuyên môn của tỉnh phải rút ra vùng tự do của Ninh Bình, Thanh Hoá để củng cố và sau đó trở lại vùng địch hậu (14).

Vùng tạm chiếm, địch dựa vào bọn tay sai lập ra bộ máy hành chính nguy. Do đó từ năm 1948 trở đi, chúng ta chủ trương nắm tề, diệt tề. Ở nhiều nơi ta lập ra bộ máy hành chính nguy trá hình. Một số đảng viên tham gia bộ máy hành chính này để cung cấp tin tức cho ta.

Việc nắm và lợi dụng tề đó là một biện pháp cần thiết thể hiện sự năng động, sáng tạo của ta trong xây dựng bộ máy hành chính kháng chiến, nhằm hạn chế tới mức thấp nhất những tổn thất của ta ở vùng tạm chiếm. Vùng tạm chiếm còn có một tình hình khá phổ biến là nhiều nơi phong trào quần chúng mạnh, tuy chưa có bộ máy hành chính kháng chiến nhưng uy tín của Việt Minh có ý nghĩa như một chính quyền thực sự. Việt Minh thu thuế, Việt Minh thi hành những bản án

đối với những tên việt gian đầu sỏ đã hạn chế mạnh mẽ sự khống chế của kẻ thù.

Đối với vùng du kích bộ máy hành chính kháng chiến của ta hoạt động công khai hoặc bán công khai song song với bộ máy hành chính của địch. Ở những nơi này sự tồn tại và hoạt động của bộ máy hành chính cách mạng có nhiều khó khăn. Có nơi địch làm chủ ban ngày, ta hoàn toàn khống chế ban đêm. Một số nơi ta sử dụng ngay bộ máy hành chính nguy để che mắt chúng, rào làng chiến đấu, sắm sửa vũ khí. Ở những nơi này, bộ máy nguy quyền chỉ hoàn toàn trên danh nghĩa để làm nhiệm vụ liên hệ với địch giải quyết những công việc thường nhật, còn UBKCHC mới thực sự là người điều hành mọi công việc. Có những nơi địch dồn một bộ phận dân cư vào sâu trong lòng địch để lập vành đai trắng, bộ máy hành chính kháng chiến phải chuyển đến một nơi khác và chủ yếu dựa vào đồng bào đã thoát ra vùng tự do.

Nhìn chung công tác xây dựng bộ máy hành chính kháng chiến ở vùng tạm chiếm và vùng du kích gặp nhiều khó khăn do tính khắc nghiệt của chiến tranh : hôm nay bộ máy này còn tồn tại ngày mai có thể bị phá, hôm nay cán bộ còn bám trụ nhưng ngày mai có thể hy sinh hoặc có thể bị chuyển công tác. Có những nơi ta dùng lực lượng vũ trang để lặn sâu vào lòng địch quấy phá, giúp cơ sở xây dựng chính quyền, đoàn thể quần chúng... Hoạt động của bộ máy hành chính kháng chiến ở vùng sau lưng địch phần lớn là tự động công tác trong trường hợp mất liên lạc với cấp trên.

Bộ máy hành chính kháng chiến ở vùng tự do được xây dựng như cũ, có nề nếp và đi vào

hoạt động có hiệu quả. Mọi chủ trương chính sách của Đảng được thực hiện.

Chiến tranh cách mạng phát triển đòi hỏi bộ máy hành chính kháng chiến phải kiện toàn để "là một tổ chức có đủ điều kiện thực hiện chính sách của Đảng và chính phủ" (15). Chính vì vậy, 1-1949 Hội nghị cán bộ trung ương lần thứ 6 họp kiểm điểm công tác xây dựng chính quyền qua 2 năm và chỉ ra 8 công việc phải làm để củng cố chính quyền dân chủ nhân dân. Tháng 2-1950, trong thư gửi Hội nghị kháng chiến hành chính toàn quốc, chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh tới việc củng cố, chấn chỉnh tổ chức hoạt động của bộ máy hành chính kháng chiến các cấp.

Thực hiện các chủ trương trên, ngày 19-4-1949, bộ Nội vụ ra thông tư số 814/NV/TC về việc bầu cử hội đồng nhân dân tỉnh, xã. Và ngày 22-5-1950 Chính phủ ra sắc lệnh 80/SL về việc bầu cử hội đồng nhân dân tỉnh, xã khoá 2 (16)... Trên cơ sở đó đã chấn chỉnh một bước bộ máy hành chính địa phương.

Trước biến chuyển mới của tình hình thế giới và trong nước. Đầu năm 1951 Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai, củng cố tổ chức, bổ sung và hoàn chỉnh đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong giai đoạn mới nhằm đưa kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn. Trong thời kỳ này, Đảng, Chính phủ đã có nhiều biện pháp kiên quyết và thích hợp để kiện toàn bộ máy hành chính kháng chiến. Năm 1952, một số nơi tiến hành bầu cử hội đồng nhân dân tỉnh, xã khoá III.

Chẳng hạn, bộ máy hành chính kháng chiến ở Liên khu 4 được chấn chỉnh từ năm 1952 : nếu

như trước đây số cán bộ trong uỷ ban kháng chiến hành chính các cấp còn thiếu, yếu thì đến đây được củng cố một bước cơ bản, đặc biệt là cấp huyện, cấp xã. Theo báo cáo của UBHCKC Liên khu gửi Thủ tướng năm 1952 thì toàn liên khu có 672 xã, số UBKCHC đều có 5-7 uỷ viên. Quan trọng hơn là thành phần UBHCKC các cấp đã đưa được những uỷ viên thuộc tầng lớp cơ bản vào tham gia chính quyền. Các cơ quan chuyên môn, giúp việc ở Liên khu từ một vài ban ngành đến năm 1952 đã có 21 cơ quan trực thuộc với trên một nghìn cán bộ công nhân viên (17).

Việc xây dựng liên khu thành một đơn vị kháng chiến hành chính tương đối độc lập là chủ trương đúng đắn đã phát huy được tính chủ động, sáng tạo của bộ máy hành chính địa phương trong quá trình tổ chức và động viên toàn dân đánh giặc.

Trong quá trình xây dựng, củng cố tổ chức bộ máy hành chính kháng chiến từ Trung ương đến địa phương, Đảng ta hết sức quan tâm đến vấn đề cán bộ. Bởi lẽ, sức mạnh của tổ chức phụ thuộc vào sự nỗ lực phấn đấu của mỗi con người. Cuộc kháng chiến gian khổ, ác liệt đòi hỏi phải có sự phấn đấu tu dưỡng rất cao của cán bộ, nhân viên nhà nước.

Năm 1947 Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư tới các đồng chí Bắc Bộ, Trung Bộ và các nhân viên cơ quan chính phủ nhằm chấn chỉnh một bước công tác cán bộ. Người viết : Trường kỳ kháng chiến là một viên đá thử vàng đối với mỗi quốc dân đồng thời là một trường học để rèn luyện cán bộ. Vì vậy chúng ta phải tuyệt đối giữ kỷ luật, phải tuyệt đối giữ bí mật, đối với đồng sự phải đoàn kết chặt chẽ, khuyên nhau, giúp nhau. Đối với dân chúng phải thân cận, phải giúp đỡ mọi việc, phải làm cho dân tin, dân phục, dân

yêu (18), phải kiên quyết tẩy sạch những khuyết điểm địa phương chủ nghĩa, óc bè phái, óc quan phiệt quan liêu, óc hẹp hòi ham chuộng hình thức... chấn chỉnh công tác để lãnh đạo toàn dân hăng hái kháng chiến (19).

Đặc biệt sau Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng tháng 2-1951, Đảng, Chính phủ đã có nhiều biện pháp kiên quyết để kiện toàn củng cố bộ máy hành chính kháng chiến các cấp, tích cực "tinh binh giảm chính" trong quân đội và "giảm nhẹ biên chế" trong các cơ quan dân chính đảng; nâng cao chất, đơn giản lượng, tăng cường cán bộ cho cơ sở để tham gia sản xuất, giảm nhẹ đảm phụ của ngân sách quốc gia.

Cùng với công tác giáo dục, thuyết phục, nhà nước có những văn bản cụ thể nhằm ngăn ngừa, nghiêm trị những nhân viên nhà nước sa đoạ, mất phẩm chất. Theo báo cáo của bộ Nội vụ đến năm 1951, số vụ tham ô móc ngoặc ở các cơ quan trung ương đã tìm thấy với tổng giá trị 2.880 tấn thóc, trong đó kẻ tham ô lớn nhất trị giá 152 tạ (20).

Nhiều cán bộ xấu, thiếu năng lực bị loại khỏi cơ quan hành chính. Tòa án nhân dân xét xử công khai hàng chục cán bộ nhân viên hành chính kháng chiến phạm tội tham ô tài sản nhà nước và các tội danh khác.

Việc chấn chỉnh bộ máy hành chính các cấp đã tạo nên những chuyển biến to lớn về mọi mặt, động viên tinh thần làm chủ và khí thế cách mạng của nhân dân cả nước. Thành quả đó đã góp phần quan trọng tăng cường lực lượng kháng chiến để đi đến thắng lợi trong chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ, kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp.

CHÚ THÍCH

- 1) Việt Nam dân quốc công báo (VN DQCB) số 4.1948.
- 2) Như trên, số 12.1947, tr. 2.
- 3) Như trên, số 1.1948, tr. 26.
- 4) Công báo nước VN DCCCH số 4, 1951, tr. 48.
- 5) Như trên, số 4, 1951, tr. 50.
- 6) Như trên, số 2. 1953, tr. 2.
- 7) VN DQCB số 13, 1949, tr. 16.
- 8) Như trên, số 1.1948.
- 9) Công báo nước VN DCCCH số 3. 1952, tr. 25.
- 10) VN DQCB số 1.1948.
- 11) Như trên, số 12.1947, tr. 1.
- 12) Như trên, số 2.1949 tr.3 và 10.
- 13) Lịch sử Đảng bộ ĐCSVN Thành phố Hà Nội - NXB HN 1989, tr.282.
- 14) Sơ thảo lịch sử Đảng bộ Nam Định. BNCLS Đ Hà Nam Ninh. 1976, tr. 115.
- 15) Văn kiện Đảng 1949-1950. BNCLS ĐTU, II.1979, tr. 106.
- 16) Công báo nước VN DCCCH, số 6.1950 tr. 132.
- 17) Báo cáo công tác xây dựng chính quyền của Liên khu IV năm 1952 (trong tập Báo cáo thành tích xây dựng chính quyền của Liên khu IV từ 1947 đến 1954). (tài liệu khối nội chính. ĐVBQ 704. Lưu trữ Quốc gia I).
- 18) (19) Hồ Chí Minh. Toàn tập. ST. T4.H.1987, tr. 375-397.
- 20) Báo cáo thành tích xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân trong 8 năm kháng chiến của bộ Nội vụ gửi Thủ tướng 2-1954. (Tài liệu khối nội chính ĐVBQ 704 - Lưu trữ Quốc gia I).

VAI TRÒ CỦA CĂN CỨ ĐỊA Ở MIỀN ĐÔNG NAM BỘ trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)

HỒ SƠN ĐÀI *

Đánh giá vai trò của căn cứ địa trong chiến tranh nhân dân chống xâm lược, Đại tướng Võ Nguyên Giáp viết : "Trong thời kỳ 1945-1954, để tiến hành của cách mạng lâu dài chống lại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, Đảng đã ra sức giữ vững và củng cố các vùng tự do rộng lớn làm hậu phương vững chắc của cuộc kháng chiến, đồng thời ra sức và khôi phục cơ sở chính trị, xây dựng các khu du kích và các căn cứ du kích ở các vùng địch tạm chiếm. Nhờ vậy mà chúng ta đẩy mạnh được cuộc chiến tranh nhân dân phát triển từ chiến tranh du kích tiến lên chiến tranh chính qui, kết hợp chặt chẽ chiến tranh chính qui ở mặt trận chính diện với chiến tranh du kích và các hình thức đấu tranh khác của nhân dân ở các vùng sau lưng địch, giữ vững được cuộc kháng chiến lâu dài và cuối cùng giành được thắng lợi" (1).

Cũng đánh giá vai trò căn cứ địa của Việt Minh, riêng ở Nam Bộ, Joseph Buttinger trong "Việt Nam con rồng vào trận" viết : "Họ đã thành công giữ được một số vùng hoàn toàn không bị Pháp kiểm soát và tại nhiều vùng khác họ cũng đã làm cho sự kiểm soát của Pháp trở nên thực là mong manh... Trên thực tế thì toàn bộ vùng Tiền Giang - Hậu Giang gồm toàn vùng vượt khỏi sông Basas, một chi nhánh về hướng tây của sông Mê Công, phần lớn đều do du kích kiểm soát cũng giống như tình trạng Đồng Tháp Mười ở phía tây Sài Gòn và phần lớn các tỉnh Tây Ninh tại phía bắc và Bà Rịa tại phía đông nam. Thêm vào đó Việt Minh đã đặt nhiều căn cứ trên khắp miền Nam với số quân và vị trí luôn thay đổi. Có nhiều căn cứ được đặt tại vùng châu thổ sông Mê Công, một được đặt gần Phan Thiết, một căn cứ khác được đặt giữa miền duyên hải và vùng đồi núi gần Đà Lạt, thậm chí có một căn cứ lớn ở

* Trung tá - PTS. Bộ tư lệnh Quân khu 7.

ngay gần Sài Gòn trong một khu vực ở sát phía tây Thủ Dầu Một. Căn cứ du kích này (chiến khu Đ - H.S.Đ) có nhiều lúc đã mở rộng ra tới biên giới Campuchia. Người Pháp đã chẳng bao giờ có thể tập trung được đủ quân để có thể tiêu diệt được các căn cứ này... Việc Pháp bắt lưc không tiêu diệt được các căn cứ này của Việt Minh cũng như không đối phó hữu hiệu được với hoạt động du kích. Đó chính là nguyên nhân chủ yếu tại sao họ chẳng bao giờ có hy vọng thắng trong cuộc chiến tranh này" (2).

Sự tồn tại và hoạt động của các căn cứ địa là một trong những "nguyên nhân chủ yếu" dẫn đến thắng lợi của cuộc kháng chiến. Vậy ở miền Đông Nam Bộ sự tồn tại và hoạt động của các căn cứ địa đã đóng vai trò cụ thể gì?

1 - "Để tiến hành khởi nghĩa toàn dân và chiến tranh nhân dân, chúng ta không những phải có mục đích chính trị đúng đắn, phải sử dụng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang nhân dân mà còn phải giải quyết vấn đề xây dựng chỗ đứng chân, vấn đề tiềm lưc" (3). Ngay lúc cuộc kháng chiến bùng nổ, tại Sài Gòn và vùng ven gần hai chục nghìn người là cán bộ nhân viên các cơ quan lãnh đạo của Nam Bộ, của Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và các đơn vị vũ trang cần có chỗ đứng chân để bảo giữ và phát triển lực lượng, tiến hành kháng chiến. Khi cuộc giao tranh của đôi bên lan rộng ra khắp miền Nam Bộ, con số ấy đã nhân lên gấp bội. Hàng loạt căn cứ địa ra đời trước hết là để đáp ứng nhu cầu chỗ đứng chân nói trên. Các cơ quan lãnh đạo Nam Bộ về Vườn Thơm, xuống Đồng Tháp Mười, U Minh, Chiến khu Đ, Dương Minh Châu; thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn về Vườn Thơm, An Thành, Bến Cát, Đông Thành; Gia Định về An Phú Đông, Bình Hoà, Đức Hoà; Bà Rịa và Long Mỹ, Minh Đạm, Xuyên Phước Cơ; Biên Hoà, Thủ Dầu Một về

Chiến khu Đ; Tây Ninh về Trà Vông, Dương Minh Châu; Tân An về Đồng Tháp Mười; Khu 7 ở Bưng Cầu về Thuận lợi, Chiến khu Đ, Đông Thành rồi trở lại Chiến khu Đ... Tại đây, các cơ quan quân, dân, chính, đảng, các đoàn thể cách mạng không ngừng củng cố hoàn thiện về tổ chức, nâng cao về chất lượng công tác, tham gia có hiệu quả vào quá trình điều hành cuộc kháng chiến ở địa phương.

Cùng với quá trình phát triển của cuộc kháng chiến từ những đơn vị nhỏ lẻ ban đầu lực lượng vũ trang miền đông Nam Bộ ngày một lớn mạnh phát triển thành chi đội, trung đoàn, liên đoàn và các tiểu đoàn chủ lực cơ động. Quá trình phát triển của lực lượng vũ trang đặc biệt các đơn vị vũ trang tập trung, gắn liền với quá trình hình thành phát triển của các căn cứ địa. Đây là nơi lực lượng vũ trang về đứng chân ẩn náu, củng cố và phát triển lực lượng, huấn luyện diễn tập; là nơi các trường quân sự của Nam Bộ, của Khu 7 và các tỉnh tập hợp, đào tạo nhiều thế hệ cán bộ quân sự, chính trị của lực lượng vũ trang. Mặc dù cơ động tác chiến trên tất cả các chiến trường, tên tuổi của các đơn vị vũ trang thường gắn liền với các căn cứ địa cụ thể. Bộ đội Thủ Dầu Một ở chiến khu Đ, Long Nguyên, Hớn Quản; bộ đội Bình Xuyên ở rừng Xác; bộ đội Biên Hoà ở Chiến khu Đ; bộ đội Bà Rịa - Vũng Tàu ở Minh Đạm, Rừng Sác, Phú Mỹ, Xuyên Phước Cơ; bộ đội Gia Định ở An Phú Đông, Long Phước Thôn, Bình Mỹ, khu 5 Hóc Môn; bộ đội Chợ Lớn ở Vườn Thơm, Đức Hoà, Đông Thành; bộ đội Tây Ninh ở Rừng Rong, Bời Lời, Dương Minh Châu; bộ đội Tân An, tiểu đoàn 307 ở Đồng Tháp Mười...

Địa thế, lòng dân và chiến thuật bố trí, **phòng thủ** hợp lý làm cho các căn cứ địa ở miền **Đông Nam Bộ** trở thành "mái nhà an toàn" cho

các lực lượng kháng chiến. Thực dân Pháp mặc dầu đã huy động đến mức cao nhất có thể có được về lực lượng, phương tiện chiến tranh và thủ đoạn tác chiến nhưng không thể thực hiện được tham vọng xoá sạch căn cứ địa, tiêu diệt cơ quan lãnh đạo, chỉ huy và lực lượng kháng chiến của ta. Mô tả cuộc hành quân "Véga" vào căn cứ Đồng Tháp Mười, "cuộc hành quân quan trọng nhất diễn ra ở Nam Kỳ kể từ ngày mở đầu cuộc chiến tranh... nhằm mục đích phá huỷ các cơ sở và các đơn vị quân Việt trong vùng đất Giồng và nếu có thể, bắt sống Nguyễn Bình", tướng Yves Gras viết : "Cuộc hành quân kết thúc trong khoảng không. Quân Việt đã biến mất. Đại tá Sairigné đi đến tự hỏi phải chăng họ đã rút khỏi vùng này ngay trước đó do họ đã nghi ngờ về một cuộc hành quân sắp xảy ra đến nơi, hoặc việc xe lội nước "con cua" xuất phát từ Sài Gòn, hay có thể việc tiếp cận của các đoàn tàu đổ bộ đã báo động cho họ. Thực ra quân Việt đã tan biến tại chỗ. Trước một sự triển khai lực lượng lớn như vậy, họ đã quyết định không chấp nhận chiến đấu. Họ đã rút vào các hầm bí mật và cùng với nhân dân ẩn náu tại đó..." (4).

Như vậy, vai trò đầu tiên của căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ là các căn cứ địa đã trở thành khu vực tập kết các cơ quan đầu não và lực lượng kháng chiến; nơi đứng chân và tổ chức chiến đấu, bảo vệ các cơ quan lãnh đạo, chỉ huy; nơi củng cố và huấn luyện các lực lượng vũ trang cách mạng toàn Miền, của Khu và các địa phương tỉnh, huyện.

2 - "Muốn tiến hành chiến tranh một cách thực sự, phải có hậu phương được tổ chức vững chắc" (5). Trong quá trình tiến hành kháng chiến, quân và dân ở miền Đông Nam Bộ đã xây dựng được hậu phương chiến tranh nhân dân tại chỗ gồm hệ thống các cơ sở chính trị, cơ sở kinh

tế, khu vực du kích, căn cứ du kích, các căn cứ địa cách mạng; nhờ vậy đã tạo chỗ dựa và cung cấp một phần tiềm lực quan trọng cho cuộc kháng chiến, bảo đảm kịp thời mọi yêu cầu của chiến trường.

Địa bàn các căn cứ địa ở Đông Nam Bộ chiếm một tỷ lệ không nhỏ so với diện tích toàn miền và phân bố đều khắp. Dựa vào ưu thế tự nhiên của mỗi vùng căn cứ mà quân và dân ở vùng căn cứ đã nỗ lực khai thác phục vụ cho kháng chiến : đất đai để trồng lúa, sông suối cho cá tôm, rừng cho thịt động vật, cây lá củ quả. Đặc biệt, Đồng Tháp Mười là khu vực cung cấp dồi dào sức người và lương thực, thực phẩm cho kháng chiến; Chiến khu Đ cung cấp nhiều thực động vật, rau lá củ quả hay lương thực. Nhiều đơn vị vũ trang trong những ngày bị địch bao vây chia cắt ngặt nghèo, nhất là trong thời gian sau trận bão lụt năm Nhâm Thìn (1952) đã hoàn toàn sống dựa vào sản phẩm của rừng. Cây lá trong rừng còn là nguồn thuốc chữa bệnh vô tận cho bộ đội với khẩu hiệu "dùng thuốc nam là yêu nước". Hàng ngàn toa thuốc đông y gia truyền được sưu tầm và trên thực tế đã góp phần quan trọng bảo vệ sức khoẻ cho lực lượng kháng chiến tại đây. Nguyên liệu có sẵn trong rừng còn tạo điều kiện cho ngành công nghệ non trẻ phát triển phục vụ kháng chiến; da động vật để may túi, cặp, thắt lưng, bao súng; tre nứa để làm giấy; đất cao lanh để sản xuất đồ gốm; thác nước để chạy máy thủy điện nhỏ cho binh công xưởng...

Căn cứ địa còn là nơi thu nhận, tập kết sức người sức của từ các vùng tạm bị chiếm. Trong vòng 3 tháng cuối năm 1945, hàng ngàn thanh niên công nhân ở Sài Gòn, Đền-pô xe lửa Dĩ An, BIF Biên Hoà tỵ về chiến khu Đ; hàng vạn công nhân các đồn điền cao su có mặt khắp các căn cứ địa ở Bà Rịa, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Tây

Ninh, trở thành lực lượng nòng cốt xây dựng nên các chi đội 1, 10, 11... Chỉ trong vòng ba tháng sau chỉ thị 4/NV năm 1947, căn cứ Vườn Thơm đã tiếp đón gần 6.000 viên chức, thợ thuyền từ Sài Gòn - Chợ Lớn ra bưng biển kháng chiến. Gạo, khô cá từ miền tây, muối từ Bà Rịa, hàng hoá văn phòng phẩm, vải vóc, thuốc men, y cụ, nguyên liệu cho binh công xưởng từ Sài Gòn liên tục đổ về các căn cứ địa, dưới hàng trăm ngàn hình thức vận chuyển phong phú độc đáo, trên hàng trăm ngàn nẻo hành lang khác nhau, liên tục suốt cuộc kháng chiến chống Pháp. Đặc biệt, căn cứ Xuyên Phước Cơ còn đảm nhận nhiệm vụ tiếp nhận hàng chi viện của Trung ương đã phân phối đi khắp các chiến trường miền Đông Nam Bộ. Chỉ từ tháng 8 năm 1952 đến tháng 7 năm 1954, căn cứ Xuyên Phước Cơ đã tiếp nhận thêm 40 tấn nguyên vật liệu, hoá chất cho quân giới, hàng trăm tấn dụng cụ máy móc, vải, tài liệu sách báo, vàng, tiền, phim ảnh.

Nhờ vậy, trong suốt cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, mặc dù ở chiến trường đất rộng, người thưa, ít lương thực thực phẩm, lại bị kẻ thù ráo riết thực hiện chiến thuật bao vây chia cắt, công tác đảm bảo sức người, sức của cho kháng chiến vẫn được thực hiện một cách thường xuyên và có hiệu quả. Chỉ trong trận phục kích La Ngà năm 1948, bộ phận hậu cần ở chiến khu Đ đã cung cấp đủ gạo và thực phẩm cho lực lượng tham gia trận đánh (tương đương 4 tiểu đoàn ngày nay) ăn trong 2 tuần. Trong chiến dịch Bến Cát, tại căn cứ Long Nguyên ta đã chuẩn bị lương thực đủ cho 5 tiểu đoàn ăn trong 1 tháng rưỡi, huy động hơn 30.000 lượt dân công hoá tuyền.

Đầu mỗi các hành lang chiến lược nối miền Đông Nam Bộ ra Trung ương, xuống đồng bằng sông Cửu Long và sang Campuchia; chỗ dựa tin cậy của các lực lượng kháng chiến với tư cách là

một hậu phương tại chỗ, nơi bảo đảm một phần quan trọng tiềm lực của cuộc kháng chiến. Đó là vai trò thứ hai của các căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

3 - Trong tác phẩm "Con đường giải phóng", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định: "Khi du kích đã khá đông thì phải có căn cứ địa, là một vùng khá rộng và hiểm trở, ở đó dân chúng được tổ chức vững vàng, quân lính đế quốc khó vào được. Du kích dùng nơi đó làm chỗ đứng chân, tiến có thể đánh và phát triển lực lượng, lui có thể đứng và giữ gìn lực lượng (6). Lịch sử xây dựng và phát triển căn cứ địa luôn luôn gắn liền với hoạt động quân sự diễn ra ở bên trong và bên ngoài căn cứ. Đó là nơi giao tranh quyết liệt giữa một bên là kẻ địch mưu toan tiêu diệt cơ quan lãnh đạo kháng chiến, tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng, xoá sạch căn cứ; và một bên là lực lượng kháng chiến quyết tâm giữ vững căn cứ, bảo toàn lực lượng, và từ đó làm chỗ dựa mở rộng phạm vi hoạt động quân sự, tiến công vào hậu phương của địch.

Trong quá trình tiến hành chiến tranh xâm lược, một trong những nỗ lực lớn nhất của quân đội viễn chinh Pháp ở miền Đông Nam Bộ là bao vây, càn quét nhằm tiêu diệt lực lượng kháng chiến của ta trong các căn cứ. "Kế hoạch của tướng De Latour nhằm tiêu diệt các lực lượng chính quy của Việt Minh, ông dự định xua đuổi ta khỏi các vùng hoạt động của họ bằng một loạt các cuộc hành quân sơ bộ và buộc họ phải về ẩn náu trong căn cứ trung tâm của Đồng Tháp Mười và sau đó tiến công căn cứ này với mọi phương tiện hiện có" (7). Đó cũng là thủ đoạn chiến thuật chung của các tư lệnh quân viễn chinh ở nam Đông Dương. Chỉ lấy một ví dụ, trong ba tháng đầu năm 1948 (lúc mà các đơn vị Vệ quốc đoàn đang thắng lớn nhiều trận và chuẩn bị xây dựng

các trung đoàn mạnh), thực dân Pháp mở hàng loạt cuộc hành quân vào các căn cứ lớn của ta (8) "

<i>STT</i>	<i>Thời gian</i>	<i>Khu vực tiến công căn quét</i>	<i>Lực lượng tham gia tiến công</i>
1	14-18 1/1948	Đồng Tháp Mười	9 tiểu đoàn bộ binh + 2 tiểu đoàn dù + 5 đội tàu + 3 đại đội thiết giáp + 2 tiểu đoàn xe lội nước + 9 khẩu pháo + 13 máy bay
2	11-18 2/1948	Chiến khu Đ	2.000 quân + 50 xe cơ giới + 12 tàu chiến + pháo binh + máy bay
3	12/2/1948	Đồng Tháp Mười	2.000 quân + pháo binh + máy bay
4	14/2/1948	Đồng Thành	6.000 quân + tàu chiến + pháo binh + máy bay

Chiến đấu để bảo vệ cơ quan lãnh đạo, bảo vệ người và của trong căn cứ luôn luôn là nhiệm vụ hàng đầu. Quân và dân vùng căn cứ ở miền Đông Nam Bộ đã thực hiện vũ trang toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân và bố trí hợp lý lực lượng trong vùng. Mặt khác, các lực lượng đứng chân trong căn cứ đã không ngừng tổ chức lại chiến trường, lợi dụng và cải tạo địa hình để xây dựng làng chiến đấu, đào đắp hầm hào, bố trí mìn chông, bãi cọc chống nhảy dù, làm rào cản trên sông, thiết lập các địa đạo, tạo thành một hệ thống trận địa vừa có tác dụng phòng thủ vừa bày thế trận chia cắt, tiêu diệt địch. Và như thế, các cuộc chiến đấu chống địch căn quét trong căn cứ địa đã góp phần tiêu diệt một bộ phận lớn sinh lực và phương tiện chiến tranh của chúng. Thiệt hại của thực dân

Pháp trong các cuộc hành quân vào chiến khu Đ. Đồng Tháp Mười, Dương Minh Châu chiếm một tỷ lệ cao so với tổng thiệt hại của chúng. Chỉ 4 cuộc hành quân đầu năm 1948 kể trên, ta đã diệt hơn 500 tên địch, phá huỷ 1 tàu chiến, thu 1 đại liên, 1 trung liên, 80 súng trường, 2 máy VTD (9).

Không chỉ là chiến trường tiêu diệt địch tại chỗ mà các căn cứ địa còn là nơi xây dựng kế hoạch, tổ chức huấn luyện, và làm bàn đạp tiến công quân địch trong những trận đánh, những chiến dịch lớn của ta. Đó là : Chiến khu Đ với cuộc tiến công thị xã Biên Hoà tháng 1 năm 1946, với hàng loạt trận phục kích đường giao thông trong năm 1947, trận La Ngà tháng 3 năm 1948 và cũng là nơi huấn luyện và đánh thí điểm thành công, mở đầu cho phong trào đánh sập tháp canh địch ở khắp các chiến trường cả nước, trở thành cái nôi của sự hình thành một binh chủng mới của quân đội ta - binh chủng đặc công; Căn cứ Long Nguyên với chiến dịch Bến Cát tháng 10 - 11 năm 1950; Căn cứ Đồng Tháp Mười với các cuộc tấn công địch ở vùng Châu Thành, Tân An, dọc đường bộ và đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho và tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia; Căn cứ Dương Minh Châu với các cuộc tấn công địch ở vùng biên giới; Căn cứ Rừng Sác, Bình Mỹ, Vườn Thơm, Bung Sáu xã với các cuộc tiến công vào nội đô Sài Gòn ... Riêng về căn cứ Đồng Tháp Mười, tướng Yves Gras viết : "Các tiểu đoàn 308, 309, 311 dưới sự chỉ huy trực tiếp của Nguyễn Bình đã hình thành một "mặt trận Đồng Tháp Mười". Các đơn vị này mở những cuộc tiến công ngày càng mạnh mẽ vào những đồn bót vùng Cái Nứa, Cai Lậy và Cao Lãnh, nhất là khi có các đoàn tàu vận tải đi qua Đồng Tháp. Nếu như vai trò của Đồng Tháp Mười ngày càng kém quan trọng đi (từ năm

1949, các cơ quan lãnh đạo Nam Bộ rời về căn cứ U Minh - H.S.Đ), thì với tính chất là một căn cứ chiến thuật, nó vẫn là bàn đạp quân sự uy hiếp sự vận chuyển của quân Pháp"(10). Khái quát hơn, Andre Teulieres viết: "Do một thứ động lực bên trong, các căn cứ cố thủ ấy (nói căn cứ địa - H.S. Đ) nhanh chóng vượt xa vai trò ẩn náu của nó để trở thành những bàn đạp từ đó di chuyển rồi đối phương. Và đó là chức năng chủ yếu thứ hai của các chiến khu, ngoài lý do bảo toàn lực lượng nói trên. Nói tóm lại, nó vừa là "nơi ẩn náu" vừa là "bàn đạp"; Bộ chỉ huy Việt Minh thường đặt cho cái tên là "các căn cứ", còn ở đây chúng tôi gọi là "các chiến khu" (11).

Do phải thường xuyên bố trí lực lượng lớn đóng đồn bót, cứ điểm bao vây xung quanh căn cứ của ta, và tập trung những đơn vị cơ động mạnh để hành quân càn quét vào căn cứ nên lực lượng của quân địch ở các vùng khác bị dần mỏng và trong từng lúc bị thiếu hụt. Điều đó tạo điều kiện cho phong trào du kích chiến tranh phát triển mạnh ở vùng bị tạm chiếm, vùng du kích. Nhờ có sự "chia lửa" phối hợp nhịp nhàng này mà phong trào chiến tranh nhân dân được đẩy mạnh đều khắp trên toàn miền Đông Nam Bộ, đẩy địch vào tình thế lúng túng chống đỡ. "Dần dần người Pháp phát hiện ra sự mới mẻ kỳ lạ của cuộc chiến tranh nhân dân. Họ kinh ngạc trước "cuộc kháng chiến diễn ra rộng rãi trên phạm vi bao la của lãnh thổ" mà Clausewitz đã mô tả như "một cái gì ở thể hơi và thể lỏng", gieo rắc "một trạng thái khó chịu mà đáng sợ" (12).

Vai trò thứ ba của căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ đối với cuộc kháng chiến là làm chỗ dựa, nơi bày thế trận tiêu diệt đối phương tại chỗ, đồng thời làm nơi xuất phát, bàn đạp cho các lực lượng kháng chiến tiến công địch ở bên ngoài căn cứ, tạo điều kiện cho phong trào du kích

chiến tranh phát triển ở vùng bị tạm chiếm, góp phần tạo ra cục diện chiến trường ngày càng có lợi cho ta.

4 - Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Đảng ta ra hoạt động công khai, chính quyền cách mạng được thành lập từ Trung ương, tỉnh, huyện, xã. Cuộc kháng chiến bùng nổ, thực dân Pháp lần lượt chiếm Sài Gòn, các tỉnh lỵ và nhiều vùng nông thôn sầm uất. Các cơ sở Đảng, chính quyền và đoàn thể cách mạng phải rút về đứng chân trong các vùng căn cứ địa để lãnh đạo, điều hành công cuộc kháng chiến. Căn cứ địa Việt Bắc trở thành thủ đô kháng chiến của cả nước. Đồng Tháp Mười, U Minh, chiến khu Đ, Dương Minh Châu lần lượt trở thành "Việt Bắc của Nam Bộ". Khu, tỉnh, huyện, đều có các căn cứ địa, "thủ đô kháng chiến" của riêng mình. Từ các căn cứ địa này, các chủ trương chiến lược, kế hoạch, biện pháp tiến hành kháng chiến được ban hành và chỉ đạo có tổ chức thực hiện trên tất cả các chiến trường. Mọi an nguy ở căn cứ địa đều có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ phát triển của cuộc kháng chiến ở địa phương.

Cũng như các căn cứ địa khác trong cả nước, ở miền Đông Nam Bộ, công tác xây dựng và củng cố căn cứ địa được tiến hành một cách toàn diện, cả về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội. Tại đây, nhân dân hăng hái tham gia sản xuất và chiến đấu; xây dựng củng cố các cơ sở Đảng, chính quyền, mặt trận; kiên quyết trấn áp, đè bẹp bọn phản cách mạng. Chính quyền cách mạng thực hiện giảm tô, giảm tức, tạm cấp ruộng đất hỗ trợ vốn, giống, nông cụ sản xuất cho nông dân. Loại bỏ các tàn tích văn hóa ngu dân và các tệ nạn xã hội. Đồng bào hồ hởi thực hiện "nếp sống mới", tham gia xoá nạn mù chữ, hoạt động văn hoá văn nghệ kháng chiến, giữ gìn nếp sống hợp vệ sinh, thể dục thể thao, cứu tế xã

hội... Đời sống xã hội của nhân dân vùng hẻo lánh xa xôi tại các căn cứ Đồng Tháp Mười, Dương Minh Châu, Xuyên Phước Cơ, chiến khu Đ... được đổi mới, trái ngược hoàn toàn với cuộc sống ở những vùng còn bị địch tạm chiếm.

Hình ảnh các căn cứ địa kháng chiến trong thực tế đã trở thành niềm tự hào sự ngưỡng mộ của đồng bào ở vùng tạm chiếm. Những chuyện kể về đời sống mọi mặt "trong chiến khu", các loại sách báo kháng chiến, tiền giấy có in hình Chủ tịch Hồ Chí Minh được nhân dân vùng tạm chiếm hân hoan đón nhận và giữ gìn, lưu truyền. Hàng vạn công nhân, nông dân, học sinh, trí thức vùng tạm bị chiếm lần lượt tìm vào các chiến khu, các bưng biền để tham gia kháng chiến; tiền của đồng bào vùng bị tạm chiếm gửi về căn cứ địa qua phong trào "hũ gạo kháng chiến", "đóng thuế nông nghiệp". Các đường dây tiếp tế là những hình ảnh sinh động nói lên tấm lòng của người dân vùng tạm bị chiếm đối với kháng chiến.

Các căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ tồn tại như một biểu tượng của cuộc kháng chiến, tiêu biểu cho ý chí, sức mạnh tinh thần của toàn dân; là chỗ dựa về mặt tinh thần, nơi hướng về, hy vọng và khích lệ đồng bào khắp nơi kháng chiến. Đó là một vai trò quan trọng nữa của căn cứ địa miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

* *

*

Căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ, với tất cả các hoạt động của nó, đã giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Nó góp phần thúc đẩy sự nghiệp kháng chiến của quân và dân miền Đông

Nam Bộ nói riêng, của quân và dân cả nước nói chung tiến tới thắng lợi Điện Biên Phủ và Hiệp định đình chiến Genève. Lịch sử xây dựng, bảo vệ và hoạt động phát huy tác dụng của các căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý giá cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước diễn ra ngay sau đó.

CHÚ THÍCH

- 1) Võ Nguyên Giáp : *Bài giảng về đường lối quân sự của Đảng* - Viện khoa học quân sự, 1974, tr. 217.
- 2) Joseph Buttinger : *Việt Nam, con rồng vào trận* - Thư viện Quân đội, T/84-10.691, tr 10 - 11.
- 3) Võ Nguyên Giáp : *Sách đã dẫn*, tr. 215.
- 4) Yves Gras : *Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương* - NXB Plon Paris, 1979, tập 3, tr 94.
- 5) Võ Nguyên Giáp : *Sách đã dẫn*, tr 224.
- 6) Theo Hoàng Xuân Lam : *Khái niệm của căn cứ địa*-Nghiên cứu nghệ thuật quân sự, Học viện quân sự cấp cao, 1993, tr 82.
- 7) Yves Gras : *Sách đã dẫn*, tập 3, tr 91.
- 8) Nguyễn Viết Tá - Trần Phấn Chấn - Hồ Sơn Đài: *Miền Đông Nam Bộ kháng chiến (1945-1975)* - NXB QĐND, tập I, H.1990, tr 136-137.
- 9) Như trên, tr 137-138.
- 10) Yves Gras : *Sách đã dẫn* tập 3, tr. 143.
- 11) Andre Teulieres : *Cuộc chiến tranh Việt Nam (1945-1975)* - Thư viện Quân đội, T/84-10.690, tr 28.
- 12) Yves Gras : *Sách đã dẫn*, tập 4, tr 8.

VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM VĂN HÓA MÁC XÍT PHÁP Ở NAM BỘ TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

NGUYỄN THÀNH *

Ngày 9-3-1945, Nhật làm đảo chính Pháp. Sau đó chúng đã bắt giam tất cả những người Pháp, trong đó có hơn 10.000 quân nhân Pháp, vào các trại tập trung, bất kể họ có chống phát xít hay không và không phân biệt tuổi tác, nam nữ.

Sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, tháng 8-1945, cuộc Tổng khởi nghĩa giành lại chính quyền của nhân dân ta trên cả nước về cơ bản đã kết thúc thắng lợi. Chính quyền cách mạng lâm thời được xây dựng từ trung ương đến cơ sở. Ngày 2-9-1945, Chính phủ Lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tổ chức buổi ra mắt quốc dân tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ Lâm thời đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, tuyên bố trước toàn thể quốc dân ta và thế giới về nền độc lập mà nhân dân Việt Nam đã giành được, và

nhân dân ta kiên quyết bảo vệ quyền tự do, độc lập ấy, chống lại mọi kẻ thù xâm phạm.

Thi hành Nghị quyết của Hội nghị Potsdam, quân Anh có nhiệm vụ vào giải giáp quân đội Nhật ở Nam vĩ tuyến 16, song Anh đã ngầm thỏa thuận với Pháp sẽ tạo điều kiện cho quân Pháp trở lại khiêu khích quân sự với quân dân ta và đưa quân viễn chinh tái xâm lược Đông Dương. Ngày 5-9-1945, đội tiền trạm của quân Anh dưới quyền chỉ huy của tướng Graxây, Tư lệnh quân Anh vào miền Nam Việt Nam, đổ bộ vào cảng Sài Gòn. Quân Anh đã nhanh chóng tiến hành việc kiểm soát quân sự, ban hành lệnh thiết quân luật và giải thoát cho những người Pháp bị Nhật bắt giam, đồng thời vũ trang cho bọn này để chúng chờ cơ hội thuận lợi gây hấn với nhân dân ta.

* Hà Nội.

Ở Bắc vĩ tuyến 16, quân đội Trung Hoa Dân quốc cũng vào giải giáp quân đội Nhật theo Nghị quyết của Hội nghị Potsdam. Chúng đến Hà Nội ngày 9-9-1945. Và cũng như quân Anh ở miền Nam nước ta, quân đội của Trung Hoa Dân quốc vào miền Bắc Việt Nam lúc đó với âm mưu thâm độc là núp dưới danh nghĩa giải giáp quân đội Nhật, song chúng câu kết với các đảng phái phản động ở trong nước để lật đổ chính quyền cách mạng Việt Nam vừa mới thành lập.

Riêng đối với Pháp, Pháp đã chủ trương tái xâm lược Đông Dương ngay trước khi Thế chiến lần thứ hai sắp sửa kết thúc.

Ngày 15-8-1945, Đờ Gôn đã chỉ định Locléc làm Tư lệnh Lục quân Pháp ở Đông Dương. Ngày 16-8-1945, Đờ Gôn lại chỉ định Đácgiăngliơ làm Cao ủy Pháp ở Đông Dương. Cả hai tên này cấp tốc chuẩn bị lên đường, thực hiện ý đồ đặt lại nền đô hộ của Pháp ở đây theo Tuyên bố ngày 24-3-1945 và Nghị quyết thành lập Ủy ban liên bộ về Đông Dương theo chủ trương của Đờ Gôn. Ngày 22-8-1945, Đại tá Xêđilơ được Chính phủ Pháp cử làm Ủy viên Cộng hòa Pháp tại Nam Kỳ cùng với một tốp đến Việt Nam bằng con đường nhảy dù ban đêm, do máy bay Anh thực hiện, đưa từ Canquýtta đến, thả xuống Hớn Quản, Tây Ninh. Xêđilơ may mắn hơn đồng bọn nhảy dù xuống các nơi khác, tốp của hắn rơi vào khu vực có lực lượng vũ trang do những người theo Nhật cầm đầu nên được cứu khỏi lưới của Việt Minh, chuyển sang cho Nhật. Đến ngày 3-10-1945, chúng được đưa về Sài Gòn.

Đứng trước những âm mưu đen tối và hành động bạo ngược của giới quân phiệt Pháp lúc đó, một số trí thức Pháp có lương tri đã từng sống ở

Sài Gòn, tự tập hợp lại, do Angđrê Canác và Đại úy Rôbe đứng đầu thành lập ra "Nhóm Văn hóa mácxít" (Groupe Culturel Marxiste) (viết tắt là GCM), ngày 10-9-1945. Họ gồm có nhà giáo, nhà kinh tế, nhà văn, nhà báo, sĩ quan quân đội; là đảng viên đảng Cộng sản Pháp, đảng viên Đảng Xã hội Pháp, Hội viên của Chi hội Nhân quyền Pháp ở Đông Dương và những trí thức tự do có tư tưởng mácxít, đã từng ủng hộ những người cách mạng Đông Dương chống lại thực dân Pháp và phát xít Nhật.

"Nhóm Văn hóa mácxít" Pháp thành lập ở Nam Bộ lúc đó nhằm mục đích bảo toàn danh dự của nước Pháp mới (chỉ nước Pháp được giải phóng khỏi sự chiếm đóng của phát xít Đức tháng 8-1944); tôn trọng nền độc lập và thống nhất của các nước ở Đông Dương; chống lại chủ nghĩa thực dân Pháp, âm mưu muốn khôi phục lại nền thống trị thuộc địa của chúng trên bán đảo này.

Sau khi thành lập Nhóm, họ đã chủ động liên lạc với Ủy ban Nhân dân Lâm thời Nam Bộ bàn việc phối hợp hành động thống nhất giữa hai bên. Họ còn dự thảo bản Tuyên bố của Ủy ban Nhân dân Lâm thời Nam Bộ về người Pháp ở Đông Dương, được thông qua và công bố. Ngày 12-9-1945 và ngày 21-9-1945, đại diện của Nhóm đã gặp Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Lâm thời Nam Bộ Trần Văn Giàu và Ủy viên của Ủy ban Nguyễn Văn Tạo.

Ngày 3-10-1945, Xêđilơ có mặt ở Sài Gòn. Ngày 5-10-1945, đại diện của Nhóm gặp Xêđilơ nói rõ nguyên cơ của chính sách bạo lực của Pháp đã bùng nổ ở Sài Gòn, phá hoại mọi khả năng đi đến hợp tác giữa Đông Dương và Pháp. Cuộc thương lượng bị thất bại, vì Xêđilơ ngoan cố bảo

vệ bản Tuyên bố sắc mùi thực dân của Đờ Gôn ngày 24-3-1945. Ngày 21-12-1945, đại diện của Nhóm lại có cuộc tiếp xúc với một số quan chức Pháp, trong đó có Đắcgiăngliơ, nhưng cũng không đem lại kết quả gì, ngoài việc cho phép Nhóm hoạt động hợp pháp.

Ngày 27-1-1946, "Nhóm Văn hóa mác xít" Pháp và Chi nhánh của Đảng Xã hội Pháp (SF10) ở Đông Dương cùng nhau lập ra "Mặt trận Xã hội - Cộng sản" (Front Social - Communiste). Ngày 10-2-1946, hai tổ chức này ký chung một bản Tuyên bố về nền độc lập và thống nhất của nước Việt Nam, đòi hỏi lập lại các cuộc thương thuyết với Ủy ban Nam Bộ.

Ngày 2-6-1946, Ăngđrê Canăc đứng tên xin Cao ủy Pháp cho phép Nhóm xuất bản một tờ báo ở Sài Gòn. Sau hơn 4 tháng, ngày 7-10-1946, Cao ủy Pháp mới ký Quyết định cho phép Nhóm này xuất bản báo, nhưng báo chỉ in được bằng chữ Pháp, không được in bằng chữ quốc ngữ.

Báo lấy tên là Lendemain. Tòa soạn của báo đặt ở số nhà 160, phố Lagôăngđiê, do Ăngđrê Canăc làm Chủ nhiệm, xuất bản hàng tuần, mỗi số in 5000 bản.

Trên trang 1 của Lendemain số 1 ra ngày 22-10-1946 viết: "Tờ báo Pháp theo tư tưởng Cộng sản", "Báo của nhân dân Pháp và của nhân dân Việt Nam" và trích câu nói của Gabrien Pêri, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Pháp đã hy sinh anh dũng trước làn đạn của quân phát xít Đức ngày 15-12-1941: "Tôi chuẩn bị trong chốc lát để cho những ngày mai ca hát".

Còn trong bài Xã luận của báo có câu như sau: "Mong rằng bọn thực dân hãy chôn vùi quá khứ. Không ai có thể ngăn cản các dân tộc theo đuổi con đường của họ đi tới giải phóng. Liên

hiệp Pháp sẽ tự mình xây dựng... và Lendemain sẽ làm việc ở đó.

Lendemain không phải là tờ báo của một người, không phải là của một cơ quan vì lợi ích riêng, mà là tờ báo của nhân dân. Và nó không làm vừa lòng đối với những người theo chủ nghĩa chủng tộc. Nhân dân Pháp và nhân dân Việt Nam đoàn kết nhau lại trong Liên hiệp Pháp chân chính".

Trong số 1 còn có bài: "Bác sĩ Thịnh, hãy cút đi!"

"Nhóm Văn hóa mác xít" Pháp cũng liên lạc bí mật với Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ và có những cuộc gặp gỡ thường xuyên giữa hai bên để trao đổi tình hình, thông báo chủ trương, bàn kế hoạch phối hợp hành động, tuyên truyền trên báo Lendemain để giúp cho người Pháp thấy rõ cuộc chiến tranh mà nước Pháp đang tiến hành ở nước ta lúc đó là phi nghĩa, khuyên họ hãy đồng tình và ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Cơ sở kháng chiến của chúng ta trong nội thành đã ủng hộ và tạo điều kiện thuận lợi giúp đỡ cho hoạt động của Nhóm.

Sách, báo của chúng ta xuất bản ở khu căn cứ kháng chiến hay in bí mật ở trong lòng địch đều tìm cách gửi đến Nhóm để lưu hành nội bộ và phần nào qua họ làm trung gian chuyển đến một số cơ sở kháng chiến của chúng ta ở trong nội thành.

Tòa soạn báo Lendemain có một thư viện có khá nhiều loại sách báo mới xuất bản ở Pháp do Emê Palítxơ phụ trách. Qua thư viện này, cơ quan lãnh đạo kháng chiến của Nam Bộ với sự giúp đỡ của các bạn Pháp có tương đối đầy đủ các loại sách, báo cần thiết xuất bản ở Pháp để phục vụ cho nhu cầu của chúng ta về chính trị,

kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật... Tình hình thời sự của Pháp, của các nước trên thế giới ở đây có điều kiện biết khá nhanh và tường tận qua nhiều nguồn thông tin.

Báo La République, sau ngày 6-3-1946 đổi tên là Le Peuple của Hội Văn hóa cứu quốc xuất bản ở Hà Nội, được gửi tới Nhóm này qua Capuy, Lơmerơ (theo Hội ký của Lưu Văn Lợi, Tổng biên tập báo La République và Le Peuple).

Nhờ có sự giao lưu giữa chúng ta và bạn qua báo chí và qua tiếp xúc giữa đại diện của hai bên, báo Lendemain đã có những bài viết cụ thể, sinh động, hấp dẫn, làm sáng tỏ tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân ta không chỉ đối với những người Pháp đang ở Sài Gòn - Chợ Lớn, mà điều quan trọng hơn nữa là đối với nhân dân Pháp ở chính quốc. Lúc này những người dân chủ, tiến bộ ở Pháp, kể cả Đảng Cộng sản Pháp rất thiếu những tin tức chính xác về tình hình chính trị và quân sự của Đông Dương. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, các cơ quan thông tấn, đài phát thanh của chúng ta lại chưa đủ sức để vươn xa tới Pháp và các nước châu Âu, do đó báo Lendemain được xem như là nguồn thông tin đáng tin cậy nhất, chính xác nhất về tình hình Đông Dương trên đất Pháp.

Trong số 2, ra ngày 29-10-1946, Lendemain nêu rõ tư tưởng chỉ đạo của Nhóm này là: độc lập, thống nhất của nước Việt Nam, đoàn kết với nước Pháp mới.

Trên số 3 của báo Lendemain ra ngày 5-11-1946, Ivơ Senxnen viết: "Từ cửa ngõ của Trung Quốc đến mũi Cà Mau, Việt Nam là một nước. Một lãnh thổ thống nhất, không có biên giới tự nhiên chia cắt và cũng không có giới hạn nhân tạo giữa Bắc Kỳ và Trung Kỳ một bên, Nam Kỳ

một bên. Việt Nam là một nước thống nhất từ lâu đời nay trong lịch sử về ngôn ngữ, về văn hóa, về phong tục tập quán, về kinh tế. Sự khác nhau giữa Nam Kỳ với Bắc Kỳ và Trung Kỳ còn ít hơn sự khác nhau giữa Xixilơ và Piêmông, giữa Baviơ và Pruýtxơ, không xa bằng giữa Coócơơ và Andátơ, giữa Brotanhơ và Prôvăngxơ".

Trên Lendemain số 4, ra ngày 12-11-1946, báo đăng Tuyên bố của tướng Nguyễn Bình: "Tôi không phải là người đối lập, mà trái lại, tôi muốn nước Việt Nam tham gia vào Liên hiệp Pháp, nếu nó hành động như một Hiệp hội của các dân tộc tự do".

Trên Lendemain số 5, ra ngày 19-11-1946, báo đăng bản Tuyên bố của Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ: "Chúng tôi sẽ là những người đầu tiên tuyên truyền cho sự liên minh Pháp-Việt. Nhưng ngay lúc này nước Pháp phải giúp đỡ chúng tôi".

Cao ủy Pháp bèn ra lệnh đóng cửa báo Lendemain trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày 20-11-1946, với lý do: báo này đã đăng những lời tuyên bố của Việt Minh, kẻ thù của nước Pháp, có hại cho an ninh của nước Pháp và Liên hiệp Pháp !

Sau khi bản Tạm ước Việt-Pháp được ký kết ngày 14-9-1946 tại Paris, Thành ủy Sài Gòn của Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương thành lập tổ chức "Báo chí thống nhất", tuyên bố quyết tâm đấu tranh cho việc thực hiện Tạm ước này. Tổ chức "Báo chí thống nhất" họp ngày 26-10-1946 ở Sài Gòn ra bản Tuyên ngôn chung, trong đó nêu lên trách nhiệm của những người làm báo là phải đấu tranh cho việc thực hiện nguyên tắc dân chủ, đó là tiêu chuẩn cho hoạt động của báo chí. Những người làm báo còn phải đấu tranh cho sự thống nhất ba kỳ và cho sự tự do của đất

nước. Một Chương trình hành động tối thiểu đã được nhất trí thông qua tại cuộc họp này làm cơ sở để tuyên truyền là:

1. Đấu tranh trên báo chí để:

- Ủng hộ triệt để hai Chính phủ Việt Nam và Pháp về việc thi hành Tạm ước ngày 14-9-1946;

- Thực hiện sự thống nhất ba kỳ;

- Ủng hộ triệt để Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

2. Gây thiện cảm giữa nhân dân hai nước Việt Nam và Pháp trên nền tảng tự do, bình đẳng.

3. Can thiệp một cách thiết thực vào tất cả những vụ vi phạm đến quyền dân chủ của công dân Việt Nam.

Sự hoạt động của tổ chức "Báo chí thống nhất" trước hết nhằm phát huy tinh thần đoàn kết của các nhà ngôn luận cùng chấp thuận một chủ trương chính trị chung, sau đó sẽ tùy theo tình hình chính trị biến chuyển để thích hợp với hoàn cảnh; sau hết nó tạo thành một lực lượng tranh đấu làm hậu thuẫn cho các phong trào xã hội, dân chủ lấy độc lập, tự do, hạnh phúc của dân tộc Việt Nam làm mục tiêu.

Đại diện của báo Lendemain đã tham gia cuộc họp này, ký tên vào bản Tuyên ngôn chung, kêu gọi các nhà văn, các nhà báo và toàn thể nhân dân ủng hộ về mọi phương diện.

Khi có lệnh đình bản báo Lendemain, những người cộng sản ở Sài Gòn hoạt động trên mặt trận báo chí thông qua các các tổ chức và Nghiệp

đoàn báo chí dân chủ, yêu nước, tiến bộ lên tiếng bảo vệ Lendemain, chống lại thực dân Pháp đàn áp tự do ngôn luận.

Cuộc kháng chiến chống Pháp toàn quốc bùng nổ, tổ chức "Báo chí thống nhất" vẫn tiếp tục hoạt động đòi Chính phủ Pháp phải thương thuyết lại với Chính phủ Hồ Chí Minh để chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình, chống đàn áp dân chủ và báo chí. Để tiến hành chiến tranh, thực dân Pháp đã thẳng tay đàn áp mọi hoạt động chống đối. "Nhóm Văn hóa mác xít" Pháp và báo Lendemain là một đối tượng mà chúng cần phải thanh toán sớm. Cuối năm 1946, chúng ra lệnh trục xuất người sáng lập Nhóm này là Ăngđrê Canac; tiếp theo đó những người trong Nhóm này đều lần lượt bị chúng trục xuất: năm 1947: 5 người; năm 1949: 4 người; năm 1950: 9 người. Một số người bị bắt bỏ tù trong một thời gian như Giảng Sétnô, Ăngđrê Potolô, Hăngri Lamu. Gioócgiơ Budaren chạy ra ngoài tham gia kháng chiến, bị Tòa án quân sự Pháp kết án tử hình vắng mặt.

Các bạn Pháp trong "Nhóm Văn hóa mác xít" và báo Lendemain đã sống và chiến đấu sát cánh với nhân dân Việt Nam trong những năm tháng đầu tiên của cuộc kháng chiến lâu dài, anh dũng chống thực dân Pháp tái xâm lược nước ta. Khi trở về Pháp, các bạn vẫn tiếp tục ủng hộ nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh vì Độc lập, Tự do của Tổ quốc, chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, góp phần xây dựng quan hệ bình đẳng và hữu nghị giữa hai dân tộc Việt Nam và Pháp.

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN, VIÊN CHỨC ĐẮC LẮC THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN *CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC* (1945 - 1954)

NGÔ ĐĂNG TRI *

Sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, cùng với quân dân toàn tỉnh, lực lượng công nhân, viên chức Đắc Lắc đã khẩn trương bắt tay vào nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ chế độ mới, chống quân Pháp quay lại đánh chiếm Đắc Lắc. Đến 6-1946, do kẻ địch chiếm đóng các nơi trong tỉnh, phần lớn cán bộ công nhân viên các cơ quan trong tỉnh rút xuống xây dựng khu căn cứ ở miền Tây Phú Yên, nên hoạt động kháng chiến của

quân dân toàn tỉnh nói chung, của công nhân viên chức Đắc Lắc nói riêng đã diễn ra đồng thời ở vùng căn cứ và ở vùng bị tạm chiếm. Ở cả hai thời kỳ và hai vùng khác nhau đó, đội ngũ và phong trào công nhân viên chức Đắc Lắc đã có một vai trò quan trọng, góp phần quyết định vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến ở địa phương.

I. Phong trào công nhân viên chức Đắc Lắc thời kỳ 9-1945 — 6-1946

Đội ngũ, công nhân viên chức ở Đắc Lắc có một bộ phận ra đời từ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất là công nhân viên chức các ngành giao thông, công chính, còn bộ phận đông đảo là công nhân đồn điền hình thành muộn hơn, vào khoảng từ năm 1922-1923, khi thực dân Pháp cho thành lập trên vùng đất ba dân màu mỡ này hàng loạt đồn điền trồng cây cao su và cà phê. Tuy ra đời khá sớm và có số lượng đông đảo,

song do địa bàn cao nguyên cách trở với miền xuôi, môi trường lao động sản xuất mang tính nông nghiệp, đại đa số là người các dân tộc ít người nên phong trào công nhân viên chức Đắc Lắc phát triển chậm, không đều, ít có mối liên hệ với nơi khác. Từ năm 1930 về sau, khi có các chiến sĩ cộng sản bị thực dân Pháp đưa lên lưu đày, lao động khổ sai ở Buôn Ma Thuột (BMT), tìm cách gây ảnh hưởng ra bên ngoài, phong trào

* PTS. Đại học KHXH và NV, ĐHQG Hà Nội.

công nhân viên chức ở Đắc Lắc mới dần dần có phương hướng đúng đắn. Đặc biệt, sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), hàng loạt chiến sĩ cộng sản được ra khỏi nhà tù BMT, trên đường về lại quê quán, đã tranh thủ tuyên truyền giải thích một cách sâu rộng tình hình trong nước và thế giới cũng như đường lối chủ trương cách mạng của Đảng cho công nhân các đồn điền dọc đường 21 (BMT xuống Khánh Hòa) và nhân dân các khu lao động ở thị xã BMT, làm cho phong trào công nhân viên chức Đắc Lắc thực sự có bước phát triển mạnh (1).

Trong thời kỳ Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, được một số đảng viên ra tù ở lại lãnh đạo, công nhân viên chức vùng đồn điền CADA (Compagnie Agricole D'Annam), CHPI (Compagnie des Hauts Plateaux Indochinois) là lực lượng đột phá đầu tiên, đã nổi dậy giành chính quyền thắng lợi ở khu vực mình, rồi kéo vào thị xã BMT cùng công nhân viên chức, đồng bào nội thị đứng lên giành chính quyền cấp tỉnh, đưa cuộc Cách mạng Tháng Tám ở Đắc Lắc đến thắng lợi nhanh chóng (2).

Sau ngày Tổng khởi nghĩa thành công, tuy có các thuận lợi cơ bản, song tình hình mọi mặt ở Đắc Lắc nhìn chung gặp rất nhiều khó khăn: việc giao thông liên lạc với Trung ương, với Xứ uỷ và UBHC Trung Bộ xa xôi, cách trở, số lượng đảng viên ít ỏi, cán bộ chưa có kinh nghiệm quản lý, đại đa số nhân dân là đồng bào các dân tộc thiểu số trình độ văn hoá, nhận thức còn nhiều hạn chế; thực dân Pháp ráo riết tìm cách quay lại đánh chiếm nơi có nhiều nguồn lợi...

Trong hoàn cảnh đó, với ý thức làm chủ, tự giác cao, coi chế độ mới là của mình, công nhân viên chức Đắc Lắc lại tiếp tục giữ vững vai trò nòng cốt, đi đầu trong mọi nhiệm vụ. Họ đã tham gia hoạt động để ổn định tình hình, xây dựng chế độ mới, duy trì diện nước cho thị xã, giữ gìn trật tự, cử đại diện tham gia bộ máy chính quyền cách

mạng các cấp. Đặc biệt, tại các đồn điền, công nhân đã lập ra Uỷ ban quản lý, vừa làm chức năng tổ chức, quản lý sản xuất, chịu trách nhiệm trước chính quyền tỉnh về mọi mặt kinh tế, chính trị, an ninh ở đồn điền, vừa làm chức năng đại diện quyền làm chủ của công nhân, chăm lo đến đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

Những hoạt động đó đã làm cho phong trào công nhân Đắc Lắc ngày càng phát triển và góp phần to lớn vào việc thúc đẩy phong trào chung của toàn tỉnh. Ba đại biểu của công nhân viên chức Đắc Lắc đã được cử đi dự Đại hội công nhân Trung bộ, họp ở Huế vào cuối 1945. Điều quan trọng là qua phong trào, công nhân viên chức Đắc Lắc đã tạo được cho mình một tiềm lực vật chất và tinh thần để cùng quần dân trong tỉnh bước vào cuộc chiến đấu quyết liệt với quân xâm lược Pháp, bảo vệ chính quyền cách mạng. Các đồn điền dọc theo đường 21 mà trọng điểm là vùng CADA, đã được tỉnh chỉ đạo để xây dựng thành địa bàn đứng chân phòng khi thị xã bị địch đánh chiếm. Các sản phẩm cà phê, cao su được chuyển xuống Nha Trang, vào Sài Gòn để bán, lấy tiền mua gạo, muối, cá mắm đưa về lập các kho dự trữ, hàng ngàn con trâu, bò của các đồn điền được quản lý để làm thực phẩm khi cần thiết. Công nhân được hợp thành các đơn vị vũ trang công tác, vừa sản xuất, bảo vệ kho xưởng vừa đi vào các vùng buôn làng dân tộc lân cận để vận động đồng bào tham gia các đoàn thể cách mạng, tăng cường khối liên minh công nông, tạo chỗ dựa căn bản lâu dài cho các đồn điền.

Đầu tháng 10-1945, thực dân Pháp đã dùng một đoàn xe của hiến binh Nhật mở đường đưa bốn chánh, phó công sứ, giám binh, thị trưởng BMT cùng các chủ đồn điền cũ từ Nha Trang tiến lên Đắc Lắc lấy cơ thăm lại công sở, đồn điền... để do thám tình hình và câu kết với bọn phản động nhằm thực hiện âm mưu lật đổ chính

quyền cách mạng, lập lại quyền thống trị của chúng. Theo sự chỉ đạo của tỉnh, với tinh thần cảnh giác và ý chí làm chủ cao, tự vệ, công nhân, công chức cùng nhân dân dọc đường 21 và BMT đã kiên quyết đấu tranh không cho chúng vào đồn điền, công sở, buộc chúng phải quay về Nha Trang sau một đêm bị vây hãm ở thị xã. Âm mưu "đảo chính" của Pháp đã bị thất bại (3).

Phán đoán âm mưu địch, ta đã tổ chức mặt trận phòng thủ Ba ranh giới (vùng Buprăng, Tuy Đức nơi giáp giữa Tây Nguyên với đồng Nam Bộ và Campuchia) để ngăn chặn quân địch theo đường 14 đánh ra phía tây nam của tỉnh. Song do cách xa thị xã hơn 100 km, liên lạc tiếp tế khó khăn, kinh nghiệm chiến đấu của bộ đội Nam tiến và các lực lượng của tỉnh còn hạn chế (phòng ngự theo kiểu trận địa chiến), lực lượng ít, nên chiều ngày 30-11-1945 mặt trận này đã bị quân Pháp hành quân bằng xe cơ giới, hoả lực mạnh bất ngờ tiến công phá vỡ. Trưa ngày 1-12-1945, quân Pháp vượt cầu 14 đột nhập vào thị xã BMT đánh chiếm các khu vực quan trọng.

Dù bị bất ngờ, nhưng bộ đội, tự vệ, công nhân thị xã cũng đã nổ súng đánh lại địch. Hai nữ nhân viên cơ quan tỉnh đã dũng cảm hy sinh khi tìm cách báo động cho các đồng chí lãnh đạo kịp thời rời khỏi phòng họp. Tại Trụ đèn ba ngọn (trụ đèn có ba bóng, nay là ngã sáu), các cán bộ, tự vệ ngành thông tin văn hoá đang treo áp phích cổ động đã lập tức tổ chức cụm chiến đấu cản địch, hai người hy sinh tại chỗ. Đơn vị Nam tiến Lê Trung Đình vừa hành quân gấp rút từ Ninh Hoà lên đang nghỉ trưa bị tiến công bất ngờ, tổn thất nặng, song cũng diệt được một số địch.. Quân Pháp tuy dành được kết quả bước đầu song chưa dám ở lại, sáng hôm sau chúng đã phải rút khỏi BMT, theo đường 14 lui về phía bắc Đắc Mìn.

Giữa lúc ta đang bố trí lực lượng và thế trận chiến đấu, nhất là vùng thị xã, khu vực CADA,

Buôn Hồ thì ngày 5-12-1945, quân Pháp với lực lượng mạnh hơn trước lại từ phía Nam theo đường 14 đánh ra BMT. Bộ đội, tự vệ và công nhân Sở Lục lộ được lệnh đánh sập cầu 14 (cầu Sêrêphốc) để cản địch, song sức nổ bộc phá quá yếu, cầu chỉ bị hư hỏng nhẹ, đoàn xe của chúng vẫn nhanh chóng tiến vào thị xã. Do tương quan lực lượng chênh lệch, nên các lực lượng của ta đã rút khỏi các khu trung tâm, ra bám trụ ở vùng ven, tiến hành bao vây, quấy rối, tiêu hao quân địch ở trong thị xã, không cho chúng mở rộng địa bàn ra bên ngoài, tạo điều kiện cho cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội ở Đắc Lắc được tiến hành thắng lợi.

Sau khi có thêm viện binh, từ đầu 1-1946, quân Pháp từ BMT đánh mạnh ra các vùng xung quanh, theo đường 14 tiến ra Buôn Hồ, theo đường 21 đánh ra vùng CADA... Dưới sự lãnh đạo, tổ chức của Đảng bộ và chính quyền các cấp, cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược của quân dân Đắc Lắc đã lần lượt diễn ra trên phạm vi toàn tỉnh.

Trên hướng đường 21, quân Pháp đã vấp phải sự đánh trả quyết liệt của bộ đội Nam Long (trung đoàn Nam tiến do đồng chí Nam Long chỉ huy) và tự vệ công nhân các đồn điền, đồng bào các dân tộc dọc hai bên đường, nhất là tại các phòng tuyến cây số 5, cây số 19, cây số 24, cây số 59, cây số 62... Riêng trận chiến đấu ở cây số 19 (ngày 26-1-1946), bộ đội, tự vệ công nhân CADA đã đánh lui nhiều đợt tiến công của bộ binh cơ giới địch có máy bay và pháo binh yểm trợ, diệt 46 tên. Trước tình hình ngày càng bất lợi, căn cứ CADA bị uy hiếp mạnh, lãnh đạo tỉnh đã quyết định chuyển mọi lực lượng lùi dần về phòng tuyến Mđrắc, rồi phòng tuyến đèo Phụng Hoàng. Đêm 28-1-1946, hầu hết cán bộ nhân viên các cơ quan của tỉnh, và hàng trăm công nhân, đồng bào Kinh cùng 300 tân binh các dân tộc ít người đã rút về Tân Xuân (tây Ninh

Hoà) rồi từ đó rút theo đường rừng ra Phú Yên để chấn chỉnh lại lực lượng, tiếp tục cuộc chiến đấu lâu dài.

Ở mặt trận Buôn Hồ, tự vệ công nhân các đồn điền phía bắc thị xã BMT cùng bộ đội Hùng Việt (trung đoàn Nam tiến do đồng chí Hùng Việt chỉ huy) và cơ quan huyện Buôn Hồ đã lùi ra lập phòng tuyến ở chân đèo Chucty (cách BMT 50 Km). Quân Pháp đã nhiều lần tấn công hòng phá vỡ phòng tuyến của ta, kể cả việc định

lợi dụng Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946 để kéo quân ra Playcu, song đều bị bộ đội, tự vệ công nhân ta chặn đánh, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Mãi đến ngày 23-6-1946, khi mặt trận đông bắc Campuchia-Gia Lai bị vỡ, quân Pháp từ Campuchia theo đường 19 (kéo dài) thọc xuống đường 14 đánh chiếm Playcu và tiến vào Buôn Hồ, số khác từ BMT cũng đánh mạnh ra, nên ta mới rút lực lượng về Phú Yên, một số ra Phú Phong (tây Bình Định) để bảo toàn lực lượng (4).

II. Phong trào công nhân viên chức Đắc Lắc thời kỳ 6-1946 — 7-1954

Sau khi chiếm được các tỉnh Tây Nguyên, thực dân Pháp chia vùng này thành 3 phân khu, trong đó Đắc Lắc thuộc phân khu BMT, gồm hai chi khu là chi khu Buôn Hồ và chi khu Mdrác với hơn 3.000 quân đóng giữ. Bộ máy thống trị thực dân, tay sai của chúng được thiết lập lại một cách quy củ hơn. Bọn chủ đồn điền, chủ xí nghiệp nhanh chóng kéo nhau quay trở lại kinh doanh, khai thác các nguồn lợi. Để bù đắp cho mấy tháng thất thu và vơ vét được nhiều, chúng cho thuê mộ hàng loạt công nhân người Kinh từ các tỉnh miền xuôi lên thay thế số người đã bỏ việc đi theo kháng chiến, đồng thời lập lại chế độ đi xâu, nộp thuế người, thuế voi, đóng thóc gùi với mức cao hơn trước.

Do cục diện mới của cuộc kháng chiến mà từ cuối 1946, đội ngũ công nhân viên chức Đắc Lắc có một bộ phận đi sơ tán rồi từng bước được tập hợp lại, xây dựng vùng căn cứ của tỉnh trên đất Phú Yên, một bộ phận khác liên tục làm việc ở vùng nội địa bị tạm chiếm. Vì vậy phong trào công nhân viên chức Đắc Lắc cũng từ đó diễn ra trên hai vùng : vùng tự do (khu căn cứ) và vùng bị tạm chiếm, với những hoàn cảnh và nhiệm vụ cụ thể khác nhau.

Đối với số rút xuống vùng tự do, lúc đầu do các cơ quan lãnh đạo cấp tỉnh tạm ngừng hoạt

động nên cán bộ công nhân viên không có cơ sở để quy tụ, dẫn tới tình hình nhiều người chuyển sang công tác, học tập trong các cơ quan đơn vị của Trung bộ, của Khu và các tỉnh bạn, một số bị thất lạc hoặc về quê hương cũ sinh sống. Đến 10-1946, để chấn chỉnh đội ngũ, phát triển cuộc kháng chiến ở Đắc Lắc, Ban cán sự Đảng ở Đắc Lắc được lập lại do đồng chí Nguyễn Khắc Tính làm bí thư; đồng thời UBKCHC Đắc Lắc cũng được thành lập do đồng chí Ama Khê (tức Kanong Bun) làm chủ tịch. Vùng đất miền tây Phú Yên giáp Đắc Lắc (từ 1948 còn có thêm cả vùng Cheo Reo của Gia Lai) cũng được cấp trên giao về cho Đắc Lắc quản lý để làm căn cứ. Nhờ có những chủ trương đó mà cuối 1946 đầu 1947 đội ngũ cán bộ, công nhân, viên chức của Đắc Lắc lần lượt được tập hợp và bổ sung thêm các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, các đơn vị vũ trang, các cơ sở sản xuất, trường học, trạm y tế của tỉnh được thiết lập lại. Đội ngũ cán bộ, công nhân, viên chức đã ra sức xây dựng và bảo vệ căn cứ, chi viện cho tuyên truyền, hình thành phong trào công nhân viên chức ở vùng tự do.

Những năm 1947-1949, thực hiện chủ trương chung, công nhân viên chức Đắc Lắc ở vùng tự do đã vượt qua nhiều khó khăn, tham gia phong trào thi đua yêu nước, góp phần làm cho

lực lượng kháng chiến tại khu căn cứ được phát triển mạnh. Hầu hết cán bộ công nhân, viên chức các cơ quan đã tham gia các đoàn thể kháng chiến như công nhân cứu quốc, thanh niên cứu quốc, phụ nữ cứu quốc, hội mẹ chiến sĩ, Mặt trận Liên Việt. Hàng trăm người được bồi dưỡng, kết nạp vào Đảng. Cán bộ công nhân viên các cơ quan, các xưởng quân giới, xưởng dệt, kéo sợi, may mặc, trại tăng gia, trường tiểu học, bệnh xá... vừa ra sức công tác, sản xuất, cải tiến lề lối làm việc, học tập văn hoá, luyện tập quân sự vừa đẩy mạnh tăng gia sản xuất tự túc để bảo đảm một phần lương thực, thực phẩm và cung cấp cho tuyển tuyển.

Cán bộ công nhân viên ngành kinh tế, tài chính đã tổ chức được nhiều HTX mua bán, các chợ phiên lưu động để trao đổi hàng hoá, các sản phẩm địa phương phục vụ đời sống, sản xuất của nhân dân, bộ đội. Hai chi điểm thu mua ở Tịnh Sơn-Thành Hội và Cheo Reo đã phục vụ đắc lực việc tiếp tế muối, gạo, cá khô, vải, nông cụ cho đồng bào, chiến sĩ nội tỉnh Đắc Lắc và thu mua các lâm sản như gạc nai, xương thú, mật ong cho đồng bào, nhất là bông, sợi, thuốc lá ở Buôn Hồ, Cheo Reo đưa về cung cấp cho các công xưởng ở các vùng tự do. Trong các đợt tiến công lớn của bộ đội khu V lên Đắc Lắc và Tây Nguyên, cán bộ công nhân viên các cơ quan đoàn thể ở khu căn cứ đều hăng hái tham gia các đoàn dân công hoả tuyến vận tải lương thực, vũ khí lên lập kho dự trữ và đi phục vụ cứu tải thương cho các đơn vị. Trong chiến dịch Nguyễn Huệ (giữa 1950) hầu hết cán bộ công nhân viên vùng căn cứ đã cùng hàng vạn dân công ở các tỉnh vùng tự do đi làm đường và vận tải 200 tấn hàng hoá lên Đắc Lắc, trong đó cán bộ ngành giao thông vận tải và dân công của tỉnh đã có đoàn theo sát phục vụ bộ đội tới các vùng xa như Buôn Hồ, BMT, Đắc Min. Đồng chí Đặng Văn Mao, Trưởng ty Kinh tế đồng thời là Trưởng tiểu ban

tiếp vận chiến dịch là một tấm gương hết lòng vì tuyển tuyển, được tặng thưởng huân chương chiến công.

Cán bộ công nhân viên ngành văn hoá, giáo dục, y tế đã ra sức khắc phục khó khăn để tạo dựng cuộc sống mới lành mạnh cho vùng căn cứ và gây ảnh hưởng đối với vùng địch hậu. Ngoài việc duy trì phong trào bình dân học vụ, trong các cơ quan đơn vị, cán bộ, giáo viên Kinh và Thượng và mọi cán bộ chiến sĩ có trình độ văn hoá còn ra sức tranh thủ dạy chữ cho thanh thiếu niên, đồng bào, cả ở vùng tranh chấp và vùng bị tạm chiếm khi có điều kiện. Trường tiểu học Y Ut được mở lại trong khu căn cứ thu hút hàng trăm học sinh người dân tộc từ các huyện trong tỉnh về học nội trú. Đội văn công tỉnh, đã sưu tầm cải biên và biểu diễn các bài ca, vũ điệu mang đậm bản sắc Tây Nguyên có tác dụng cổ vũ tinh thần yêu nước, nâng cao quyết tâm chiến đấu của các chiến sĩ, đồng bào. Hàng trăm y tá, y sĩ, nhân viên cứu thương được đào tạo tại khu căn cứ hoặc gửi đi học ở vùng tự do trở về đã tăng cường số lượng và chất lượng cho đội ngũ cán bộ nhân viên ngành y tế (dân quân y). Do am hiểu tình hình bệnh tật và các loại cây thuốc ở Tây Nguyên, cán bộ ngành y tế đã có nhiều đóng góp trong việc kết hợp đông - tây y để cứu chữa thương bệnh binh và nhân dân (4). Những hoạt động văn hoá, y tế tận tình của cán bộ, chiến sĩ ta đã góp phần quan trọng vào nhiệm vụ diệt dốt, chữa bệnh cho dân, phá tan âm mưu chia rẽ Kinh-Thượng, chính sách "kỷ ninh" mị dân của kẻ địch, gây được ảnh hưởng tốt cho cách mạng trong đồng bào các dân tộc.

Với chủ trương hướng về Đắc Lắc, các đội Tây tiến (gồm cán bộ quân, dân, chính, Đảng), bộ đội của trung đoàn 84, tiểu đoàn Nơ Trang Long... đã tìm mọi cách, dưới các hình thức, quy mô khác nhau để trở về nội tỉnh, bám lại địa bàn, móc nối, xây dựng cơ sở, đánh phá hậu phương

dịch. Năm 1951, thực hiện chủ trương giảm biên, cán bộ công nhân viên các cơ quan đoàn thể của tỉnh ở vùng căn cứ đã hăng hái xung phong đi xuống các cơ sở huyện xã trong tỉnh thuộc vùng tạm chiếm hoặc vùng du kích. Trong số 7.000 cán bộ công nhân viên toàn tỉnh thì đã có 3.800 trực tiếp hoạt động ở cấp huyện, xã, thôn, buôn. Các đội vũ trang tuyên truyền, đội vũ trang công tác, các ban xung phong đã chú trọng thực hiện ba công tác trọng tâm đối với vùng địch hậu (vận động quần chúng, binh nguy vận, phát triển chiến tranh du kích, trong đó vận động quần chúng là cơ bản).

Trong những năm 1948-1950, tuy còn nhiều khó khăn song phong trào kháng chiến của quân dân toàn tỉnh nói chung, phong trào công nhân viên chức nói riêng đã có bước phát triển mạnh. Tại các đồn điền cà phê, cao su, trong các công sở ở vùng bị tạm chiếm, ta đều móc nối, xây dựng được các cơ sở tin cậy về chính trị và nhận được sự giúp đỡ về vật chất. Năm 1951-1952, sau nhiều cố gắng, ta đã tạo được thế đứng chân khá vững chắc ở nhiều nơi trên đất Đắc Lắc, như ở vùng Ai Nu, Ai Riêng, Blăp, Chấn Đơn, Cheo Reo, vùng ven đường 21, đường 7... Chính các lực lượng của tỉnh tại các địa bàn mới trong nội địa đã có vai trò to lớn trong việc phối hợp và phục vụ bộ đội giành thắng lợi trong chiến dịch An Khê đầu năm 1953.

Trong chiến dịch Đông Xuân 1953-1954, phối hợp với chiến trường cả nước, cán bộ, công nhân, viên chức Đắc Lắc đã tích cực tham gia chống cuộc hành quân At-lăng của địch khi

chúng đánh lên miền tây Phú Yên, giáp với Đắc Lắc để hòng từ đó đánh xuống vùng tự do khu V của ta. Cán bộ công nhân viên khu căn cứ đã chiến đấu quyết liệt bảo vệ vùng tây Phú Yên, Cheo Reo và đã giành được thắng lợi lớn ở Ai Riêng, M'đắc, Prong Mahu, Ma Tệ, Cheo Reo, Ka Tinh...

Tranh thủ thời cơ địch hoảng hốt sau thất bại ở Điện Biên Phủ, quân dân ta ở Tây Nguyên, Đắc Lắc đã đánh nhiều trận lớn, loại khỏi vòng chiến đấu hàng tiểu đoàn địch. Cùng với quần dân trong tỉnh, cán bộ công nhân Đắc Lắc đã khẩn trương mở đợt hoạt động mạnh, đi sâu vào vùng nội địa phát động quần chúng giành quyền làm chủ ở nhiều buôn làng, các khu công nhân đồn điền và khu lao động ven thị trấn, thị xã. Vùng Buôn Hồ, M'đắc, Đắc Min, Buôn Đơn, Lắc, Kiến Đức, và nhất là thị xã BMT đã có sự phát triển mạnh mẽ về tất cả các mặt: vận động quần chúng, binh nguy vận và chiến tranh du kích phối hợp và phục vụ đắc lực các cuộc tiến công của bộ đội chủ lực (5).

Khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, thực hiện chủ trương chung, Đảng bộ, chính quyền và đoàn thể các cấp, các lực lượng vũ trang của Đắc Lắc đã lần lượt và khẩn trương tập kết lực lượng về Tân Vinh (Phú Yên). Tại đây, sau khi liên hoan mừng chiến thắng, đại bộ phận lực lượng của tỉnh, đã tập kết ra miền Bắc; bộ phận ít hơn, khoảng trên 100 người được bố trí bí mật ở lại, tìm cách trở về Đắc Lắc hoạt động. Đến tháng 7-1954, phong trào công nhân viên chức Đắc Lắc chuyển qua một thời kỳ mới.

III. Một vài nhận xét về phong trào công nhân, viên chức Đắc Lắc thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược

Suốt 9 năm tham gia cuộc kháng chiến kiến quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, đội ngũ công nhân viên chức Đắc Lắc đã vượt qua nhiều khó

khăn, tổn thất song đã có được sự trưởng thành mới và lập được nhiều thành tích về vang, đóng góp xứng đáng vào thắng lợi chung của quần dân

toàn tỉnh. Quá trình hoạt động và trưởng thành của đội ngũ công nhân viên chức Đắc Lắc những năm 1945-1954 có những điểm, những kinh nghiệm rất đáng lưu ý khi nghiên cứu lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở Tây Nguyên cũng như lịch sử phong trào công nhân công đoàn nước ta thời kỳ này :

Thứ nhất, tuy là một tỉnh cao nguyên, rừng núi, song Đắc Lắc lại là nơi có đội ngũ công nhân viên chức rất đông, nhất là công nhân đồn điền. Đội ngũ này có vai trò to lớn về mọi mặt kinh tế, xã hội ở địa phương, đã giữ vai trò nòng cốt, đi đầu trong cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền và trong thời kỳ đầu sau Cách mạng Tháng Tám ở địa phương. Công nhân viên chức toàn tỉnh, tiêu biểu là công nhân các đồn điền dọc đường 21, ở vùng Buôn Hồ, Mê Van, viên chức ở thị xã BMT là lực lượng đóng vai trò to lớn góp phần làm ổn định tình hình, xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, chống quân Pháp quay lại chiếm đóng Đắc Lắc. Mặt trận BMT, phòng tuyến CADA, Mdrác, Buôn Hồ oanh liệt một thời là do công sức, xương máu của đội ngũ công nhân, viên chức trong tỉnh xây đắp nên. Thật hiếm nơi như ở Đắc Lắc, căn cứ để tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền cũng như để giữ chính quyền lại là vùng đồn điền với lực lượng nòng cốt là công nhân, viên chức.

Thứ hai, do hoàn cảnh của cuộc kháng chiến ở địa phương, từ giữa năm 1946 đến giữa năm 1954, đội ngũ công nhân viên chức ở Đắc Lắc bị phân ra làm hai bộ phận, một bộ phận ở vùng tự do và một bộ phận ở vùng bị tạm chiếm. Vì vậy, phong trào công nhân viên chức Đắc Lắc thời kỳ này cũng diễn ra trên hai khu vực với những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau mang những sắc thái riêng, song đều có mục tiêu chung là góp phần đưa cuộc kháng chiến ở Đắc Lắc đến thắng lợi. Đây là điểm quan trọng, bao trùm và chi phối tới tính thống nhất và sự phân tán cũng

như thuận lợi, khó khăn, ưu nhược điểm, thành tựu, hạn chế của phong trào công nhân, viên chức Đắc Lắc trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Thứ ba, tuy hoạt động và sự đóng góp cụ thể của mỗi bộ phận có khác nhau, song đội ngũ và phong trào công nhân viên chức toàn tỉnh đã có đóng góp to lớn vào chiến thắng chung của quân dân toàn tỉnh. Ở vùng tự do, tuy số lượng không đồng bằng ở vùng bị địch chiếm, song về mặt tổ chức và phong trào, bộ phận này ổn định, quy củ và sôi nổi, liên tục hơn. Vì vậy đây là nơi đã tạo nên dòng chảy liên mạch và cơ bản của lịch sử phong trào công nhân viên chức toàn tỉnh trong những năm kháng chiến. Chính đội ngũ này đã công tác, sản xuất, chiến đấu, tạo nên bộ máy cấp tỉnh, là lực lượng lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức mọi hoạt động kháng chiến của tỉnh, cả ở vùng căn cứ và vùng bị tạm chiếm. Họ là những người đã tham gia tích cực mọi phong trào thi đua chung do Trung ương và Liên khu phát động, vừa công tác, sản xuất, xây dựng tiềm lực mọi mặt ở căn cứ, vừa chiến đấu bảo vệ vùng tự do, chống địch càn quét, di dân công phục vụ chiến dịch...

Ở vùng bị tạm chiếm, tuy bị địch khống chế, khủng bố gắt gao, nhiều nơi và nhiều lúc mất liên lạc, phong trào bị gián đoạn, song với tinh thần yêu nước và bản chất tốt đẹp của người lao động, đội ngũ công nhân viên chức các công, tư sở, các đồn điền vẫn luôn hướng về cách mạng, ra sức góp phần mình vào cuộc kháng chiến. Được cán bộ chiến sĩ các đội vũ trang tuyên truyền, các đội công tác địch hậu chỉ dẫn, tổ chức công nhân viên chức các vùng bị địch chiếm đã bằng nhiều hình thức, biện pháp ủng hộ bộ đội, tham gia chiến đấu phá hoại hậu phương địch.

Thứ tư, thực thế cho thấy, đối với Đắc Lắc, một vùng tạm bị chiếm, đa số là đồng bào dân

tộc ít người, số lượng công nhân đồn điền rất lớn, thì công tác dân vận nói chung, công vận nói riêng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Không thể thực hiện việc bám đất, bám dân nếu không gây được niềm tin với đồng bào các dân tộc, không có cơ sở vững chắc trong công nhân các đồn điền, viên chức ở thị xã, thị trấn. Ở Đắc Lắc đây không chỉ là nguyên lý cách mạng nói chung mà là một thực tế sinh động, quan hệ đến sự mất còn của chính quyền, của Đảng, đến sự thành bại của kháng chiến. Chính nhờ làm tốt công tác dân vận, công tác công vận, mà từ chỗ bị mất địa bàn, phải đứng chân trên đất Phú Yên, Đắc Lắc đã dần dần có căn cứ kháng chiến trong nội tỉnh, có các cơ sở kháng chiến trong công nhân, nông dân vùng tạm bị chiếm, trong viên chức, binh lính địch. Và do đó mà từng bước xây dựng, củng cố đội ngũ, phát triển phong trào công nhân nói riêng, phong trào kháng chiến của toàn dân nói chung ngày càng lớn mạnh, đưa kháng chiến đến thắng lợi.

Thứ năm, vấn đề đặt ra với Đắc Lắc không chỉ xác định đúng vai trò, vị trí của lực lượng, của phong trào công nhân viên chức, của công tác công vận trong cách mạng và kháng chiến, mà quan trọng nữa là phải có phương thức vận động công nhân viên chức phù hợp. Đó là phải nắm chắc đặc điểm của đội ngũ và điều kiện lao động sản xuất, phong tục tập quán, trình độ nhận thức của công nhân các đồn điền ở Đắc Lắc, Tây Nguyên là khác công nhân ở các nhà máy xí nghiệp vùng thành thị, đồng bằng người Kinh, cũng như giữa công nhân viên chức vùng tự do và vùng bị tạm chiếm... Từ đó đề ra các biện pháp công tác, hình thức tổ chức, nội dung các bước đi, quy mô các phong trào phù hợp với sự giác ngộ, hoàn cảnh hoạt động của toàn tỉnh và từng vùng. Nói chung, công tác công vận, xây dựng

cơ sở, phát động phong trào trong công nhân viên chức ở Đắc Lắc lúc đầu thường có những vấn đề phức tạp và khó khăn, song một khi đã được công nhân hiểu và tin tưởng thì lại có những thuận lợi riêng so với nơi khác.

Tóm lại, trong thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở Đắc Lắc, phong trào công nhân viên chức đã có những đóng góp quan trọng và để lại những kinh nghiệm có giá trị. Nó rất cần được đi sâu tìm hiểu đầy đủ hơn nữa để làm phong phú cho lịch sử phong trào công nhân công đoàn cả nước thời kỳ này và góp phần vào việc xây dựng đội ngũ, phát triển phong trào công nhân công đoàn ở địa phương hiện nay.

CHÚ THÍCH

- 1) *Tỉnh uỷ Đắc Lắc - Viện Lịch sử Đảng*. Lịch sử nhà đây Buôn Ma Thuột (1930-1945), NXB ST, HN, 1991, tr. 120-121.
- 2) *Ban NCLSD Tỉnh uỷ Đắc Lắc*. Lịch sử Đảng bộ Đắc Lắc, tập I (1930-1945), 1983, tr. 92-93.
- 3) *Công an nhân dân tỉnh Đắc Lắc*. Lịch sử Công an nhân dân tỉnh Đắc Lắc, tập I (1945-1954), 1989, tr. 72.
- 4) *Viện LSQSVN*. Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954, tập I, NXB QĐND, HN, 1985, tr. 158.
- 5) *Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đắc Lắc*. Đắc Lắc 30 năm sau chiến tranh giải phóng, tập I (1945-1954), 1991, tr. 129-130.
- 6) *Thị uỷ Buôn Ma Thuột*. Lịch sử phong trào đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Thị xã Buôn Ma Thuột, tập I (1930-1945), 1993, tr. 90-91.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH Ở VIỆT NAM (1986-1995)

HỒ SĨ LỘC *

Kinh tế ngoài quốc doanh (KTNQD) là một khu vực rộng lớn trong nền kinh tế nhiều thành phần. Ở các nước theo kinh tế thị trường, sở hữu tư nhân được coi là một động lực chủ yếu để phát triển kinh tế. Phát triển KTNQD có nhiều tác dụng to lớn : nó tạo ra động lực cho sản xuất kinh doanh; đa dạng hoá các chủ đề tham gia thị trường; duy trì cạnh tranh làm cho nền kinh tế sôi động hơn; góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động xã hội. KTNQD chủ yếu gắn với sở hữu tư nhân, nên có thể truyền lại cho thế hệ con cháu tài sản, kiến thức, kinh nghiệm... Từ đó tạo ra động lực thúc đẩy kinh tế phát triển không ngừng. KTNQD ở Việt Nam, trong quá trình phát triển đã trải qua nhiều bước thăng trầm, song thực tế, nó là một lực lượng quan trọng, có nhiều đóng góp cho nền kinh tế quốc dân. Tiếc rằng có một thời gian khá dài, chúng ta tiến hành cải tạo để xoá bỏ tận gốc chế độ sinh ra nó, nhưng không sao xoá được. Nó vẫn tồn tại dai dẳng như một sự thách thức đối với chúng ta.

Nội dung của KTNQD được khẳng định từ rất sớm trong văn kiện, nghị quyết của Đảng, nhà nước và được dùng phổ biến trong niên giám thống kê từ năm 1954 đến năm 1988. Trong các văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (1960), thứ IV (1976) và thứ V (1982) đã xác định kinh tế tư nhân gồm : kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tiểu nông; tiểu chủ; tiểu thương. Đại hội Đảng lần thứ VI xác định kinh tế tư nhân gồm : kinh tế tiểu sản xuất hàng hoá (thợ thủ công, nông dân cá thể, những người buôn bán kinh doanh dịch vụ cá thể); kinh tế tư bản tư nhân; Kinh tế tư bản nhà nước; Kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc trong một số bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số. Tới năm 1989, tập hợp từ "KTNQD", mới được dùng phổ biến trong niên giám thống kê, trong các sách báo. Văn kiện Đại hội VII (1991), xác định thành phần KTNQD một cách rõ ràng hơn. KTNQD gồm : Kinh tế tập thể, kinh tế gia đình, kinh tế tư nhân (kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân). Đại hội VIII của Đảng năm 1996, xác định thành phần KTNQD rõ hơn gồm:

* *Khoa Lịch sử, Phân Viện Báo chí, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.*

kinh tế hợp tác mà nòng cốt là hợp tác xã; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân. Thực tế cho thấy từ Đại hội VI trở về trước kinh tế tập thể nằm trong thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa. Từ Đại hội VII trở lại đây kinh tế tập thể bị tách ra khỏi kinh tế XHCN và nhập vào KTNQD.

Như vậy kinh tế ngoài quốc doanh tuy có nguồn gốc từ rất lâu, nhưng thực tế mới chỉ hình thành từ 9,10 năm nay.

Bởi vậy, việc nghiên cứu, nhìn nhận đánh giá nó gặp rất nhiều khó khăn.

Trong thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế (1955-1957), Đảng và Nhà nước ta đã đề ra chính sách phát triển KTTN. Bởi vậy sau 3 năm, lực lượng sản xuất đã được phục hồi và phát triển, thị trường dân tộc được mở rộng, nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN từng bước được hình thành. Tới năm 1957 kinh tế tư nhân (KTTN) chiếm 82% tổng sản phẩm xã hội và 84,3% trong thu nhập quốc dân.

Từ 1958 đến năm 1985, chúng ta chủ trương cải tạo để xoá bỏ thành phần KTTN, thay vào đó là thành phần kinh tế XHCN dưới hai hình thức quốc doanh và tập thể. Trong thực tế không thể xoá bỏ được, thành phần kinh tế này vẫn tồn tại dai dẳng.

Năm 1960 KTTN chiếm 33,4% tổng sản phẩm xã hội và năm 1965 tỷ lệ đó chỉ còn 9,9%; năm 1971 : 8,1%; năm 1975 : 11,6%; năm 1980 : 39,7%; năm 1985 : 29,1% (1).

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) là cái mốc lớn đánh dấu nước ta bước vào công cuộc đổi mới. Trên cơ sở nhận rõ và phê phán những thiếu sót và sai lầm trước đây về chủ trương cải tạo XHCN đối với thành phần KTNQD, Đại hội VI đã đề ra chủ trương "Đi đôi với việc phát triển kinh tế ngoài quốc doanh, tập

thể... cần có chính sách sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế khác" (2).

Triển khai mô hình kinh tế nhiều thành phần, Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương, chính sách và quy định cụ thể như : Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (5-4-1986) về đổi mới quản lý nông nghiệp, Nghị quyết 16 của Bộ Chính trị (15-7-1988) về phát triển kinh tế ngoài quốc doanh, nghị quyết 217 của Hội đồng Bộ trưởng về quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của đơn vị cơ sở, Nghị quyết 27, 28, 29 (1988) của Hội đồng Bộ trưởng khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển, Nghị định số 170/HĐBT ngày 14-11-1988 quy định chính sách đối với kinh tế cá thể, xí nghiệp tư doanh trồng nông, lâm, ngư nghiệp, Quyết định số 139/CT ngày 24-5-1989 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc giao phép cho các đơn vị kinh tế quốc doanh, tập thể, hộ kinh tế cá thể kinh doanh vàng, bạc, đá quý. Đặc biệt Luật doanh nghiệp tư nhân được Quốc hội thông qua ngày 21-12-1990. Theo luật này Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của doanh nghiệp tư nhân, thừa nhận sự bình đẳng trước pháp luật các chủ kinh doanh tư nhân và tính sinh lợi hợp pháp của việc kinh doanh và chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh theo khuôn khổ của pháp luật. Nghị quyết 221/HĐBT và 222/HĐBT ngày 23-7-1991 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành quy định về cụ thể hoá một số điều luật doanh nghiệp tư nhân và luật công ty.

Các chủ trương trên đã có tác dụng to lớn làm thay đổi thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế ngoài quốc doanh. Tỷ trọng kinh tế ngoài quốc doanh trong từng xí nghiệp, công ty, từng ngành và toàn bộ nền kinh tế quốc dân đều tăng đáng kể.

Theo tài liệu của tổng cục thống kê năm 1988, tỷ trọng kinh tế quốc doanh giảm xuống chỉ còn 30,5%; tỷ trọng kinh tế ngoài quốc doanh

tăng lên 69,5%. Đến năm 1991 kinh tế quốc doanh tăng lên 37% nhưng kinh tế ngoài quốc doanh vẫn còn chiếm tới 63%.

Thu nhập quốc dân (tính theo giá trị hiện hành năm 1985) năm 1986 đạt 394,8 tỷ đồng, trong đó kinh tế quốc doanh tạo nên 117,5 tỷ đồng (chiếm 29,8%), ngoài quốc doanh tạo ra 277,3 tỷ đồng (chiếm 70,2%). Năm 1988, kinh tế quốc doanh giảm xuống chỉ còn chiếm 22,5%, ngoài quốc doanh chiếm 71%. Năm 1991 kinh tế ngoài quốc doanh chiếm 66,7% tổng sản phẩm xã hội, và 71% tổng thu nhập quốc dân (3).

Cơ cấu lao động và thu ngân sách nhà nước của các thành phần kinh tế từ năm 1986 đến năm 1991 cũng có sự thay đổi. Năm 1986 số lao động của thành phần kinh tế quốc doanh chiếm 14,7% năm 1988 giảm xuống 14,2%, năm 1990 còn 12%. Ngược lại năm 1988 lao động của thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chiếm 85,3%, năm 1989 chiếm 85,8%, năm 1990 chiếm 88%. Ngân sách nhà nước thu từ xí nghiệp quốc doanh cũng từ 74,5% (1986) giảm 61,3% (1989) và còn 60,5% (1991). Ngược lại thu ngoài quốc doanh năm 1987 chiếm 17,7%, năm 1989 tăng lên 21,7% (4).

Trong công nghiệp, tỷ trọng kinh tế ngoài quốc doanh trong giá trị sản phẩm của ngành năm 1986 là 43,7%, năm 1990 là 40,2%, năm 1991 là 39,8%, trung bình chiếm khoảng 40% giá trị sản phẩm. Đó là một tỷ lệ không nhỏ. Đặc biệt về lao động, công nghiệp ngoài quốc doanh đã thu hút một số lượng lao động lớn, tạo khả năng giảm bớt lao động dư thừa chưa có việc làm trong xã hội. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến ngày 01-01-1991 có hơn 1.507.111 người lao động trong các cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh, chiếm 67% tổng số lao động trong ngành công nghiệp, vào ngày 01-01-1992 con số đó là 1.529.157 người, chiếm 69%. Nguồn vốn do công nghiệp ngoài quốc doanh

thu hút tính đến năm 1990 là 19,9% và năm 1991 là 21,8%.

Trong thương nghiệp, tỷ trọng của thương nghiệp ngoài quốc doanh trong tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ là 60,2% (năm 1986), 68,4% (năm 1990) và 70% (năm 1991) (5). Tỷ trọng người tham gia buôn bán được bổ sung ngày càng nhiều, năm 1990 cả nước có trên 9.090 ngàn người kinh doanh thương mại, dịch vụ (chưa kể hàng ngàn đơn vị kinh doanh thương mại, dịch vụ của các cơ quan đoàn thể tham gia mua bán như thương nghiệp ngoài quốc doanh và hơn một triệu người buôn bán nhỏ không đăng ký kinh doanh).

Qua các số liệu trên cho thấy, kinh tế ngoài quốc doanh có vị trí, vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, từ việc tạo ra giá trị sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân, tạo ra công ăn việc làm cho người lao động, đóng góp làm tăng cho ngân sách Nhà nước mấy năm gần đây.

Giai đoạn từ 1986 đến 1991 là giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế từ mô hình kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN. Sau 4 năm thực hiện chính sách đổi mới đối với thành phần KTNQD chúng ta đã giành được kết quả bước đầu nhưng rất quan trọng. Thành phần KTNQD có những chuyển biến tích cực, bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hoá, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, nguồn lực xã hội đã được khai thác tốt hơn. Kinh tế ngoài quốc doanh còn góp phần với kinh tế quốc doanh kiềm chế tốc độ lạm phát, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Những kết quả trên chứng tỏ đường lối đổi mới do Đại hội VI đề ra là đúng đắn; Mặt khác cũng cần nhận thức đầy đủ chính sách đối với thành phần KTNQD còn có nhiều hạn chế, việc thực hiện chính sách đó chưa nghiêm, có lúc còn lệch lạc do buông lỏng quản lý.

Khắc phục những sai lầm, hạn chế trong nhận thức, trong tổ chức thực tiễn thành phần KTNQD, trên cơ sở hoàn chỉnh, bổ sung và phát triển các chủ trương đổi mới của Đại hội VI đối với thành phần KTNQD, Đại hội VII (24-6-1991) đã khẳng định sự tồn tại khách quan của thành phần kinh tế này về vị trí, vai trò của nó. Đại hội VII đã đề ra chủ trương "Tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần (6). Đồng thời xác định "Cơ chế vận hành kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN là cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và công cụ khác" (7).

Trong cơ chế đó, KTNQD có quyền tự chủ sản xuất kinh doanh, quan hệ bình đẳng, cạnh tranh hợp pháp, hợp tác và liên doanh với các thành phần kinh tế khác. Thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn KTNQD lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức kinh doanh có hiệu quả. Nhà nước quản lý KTNQD nhằm định hướng, dẫn dắt, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo cơ chế thị trường. Nhà nước kiểm soát chặt chẽ, và sử lý các vi phạm kỷ luật trong hoạt động kinh tế, bảo đảm sự hài hoà giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội. Đối với các thành phần kinh tế, Đảng ta xác định : Kinh tế quốc doanh : "Nắm những lĩnh vực và ngành then chốt để giữ vai trò chủ đạo trong ngành kinh tế" (8). Kinh tế tư nhân được phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, theo sự quản lý, hướng dẫn của Nhà nước, "kinh tế tư bản tư nhân phát triển theo con đường tư bản tư nhân dưới nhiều hình thức" (9).

Triển khai chủ trương trên, năm 1992 Nhà nước đã ban hành pháp luật và những quy định đối với thành phần KTNQD, những chủ trương, chính sách vừa kể được nhân dân hưởng ứng rộng rãi và đã đi nhanh vào cuộc sống. Chính sách ấy đã góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân

dân về kinh tế, khơi dậy được tiềm năng và sức sáng tạo của nhân dân để phát triển sản xuất, dịch vụ, tạo thêm việc làm và sản phẩm cho xã hội, thúc đẩy sự hình thành và phát triển nền kinh tế hàng hoá, tạo ra sự cạnh tranh sôi động trên thị trường.

Giai đoạn năm 1991-1995 là giai đoạn phát triển mới của thành phần KTNQD ở nước ta. KTNQD đã chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu thu nhập quốc dân: khoảng 60%. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước của KTNQD năm 1991 : 104,7%; năm 1992 : 106,8%; năm 1993 : 106,2%; năm 1994 : 106,7%, năm 1995 ước tính 105% (10). Điều này phản ánh hướng đi đúng đắn trong quá trình phát triển KTNQD gắn với cơ cấu khu vực kinh tế nhà nước và chính nó là nhân tố quan trọng tạo ra tốc độ tăng trưởng kinh tế trên 80% hàng năm cho nền kinh tế nước ta.

Trong ngành công nghiệp KTNQD đã tạo ra trên dưới 30% giá trị tổng sản lượng hàng năm, tốc độ tăng trưởng của công nghiệp ngoài quốc doanh năm 1991-1995 đạt ở mức bình quân 6% hàng năm. KTNQD cũng đã đảm nhận trên 70% tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ trên thị trường (năm 1991 : 73,1%; năm 1992 75,8%; năm 1993 : 78,2%; năm 1994 : 76,5%; năm 1995 : 76,3% (11).

Phát triển KTNQD đã huy động một lượng vốn đáng kể trong dân cư và mục tiêu đầu tư phát triển sản xuất trong kinh doanh. Tính đến hết năm 1994, riêng thành phần KTNQD đã có tới 18,025 doanh nghiệp được cấp đăng ký kinh doanh, với số vốn 6.620,8 tỷ đồng (12). Tất nhiên con số này chưa tương xứng với tiềm năng, xong từ chỗ phải đầu tư, chôn vàng nay người dân đã mạnh dạn đưa ra công khai đầu tư đó là bước tiến bộ lớn.

Phát triển KTNQD đã tạo thêm nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Từ năm 1991 đến năm 1995, nguồn thu ngân sách nhà nước từ thuế khu vực KTNQD khá ổn định đạt tỷ lệ cao. Năm 1991 : 62,6%; năm 1992 : 73,3%; năm 1993 : 71,3% và năm 1994 là 69%, ước tính năm 1995 cũng đạt 69% (13).

Phát triển KTNQD đã mở ra khả năng giải quyết việc làm cho số lao động dôi ra hàng năm. Tính tới ngày 1-7-1993 : số lao động đang làm việc trong khu vực KTNQD có tới 29.749,8 ngàn người chiếm 97% tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân. Riêng số lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp thuộc thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỷ lệ gần 80% tổng số lao động ngành công nghiệp và tỷ lệ đó trong ngành thương nghiệp là 84,76% (14).

Quá trình phát triển của KTNQD được thể hiện rõ nét nhất trong tổng sản phẩm xã hội phân theo thành phần kinh tế :

	1957	1971	1986	1990	1991	1992	1994	1995
Quốc doanh	18,1	91,9	34,9	32,5	33,3	36,2	40,2	42,2
Ngoài quốc doanh	81,9	8,1	61,1	67,5	66,7	63,8	59,9	57,8

Nguồn : Niên giám thống kê của Tổng cục thống kê.

Bảng trên cho thấy KTNQD phát triển qua nhiều bước thăng trầm, nhưng xu hướng chung là đi lên. Năm 1957, Đảng và Nhà nước có chủ trương phát triển kinh tế tư nhân, nên tổng sản phẩm xã hội của nó chiếm tới 81,9%. Năm 1971, kinh tế tư nhân bị cải tạo, tổng sản phẩm xã hội của thành phần xã hội này chỉ đạt 8,1%. Từ năm 1986 đến nay, KTNQD được khuyến khích và phát triển, tỷ trọng của thành phần kinh tế này

trong tổng sản phẩm xã hội phát triển tương đối ổn định.

Nhìn một cách tổng quát, trong 10 năm thực hiện chính sách đổi mới của Đại hội Đảng lần thứ VI và thứ VII đối với thành phần KTNQD chúng ta đã thu được những kết quả nhất định. Nên KTNQD vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN tiếp tục xây dựng một cách đồng bộ hơn và có hiệu quả hơn. Trong khi đánh giá đúng những kết quả đã đạt được, chúng ta càng thấy rõ những tồn tại yếu kém. Chính sách đối với thành phần KTNQD về cơ bản là đúng, đúng định hướng XHCN. "Tuy vậy trong quá trình thực hiện, chúng ta đã phạm một số khuyết điểm, lệch lạc lớn kéo dài, dẫn đến chệch hướng ở lĩnh vực này hay lĩnh vực khác, ở mức độ này hay mức độ khác" (15). Nếu không được khắc phục có hiệu quả thì những khuyết điểm, lệch lạc đó sẽ làm chệch hướng phát triển của thành phần KTNQD. Thành phần KTNQD tuy được khuyến khích

ĐVT : %

phát triển nhưng tốc độ tăng trưởng chậm hơn kinh tế quốc doanh. Từ năm 1992-1995 tốc độ phát triển hầu như không tăng. Việc chỉ đạo phát triển KTNQD có phần vừa lúng túng vừa buông lỏng. "Chưa giải quyết tốt một số chính sách để khuyến khích KTTN phát huy tiềm năng, đồng thời chưa quản lý tốt thành phần kinh tế này"

(16). Những nhận xét trên đã giải thích được tại sao những năm qua tình trạng vi phạm kỷ cương phép nước trong thành phần KTNQD khá nghiêm trọng, buôn lậu, hối lộ, sản xuất hàng hoá kém chất lượng, chiếm dụng vốn của nhân dân và các tiêu cực khác liên tục phát sinh, thậm chí có chiều hướng gia tăng. Trình độ văn hoá, quản lý và quản lý kinh doanh của các chủ doanh

ng nghiệp NQD còn thấp, gần 50% không có bằng cấp. Tuổi đời cao, từ 40 tuổi trở lên chiếm 70%, nhưng phần lớn họ mới bước vào kinh doanh từ 4, 5 năm nay. Đa phần lao động trong các doanh nghiệp NQD không được đào tạo tay nghề, điều này đã ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng và năng xuất lao động. Trong các doanh nghiệp NQD thiết bị máy móc đã ít về số lượng lại lạc hậu về công nghệ, phần lớn thuộc thế hệ từ năm 60-70, trang bị chấp vá, đa số mua lại của các doanh nghiệp nhà nước. Hiện còn có khá nhiều hộ tư nhân có vốn, có kinh nghiệm quản lý và có chuyên môn kỹ thuật nhưng họ chưa mở doanh nghiệp, sợ thương trường còn lắm rủi ro hoặc chưa thực sự tin vào sự ổn định đường lối của Đảng và Nhà nước.

Để góp phần thúc đẩy sự phát triển khu vực KTNQD đầy tiềm năng triển vọng và rất năng động xin có một số đề xuất :

- Thứ nhất : Cần nhìn nhận và đánh giá đúng vai trò, vị trí của thành phần kinh tế này. Việc làm đó phải căn cứ vào các tiêu chí : khả năng huy động vốn trong dân, giải quyết nạn thất nghiệp, nâng cao thu nhập dân cư và tăng thu cho ngân sách quốc gia.

- Thứ hai : Cụ thể hoá chính sách, pháp luật theo nguyên tắc "thực hiện nhất quán, chính sách lâu dài phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN" (17). Tạo điều kiện kinh tế và pháp lý thuận lợi để các nhà kinh doanh tư nhân yên tâm làm ăn lâu dài.

- Thứ ba : Cần tổ chức, hướng dẫn, giúp đỡ KTNQD phát huy tiềm năng to lớn của mình, khuyến khích những người làm giàu hợp pháp.

- Thứ tư : Nhà nước cần bảo hộ quyền sở hữu tài sản, quyền làm ăn hợp pháp, sự bình đẳng và nghĩa vụ trước pháp luật của mọi doanh nghiệp và cá nhân không phân biệt thành phần kinh tế.

- Thứ năm : Cần có chủ trương đào tạo đội ngũ cán bộ và lực lượng lao động cho các doanh nghiệp NQD.

- Thứ sáu : Đẩy mạnh thu hút nguồn vốn và chất xám trong và ngoài nước.

CHÚ THÍCH

- 1) Niên giám thống kê năm 1985. Nxb TK. H 1987, tr 26.
- 2) Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb ST, Hà Nội 1987, tr 56.
- 3) (4) (5) Nguyễn Ngọc Lâm : "Vấn đề đổi mới quản lý doanh nghiệp ở Việt Nam" Nxb Chính trị quốc gia H. 1994, tr 15-16.
- 6) (7) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII. Nxb ST. H.1991, tr 66.
- 8) (9) Như trên. Tr. 67-69.
- 10) Niên giám thống kê năm 1994. Nxb TK. H. 1995, tr 74.
- 11) Tình hình kinh tế xã hội 10 năm đổi mới (1986-1995). NxbTK. N. 1996. tr. 18.
- 12) (14) Niên giám thống kê năm 1994. SDD. tr. 41, 31.
- 13) Theo hướng rồng bay cải cách kinh tế Việt Nam. Viện phát triển kinh tế Harvdsd tháng 6-1994, tr 40.
- 15) (16) (17) Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ VIII. Nxb Chính trị quốc gia. H. 1996, tr 13, 65, 91.

PHONG TRÀO XUẤT DƯƠNG CỨU NƯỚC Ở NGHỆ-TĨNH *TRONG 30 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX*

ĐINH TRẦN DƯƠNG *

Vào đầu thế kỷ XX, các cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp của nhân dân ta hầu như đã bị dập tắt. Cả dân tộc ta bị chìm đắm trong cảnh nô lệ. Lúc đó các sĩ phu yêu nước, tiến bộ Việt Nam chịu ảnh hưởng của Tân thư đã đưa ra nhiều giải pháp cứu nước: "cầu viện" hay "tự lực", "bạo động" hay "cải lương", "quân chủ" hay "dân chủ". Mặc dù cách làm và hướng đi khác nhau, nhưng các đại biểu của hai khuynh hướng bạo động và cải lương nói trên đều ra sức đẩy mạnh những hoạt động cách mạng ở trong và ngoài nước để gây ảnh hưởng, trong đó có hoạt động kêu gọi những thanh niên Việt Nam yêu nước, kể cả bộ phận cựu học lẫn bộ phận Tây học, xuất dương đi cứu nước. Và trong Phong trào xuất dương đó, thanh niên Nghệ-Tĩnh yêu nước đã nhiệt liệt tham gia, nhất là họ đã có sự chuyển hướng kịp thời về mặt tư tưởng, phương hướng tìm đường cứu nước và tổ chức để phù hợp với sự tiến bộ của Phong trào chung và họ đã có những đóng góp tích cực, cụ thể, đáng trân trọng.

Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu xin giới thiệu sự đóng góp của thanh niên yêu nước Nghệ-Tĩnh vào Phong trào xuất dương cứu nước trong 30 năm đầu thế kỷ XX.

1. Nghệ-Tĩnh với phong trào xuất dương cứu nước của Phan Bội Châu

Như chúng ta đều biết, Phan Bội Châu sang Nhật Bản lần thứ nhất (đầu năm 1905). Sau khi được tiếp xúc với Lương Khải Siêu và một số chính khách Nhật Bản, và theo lời khuyên của Lương cũng như của các chính khách Nhật Bản; Phan Bội Châu đã trù tính đến việc kết hợp giữa hai kế hoạch bạo động và duy tân, theo gương Yoshida Shoin (Cát Điền Tùng Âm) khích lệ thanh niên Việt Nam yêu nước du học để sau này đảm nhiệm sự nghiệp lớn đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng một nước Việt Nam mới, giàu mạnh theo gương nước Nhật Bản duy tân. Ước nguyện đó của Phan Bội Châu đã thể hiện

* PTS. Khoa Lịch sử - ĐHKHXH và NV - ĐHQG Hà Nội.

rõ rệt trong bài "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn".

Có thể nói từ năm 1905, ở nước ta bắt đầu mở ra một thời kỳ xuất dương cứu nước có tổ chức và chỉ đạo của các sĩ phu yêu nước đương thời. Đến nay đã có một số sách, luận văn viết về những hoạt động của Phan Bội Châu và các đồng chí của Phan ở nước ngoài kêu gọi thanh niên Việt Nam xuất dương cứu nước, trong đó có đề cập đến số lượng, họ tên của một số nhân vật ở Nghệ-Tĩnh đã xuất dương sang Nhật Bản lúc đó.

Chẳng hạn, bằng việc tra cứu "Phan Bội Châu-Niên biểu", "Việt Nam nghĩa liệt sử", và bằng công tác điền dã ở Nghệ-Tĩnh, Trần Hữu Đức đã đưa vào luận văn của tác giả danh sách 31 người quê ở hai tỉnh này đã hưởng ứng lời kêu gọi của Phan Bội Châu và xuất dương (1).

Chúng tôi có đối chiếu, khảo cứu lại lịch sử của các huyện ở Nghệ An và Hà Tĩnh, một số bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí, các cuốn sách như "Lịch sử Đảng bộ Hà Tĩnh", tập I, "Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900-1930)" xuất bản năm 1976; thì thấy rằng trong thời kỳ này ở Nghệ-Tĩnh đã có 38 người xuất dương: Quỳnh Lưu: 4 người; Hưng Nguyên: 2 người; Nam Đàn: 9 người; Thanh Chương: 3 người; Thành phố Vinh: 2 người; Hương Sơn: 2 người; Nghi Lộc: 8 người; Đức Thọ: 4 người.

(Còn 4 người nữa là: Cao Trúc Hải, Lý Trọng Mậu, Lê Hồng Chung..., chúng tôi chưa rõ ở huyện nào).

Về thành phần xuất thân, một số là sĩ phu, văn thân như Đặng Thúc Hứa, Đặng Tử Kính v.v...; còn hầu hết là con cháu của các nhà nho hoặc của các nhà có thù với thực dân Pháp như Hồ Ngọc Lâm, Phan Bá Ngọc, Nguyễn Thúc

Canh, Hoàng Trọng Mậu, Phạm Dương Nhân; có 9 giáo dân yêu nước là Mai Lão Bạng, Lưu Song Tử, Lý Trọng Mậu...

Để giúp đỡ những người yêu nước du học ở Nhật Bản, ở Nghệ-Tĩnh đã thành lập các thương điểm do sĩ phu lãnh đạo và góp vốn kinh doanh như ở chợ Trổ (Đức Thọ) có hiệu buôn Mộng Hanh của Lê Phú Thành (em trai của Lê Văn Huân), ở Vinh có Triều Dương thương quán của Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế, Đặng Văn Bá, Lê Văn Huân. Các cửa hàng ở Đông Thái (Đức Thọ), chợ huyện Can Lộc, Diễn Châu... cũng lần lượt xuất hiện. Các trại cày ở Nam Đàn, Thanh Chương, các trại dẫu tằm ở Mỹ Dụ (Hưng Nguyên), Nam Thanh (Nam Đàn) được tổ chức. Các hoạt động kinh tế này ở Nghệ-Tĩnh được nghĩa quân của Ngô Quang, Lê Quyên bí mật bảo vệ.

Các Linh mục: Đạm Quang Lĩnh, Nguyễn Tường, Nguyễn Thần Đồng... cũng vận động một số thanh niên Công giáo yêu nước xuất dương, khuyến khích giáo dân thành lập các hội kinh tế như hội Tiên Long (Đức Bùi), hội buôn lá nón ở Kê Tùng (Đức Thọ), hội buôn nước mắm ở Thuận Nghĩa (Quỳnh Lưu)... Hàng hoá của họ gồm những thứ hợp với khả năng góp vốn của hội viên và đáp ứng nhu cầu hàng ngày của người lao động như đường mật, nước mắm, cau khô, lá nón, tơ tằm...

Ngoài việc làm kinh tế, Duy tân hội ở Nghệ-Tĩnh còn thành lập các Ban quyền góp tiền bạc. Tham gia vào các Ban này, ở Nam Đàn có Vương Thúc Quý, Võ An, Vương Thúc Loan; ở Quỳnh Lưu có Trần Thị Lua; ở Đức Thọ có Phan Thị Hết, Lê Huy Diễn, Nguyễn Đình Kiên, Phan Trọng, Đội Quyên, Đội Phấn.... Họ đã liên hệ chặt chẽ với Đặng Thái Thân, lựa chọn một số

thanh niên yêu nước đưa đi xuất dương sang Nhật Bản và quyền tiền bạc gửi cho Phan Bội Châu.

Sau khi bị chính quyền Nhật Bản cấu kết với chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương, đàn áp, khủng bố lưu học sinh và những nhà cách mạng Việt Nam đang hoạt động ở Nhật (1908), những người xuất dương quê ở Nghệ-Tĩnh đều tình nguyện cùng với Phan Bội Châu và Đặng Thúc Hứa sang Thái Lan tìm cách sinh sống, học tập, rèn luyện, chờ thời cơ thuận lợi tiếp tục hoạt động cứu nước.

Vào mùa hè năm 1908, thông qua Bá tước Đại Ôi (Okuma Shigenobu) và bạn của ông đang làm Cố vấn pháp luật cho Chính phủ Thái Lan, Phan Bội Châu đã quen biết và được sự ủng hộ của Bộ trưởng bộ Ngoại giao và của Thân vương Thái Lan. Nhà vua Thái Lan đã cho các nhà yêu nước Việt Nam mượn đất vùng Bản Thầm (thuộc tỉnh Pắc Nam Phô, miền trung Thái Lan, trên lưu vực sông Mê Nam, cách thủ đô Băng Cốc 4 ngày đường đi bộ) để làm ăn, sinh sống. Đầu năm 1910, các ông Đặng Thúc Hứa, Đặng Tử Kính, Hồ Vĩnh Long đã xây dựng xong trại và tìm cách vận động bà con Việt kiều yêu nước ở các vùng lân cận tham gia hoạt động cứu nước.

Đặng Thúc Hứa còn len lỏi đến các vùng có Việt kiều sinh sống, kể cả những xóm hẻo lánh ở rải rác khắp các vùng đông bắc Thái Lan, để khuyến nhủ đồng bào đoàn kết, thương yêu, đùm bọc lấy nhau và tham gia những hoạt động yêu nước. Đồng thời Đặng Thúc Hứa bố trí một số người đồng tâm, đồng chí của ông đi xây dựng cơ sở cách mạng ở nhiều nơi khác.

Đặng Thúc Hứa đã phát triển được các cơ sở cách mạng ở dọc đường từ U Đôn đi Xa Côn (Bản Hấn, Noong Hấn), từ Xa Côn đi Na Khon (Thà Hẹ, Cu Xu Mán)... và dọc theo sông Mê

Kông (U Thon, Na Ke, Thạt Pha Nôm, Mực Đa Hấn, Noong Khai)...

Song song với việc xây dựng các cơ sở cách mạng trong Việt kiều yêu nước ở Thái Lan, Đặng Thúc Hứa đã bố trí người làm giao thông liên lạc về nước để đưa một số thanh niên xuất dương sang Thái Lan, rồi giúp họ sang Trung Quốc học tập và hoạt động; trong đó có Hữu Mai (Hà Tĩnh), Võ Trọng Cảnh (Nghệ An)... Nguyễn Năng Tựu, người làng Kỳ Trân (Nghị Trường, Nghi Lộc, Nghệ An) là một trong những người đã đi nhiều nơi trong và ngoài huyện vận động thanh niên yêu nước ở Nghệ An xuất dương, trong đó có hàng chục người quê ở Nghi Lộc như Nguyễn Năng Đôn, Nguyễn Năng Lưu, Nguyễn Năng Quang (Nghị Trường), Đặng Trang, Đặng Nhụy (Nghị Thọ), Trương Văn Lĩnh, Trương Văn Bá, Trương Văn Đại (giáo dân ở Nghi Phương), Võ Thế Việt, Võ Đông (Nghị Thiết). Số đông trong lớp người này hoạt động và mất ở nước ngoài. Có người bị cầm tù và chết trong nhà lao như Đặng Trang, có người hy sinh trong chiến đấu bảo vệ cách mạng Trung Quốc như Trương Văn Bá, Trương Văn Ngại (2).

Những người xuất dương trà trộn trong đám người đi chợ Vinh, xuống thuyền ở ngã ba sông Cửa Tiền, nhổ neo ra ngã ba Mỏ Hạc lên ngã ba chợ Trảng, theo dò dọc lên thượng nguồn sông Lam, rồi băng qua Ngàn Cả hay ngược lên sông La, băng qua Ngàn Sâu; cả hai đều hướng đến Động Trìm, Động Trẹo đi qua Lào, vượt sông Mê Kông sang Thái Lan rồi ngược lên Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc). Những người xuất dương quê ở Nghệ-Tĩnh nổi tiếng trong thời kỳ này có Võ Trọng Đài, Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Lê Hồng Phong, Phạm Hồng Thái, Vương

Thúc Oánh, Lê Thiết Hùng; họ đều từ bến sông Cửa Tiền ra đi (3).

Con đường xuất dương lúc đó hết sức nguy hiểm, những người xuất dương không những phải vượt qua mạng lưới mật thám dày đặc mà đường đi cũng đầy gian khổ. Năm 1922, ở làng Kim Liên có hai người vượt Lào sang Thái Lan, đến tỉnh Na Khôn liên lạc với tổ chức cách mạng Việt Nam lưu vong ở đó. Họ đã gặp Đặng Thúc Hứa và nhận nhiệm vụ trở về nước, tiếp tục đưa thanh niên xuất dương. Trong đợt đi này, họ tìm được một con đường xuyên sơn hết sức bí mật tránh được tai mắt của bọn mật thám. Từ đó mỗi năm hai lần đến mùa khô, trong mấy năm liền họ đã đưa được một số người sang Thái Lan. Những lần trở về, họ lại mang theo nhiều tài liệu, sách báo cách mạng về phân phát trong nước. Cũng có lần họ đưa Hồ Tùng Mậu từ Thái Lan về nước. Đường đi hết sức vất vả, có lúc phải ngủ trên cây, giữa rừng muốn khỏi ngã phải lấy bao gạo cột tay vào cành cây. Lại phải lội qua 36 tát nước xâm, 36 tát nước mồi (khe suối nhỏ), vượt qua nhiều núi cao, suối sâu (4).

Sau sự kiện Phan Bội Châu viết "Pháp-Việt đề huề luận" do Phan Bá Ngọc giảng bầy và trước bế tắc của con đường cứu nước cũ, một số thanh niên yêu nước xuất dương trong các đợt sau đang ở Trung Quốc đã bí mật thành lập một tổ chức cách mạng mới gọi là Tâm Tâm xã (Tân Việt Thanh niên đoàn) (1923). Họ quyết định thoát ly đường lối cách mạng của Việt Nam Quang phục hội, nhưng vẫn tạm thời dựa vào uy tín của Phan Bội Châu và các lớp sĩ phu yêu nước trong Phong trào cũ để hoạt động ở trong và ngoài nước. Còn ở trong nước, chờ khi có điều kiện thuận lợi Tâm Tâm xã sẽ nắm lấy ngọn cờ lãnh đạo dân tộc. Ngoài nhiệm vụ chính "phục

quốc", họ chủ trương "khôi phục quyền làm người của người Việt Nam".

Nguồn kinh phí giúp đỡ cho Phong trào xuất dương trong thời kỳ này, ngoài sự đóng góp của các sĩ phu, các văn thân yêu nước thì phần quan trọng là do các trại cày của Đặng Thúc Hứa và của bà con Việt kiều yêu nước ở Thái Lan cung cấp.

Lúc đó sự ủng hộ ở trong nước tuy không nhiều, không đồng bộ, nhưng vẫn có những hoạt động kinh tế "bí mật" ở một số nơi hỗ trợ, ở Nghi Lộc có "Nghi Lộc ngư hàm hội" buôn nước mắm để quyên góp về tài chính và làm chỗ dừng chân cho những người xuất dương đi, về do Nguyễn Năng Tự tổ chức. Nhiều thân sĩ yêu nước đã góp cổ phần trong Hội này. Tri huyện Nghi Lộc làm Hội trưởng của Hội. Lý trưởng làng Vạn Lộc (xã Nghi Tân) cấp thẻ giả cho nhiều người xuất dương nên bị chính quyền thực dân Pháp và chính quyền Nam triều ở Nghệ An bắt giam.

Nhờ sự nỗ lực của Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu mà Tâm Tâm xã được bổ sung hàng loạt thanh niên yêu nước hăng hái như Phạm Hồng Thái, Lê Hồng Phong, Lê Quảng Đạt, Lưu Quốc Long, Lê Thiết Hùng. Nói về tầm quan trọng của Tâm Tâm xã (Tân Việt Thanh niên đoàn), Quốc tế Cộng sản đã nhận định: "là do một nhóm 7 người trí thức An Nam xuất dương sang Tàu lập ra năm 1923. Đây là nhóm đầu tiên, do đó sẽ có nhóm cộng sản Đông Dương xuất hiện sau này" (5).

2) Hoạt động xuất dương ở Nghệ - Tĩnh dưới ngọn cờ cứu nước của Nguyễn Ái Quốc

Trong số những thanh niên Việt Nam yêu nước xuất dương hồi đầu thế kỷ XX này, thì Nguyễn Ái Quốc là người duy nhất đã sớm nhận

thấy sự bế tắc của cả hai khuynh hướng yêu nước mạnh mẽ, sôi nổi lúc đó do Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đại diện. Vì thế Nguyễn Ái Quốc không đi theo con đường cứu nước của hai ông Phan. Nguyễn Ái Quốc đã nhận thức sâu sắc quy luật vận động của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại ngày nay, đã vận dụng những kinh nghiệm lịch sử của các cuộc cách mạng ở các nước, đặc biệt là vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào việc xác định đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam cho sát hợp với khát vọng độc lập, tự do của nhân dân ta. Vì vậy mà đường lối cách mạng của Nguyễn Ái Quốc được những người Việt Nam xuất dương đang hoạt động ở Quảng Châu (Trung Quốc) cũng như ở vùng đông bắc Thái Lan lúc đó đón nhận và nhanh chóng truyền bá về nước. Phong trào dân tộc dân chủ theo khuynh hướng vô sản đã hình thành và ngày càng phát triển sâu rộng, vững chắc.

Từ Tâm Tâm xã, Người đã cải tổ và phát triển thành Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (VNTNCDCH) (6-1925), một tổ chức cách mạng có xu hướng xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở nước ta thu hút những người yêu nước của Phong trào Phan Bội Châu, mà số đông là người Nghệ-Tĩnh tham gia.

Trong danh sách nhóm bí mật 9 người thành lập ra Việt Nam Thanh niên Cộng sản đoàn, tức Cộng sản đoàn, tháng 2 năm 1925 có 8 người quê ở Nghệ An : Lý Thụy (Nguyễn Ái Quốc), Lê Hồng Sơn, Lê Quảng Đạt, Vương Thúc Oánh (Nam Đàn), Hồ Tùng Mậu (Quỳnh Lưu), Lê Hồng Phong (Hưng Nguyên), Lưu Quốc Long (Thanh Chương), Trương Văn Lĩnh (Nghị Lộc) và 1 người quê ở Thái Bình là Lâm Đức Thụ.

Sau đó Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận và chăm sóc 8 thiếu niên mà Đặng Thúc Hứa đã gửi sang từ những năm 1919-1924 nhằm đào tạo lớp người kế cận cho cách mạng Việt Nam, đó là :

- Lý Tự Trọng (Lê Hữu Trọng) : Nam Đàn (Nghệ An).

- Lý Chí Thông : Hương Sơn (Hà Tĩnh).

- Lý Thực Chất (Vương Thúc Thoại) : Nam Đàn (Nghệ An).

- Lý Nam Thành (Nguyễn Vĩnh Thành) : Nam Đàn (Nghệ An).

- Lý Phương Đức (chị của Lý Chí Thông) : Hương Sơn (Hà Tĩnh).

- Lý Phương Thuận : Hương Sơn (Hà Tĩnh).

- Lý Thức Tự (chưa rõ quê quán).

- Lý Văn Minh (Đinh Chương Long) (con của Đinh Chương Dương) (Hậu Lộc - Thanh Hoá).

Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng toàn bộ các địa điểm giao thông bí mật của những người xuất dương sẵn có từ trước, ở Trung Quốc gồm có hai cơ sở : Quảng Tây và cực nam Quảng Đông; ở Thái Lan có 3 cơ sở : Bản Cốc, Tích Kho (điểm kết thúc đường xe lửa Băng Cốc, cách Lạc Phách 20 ngày đường đi bộ), Lạc Phách (trên bờ sông Cửu Long và cách Trung Kỳ 15 ngày đường).

Từ đầu năm 1925 cho đến quý I năm 1927, Quảng Châu trở thành trung tâm hoạt động chính trị của những người xuất dương, có ảnh hưởng sâu sắc tới sự chuyển biến của phong trào cách mạng ở trong nước.

Tháng 7 năm 1925, Phục Việt ra đời, Lê Duy Điểm được phái đi từ Hà Tĩnh qua Thái Lan và gặp Đặng Thúc Hứa ở đó cũng đang được uỷ nhiệm việc lựa chọn các thanh niên yêu nước cho

Đảng Thanh niên. "Từ nay trở đi, tất cả các thanh niên do nhóm Trần Mộng Bạch gửi sang Trung Quốc cũng sẽ say mê như vậy. Ở Trung Quốc về, họ có nhiệm vụ dìu dắt Trần Mộng Bạch và các đồng chí của Trần Mộng Bạch hợp nhất với Đảng Thanh niên" (6).

Trong những năm 1926-1927, Phong trào xuất dương cứu nước ở Nghệ-Tĩnh hết sức sôi nổi. Những thanh niên yêu nước được tuyển chọn đi theo ba đường dây khác nhau: từ Thái Lan, Trung Quốc về nước tuyển chọn và Đảng Tân Việt ở trong nước gửi sang.

Ông Hoàng Long (tức Chất Thiện, Hoàng Thế Thiện) kể lại rằng : "Vào cuối tháng Giêng âm lịch (1926), ông Nguyễn Văn Liêm, người ở cùng huyện dẫn tôi đến một cái nhà tranh ở xứ Cầu Râm (thị xã Vinh). Chúng tôi đi đến đây mặt trời đã bắt đầu xế bóng. Trong nhà có khoảng 20 thanh niên đã tập trung sẵn và đang chờ chúng tôi xuống để cùng đi. Tối hôm đó, cậu Huynh (con trai của cụ Phan Bội Châu) và Vương Thúc Oánh (con rể của cụ Phan) đến gặp chúng tôi và giới thiệu ông Vương Thúc Xuân là người sẽ đưa đường chúng tôi đi xuất dương trong chuyến này.

Sáng mai, đúng vào ngày phiên chợ Vinh, ông Xuân bảo chúng tôi đi xuống đò sang chợ Thượng, rồi ngược dòng sông La lên chợ Gia, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh. Đến đây chúng tôi đi bộ tắt đường rừng vượt đất Lào qua Thái Lan. Đến Hòn Lạc, ông Xuân giao chúng tôi lại cho ông Ngoét Đài và trở về nước. Ở lại Hòn Lạc 10 ngày, ông Ngoét Đài bảo cậu Thạch dẫn chúng tôi đến trại Cày của cụ Tú Đặng Thúc Hứa ở Pì Chịt. Đến đây chúng tôi được cụ Hồ Tùng Mậu tổ chức thành lập hợp tác cày, vừa sản xuất tự túc vừa học tập. Trâu bò, dụng cụ do ông Sáu Tùng, em của cụ Tú Đặng Thúc Hứa cung cấp. Chúng

tôi ngày đi vỡ hoang, cày bừa; đêm về cụ Hồ Tùng Mậu và cậu Nghĩa thay nhau dạy cho chúng tôi học về Chương trình, Điều lệ của VNTNCMĐCH. Vấn đề mà chúng tôi được học kỹ nhất là ba bước công tác : điều tra, tuyên truyền, tổ chức. Học xong, cụ Hồ Tùng Mậu phân công chúng tôi đi vào các vùng có Việt kiều ở để tổ chức hội "Thân ái" và xây dựng cơ sở của VNTNCMĐCH".

Những người nhận nhiệm vụ vận động thanh niên yêu nước xuất dương theo chủ trương của Phan Bội Châu trước đây, nay chuyển sang làm nhiệm vụ vận động thanh niên xuất dương, đưa họ sang dự lớp huấn luyện ở trường Chính trị Quảng Châu (Trung Quốc) hoặc sang Trung tâm đào tạo ở đông bắc Thái Lan. Nhiều thanh niên xuất dương được Nguyễn Ái Quốc huấn luyện và kết nạp vào VNTNCMĐCH. Hướng Thái Lan có Võ Kiêu, Võ Đông, Trần Ban, Ngô Sĩ Ban, Nguyễn Đình Xán được cử đi xây dựng cơ sở trong Việt kiều ở nước này. Nhiều người khác trở về xây dựng cơ sở ở trong nước. Một trong những người nổi tiếng trong thời kỳ đó là Phùng Chí Kiên (tức Nguyễn Vĩ) (8).

Tỉnh bộ Hưng Nam (tiền thân của Tân Việt) đã cử nhiều đoàn cán bộ, đảng viên của họ sang Quảng Châu (Trung Quốc) học tập lý luận, phương pháp cách mạng và bàn việc thống nhất lực lượng:

- Lần thứ nhất : Lê Văn Huân và Trần Mộng Bạch chọn Lê Duy Điểm (bạn của Trần Phú) "là người tư chất thông minh, kiến văn rộng rãi, nói được tiếng Pháp và tiếng Tàu" cảm thư của Lê Văn Huân sang gặp Đặng Thúc Hứa và được Đặng Thúc Hứa giới thiệu sang Quảng Châu" (9).

- Lần thứ hai : Cử một đoàn gồm có Lê Duy Diễm, Trần Phú, Hoàng Văn Tùng, Tôn Quang Phiệt, Phạm Văn Lợi, Phan Trọng Quảng, Nguyễn Ngọc Ba, v.v. ...; trong đó có một số người trong Ban Lãnh đạo của Hội Hưng Nam (Trần Phú, Hoàng Văn Tùng, Tôn Quang Phiệt).

- Lần thứ ba : Cử Trần Hậu Toàn, Nguyễn Sĩ Sách, Đỗ Nguyên do Lê Xuân dẫn đường.

- Lần thứ tư : Vào cuối năm 1928, Tân Việt Cách mạng Đảng sau khi cải tổ lại tiếp tục cử người sang Quảng Châu (Trung Quốc). Phan Đăng Lưu, Ủy viên thường vụ của Tổng bộ Tân Việt phụ trách tuyên huấn tiếp tục bàn với Tổng bộ Thanh niên phối hợp hoạt động và thống nhất tổ chức. Trước sự phân liệt của VNTNCMDCH, ngày 21-5-1929 Phan Đăng Lưu trở về nước báo cáo tình hình và đề đạt ý kiến của mình với Tổng bộ Tân Việt về vấn đề tổ chức Đảng Cộng sản.

Năm 1927, việc đưa người trong nước xuất dương sang Trung Quốc, Thái Lan bị lộ; thực dân Pháp kiểm soát gắt gao các tuyến đường; truy nã những thanh niên vắng nhà lâu ngày; khống chế, bắt giam, khảo tra những người thân của họ. Tri phủ Anh Sơn là Phan Văn Khâm ra lệnh bắt cha và anh của Hoàng Thế Thiện lên nhà giam ở phủ lý buộc họ phải viết giấy cam đoan tìm con về. Ở Nghi Lộc, Nguyễn Năng Tự ngay sau khi bị thực dân Pháp bắt, đem về trại giam đã bị tra tấn đến chết; trong vụ vây bắt những cốt cán của VNTNCMDCH ở Nghệ An, Vương Thúc Xuân (Nam Đàn) cũng bị sa lưới (7-1927).

Các vụ việc trên đây tuy có làm hạn chế số lượng người xuất dương, nhưng nhờ có sự chỉ đạo chặt chẽ của các trung tâm cách mạng ở Quảng Châu (Trung Quốc), đông bắc Thái Lan; các nhà cách mạng ở trong và ngoài nước vẫn giữ được

liên hệ với nhau. Nhờ vậy mà hệ thống Tân Việt và Thanh niên được mở rộng ở Nghệ - Tĩnh.

Căn cứ vào nguồn tư liệu của các huyện, bảng tổng hợp của Bảo tàng Xô viết Nghệ - Tĩnh và các sách báo khác, thì từ khi VNTNCMDCH và Phục Việt (TVCMĐ) ra đời (6-1925) cho đến đầu năm 1930 ở Nghệ - Tĩnh có hơn 100 người được đưa ra nước ngoài để huấn luyện.

Với nhận thức sâu sắc "không có lý luận khách mệnh thì không có nhiệm vụ vận động... Chỉ có nhờ lý luận khách mệnh tiên phong thì Đảng khách mệnh mới làm nổi trách nhiệm khách mệnh tiên phong" (10), Nguyễn Ái Quốc đã mở lớp huấn luyện cách mạng ngăn ngừa cho những người xuất dương nhằm gấp rút đào tạo nguồn cán bộ đầu tiên cho cách mạng Việt Nam. Đồng thời để chuẩn bị cho một kế hoạch lâu dài, Nguyễn Ái Quốc đã chọn một số người, trong đó có nhiều thanh niên yêu nước Nghệ-Tĩnh gửi sang Liên Xô hoặc các trường ở Trung Quốc để học tập như : Ngô Đức Trì, Trần Phú vào trường Đại học Phương Đông (Mạc Tư Khoa), Lê Thiết Hùng, Trương Văn Lĩnh, Lưu Quốc Long, Lê Quảng Đạt, Phùng Chí Kiên vào trường Quân chính Hoàng Phố (Lê Hồng Sơn và Lê Hồng Phong đã được vào học trước), tiếp đó là Lê Hồng Phong đi Liên Xô học lái máy bay.

3) Một vài nhận xét

Từ Phong trào xuất dương ở Nghệ-Tĩnh trong 30 năm đầu thế kỷ XX, chúng tôi thấy có thể rút ra một số nhận xét sau :

- Một là, các hoạt động xuất dương đã được khởi xướng trong hoàn cảnh cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở nước ta lúc đó đang gặp nhiều bế tắc bên trong, cũng như chịu tác động của các nhân tố bên ngoài. Các hoạt động xuất dương

này trong gần suốt 20 năm đầu thế kỷ XX đã chịu sự chi phối của các sĩ phu yêu nước tiến bộ như Phan Bội Châu, Đặng Thúc Hứa...

Giữa lúc đó, Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy hướng xuất dương mới và xác định đúng phương thức xuất dương nên nhờ đó Người đã tiếp nhận tốt những thành quả do các tổ chức cũ để lại để chuyển hoá thành phong trào yêu nước của nhân dân ta từ khuynh hướng dân chủ tư sản sang khuynh hướng cách mạng vô sản, mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử dân tộc : Thời kỳ Đảng Cộng sản Việt Nam trực tiếp lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

- Hai là, Phong trào xuất dương đã tạo điều kiện cho những người Việt Nam yêu nước tiếp nhận được những vấn đề lý luận cách mạng, các học thuyết mới, các trào lưu tư tưởng mới trên thế giới lúc đó; tiếp xúc với thực tiễn, học hỏi kinh nghiệm của các nước để xác định một cách đúng đắn nhất định hướng cho sự phát triển trong tương lai của dân tộc ta.

- Ba là, các hoạt động xuất dương đã tạo ra những điều kiện mới cho việc hình thành và chuyển hoá của phong trào cách mạng Việt Nam về các mặt : tổ chức ngày càng chặt chẽ , lực lượng tham gia ngày càng đông đảo, bộ phận lãnh đạo ngày càng vững mạnh, các hoạt động cách mạng ở nước ngoài hỗ trợ đắc lực cho các tổ chức cách mạng ở trong nước tồn tại và phát triển, gắn chặt quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam với Quốc tế Cộng sản và với các Đảng Cộng sản Liên Xô, Pháp, Trung Quốc. Các hoạt động xuất dương cũng chuẩn bị cho một Cao trào

cách mạng mới : Cao trào cách mạng 1930-1931 mà Nghệ-Tĩnh là tấm gương tiêu biểu đầu tiên của cả nước.

CHÚ THÍCH

- (1) Trần Hữu Đức - "Phan Bội Châu với phong trào yêu nước chống Pháp ở Nghệ - Tĩnh đầu thế kỷ XX".
- Luận văn tốt nghiệp ngành Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội năm 1976, lưu tại Phòng Tư liệu, khoa Sử, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội).
- (2) "Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Nghi Lộc". Nxb Nghệ An, 1990.
- (3) Chu Trọng Huyền - "Lịch sử phường Hồng Sơn", Nxb Nghệ An, Vinh, 1993.
- (4) Nguyễn Trọng Thụ - "Xã Nam Liên và làng Kim Liên, quê hương của Hồ Chủ tịch", NCLS số 74, (5-1965), tr.10.
- (5) Trung Chính - "Tâm Tâm xã là gì?". NCLS số 134, (9-10, 1970), tr. 5.
- (6) "Văn bản thông báo số 295150" (của mặt thám Pháp), ký hiệu BTXV, P4, 138/GY 115 lưu tại Bảo tàng Xô Viết Nghệ-Tĩnh.
- (7) Hoàng Thế Thiện - "Hoạt động của tôi sau lúc ở Xiêm về" (Hồi ký). Bản đánh máy, lưu tại Ban Lịch sử Nghệ An.
- (8) "Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Diễn Châu - 1930-1945" (Sơ thảo). Nxb Nghệ -Tĩnh, 1988.
- (9) "Các tổ chức tiền thân của Đảng". Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng trung ương xuất bản; Hà Nội, 1977.

CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG CỦA TRIỀU NGUYỄN THỰC CHẤT VÀ HẬU QUẢ

ĐỖ BANG *

Một trong những vấn đề được giới sử học quan tâm và đã từng lên án nghiêm khắc về triều Nguyễn đó là chính sách ngoại thương. Để nhìn nhận đúng thực chất và hậu quả của chính sách này, chúng tôi xin giải trình như sau:

1. VỀ CHÍNH SÁCH BẾ QUAN TỎA CẢNG

Trước hết chúng ta cần kiểm chứng các nguồn sử liệu nhất là các văn kiện của triều đình Huế để xem xét nhà Nguyễn có áp dụng thực sự chính sách bế quan tỏa cảng hay không? Nguyên nhân vì đâu, chính sách này có sự phân biệt giữa các đối tượng ra sao, mức độ bế quan và diễn biến quá trình trong từng giai đoạn như thế nào? Để thấy được mục đích, chủ trương, biện pháp của các vua triều Nguyễn trong việc bảo vệ vương quyền - độc lập dân tộc, kinh tế đối ngoại trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Phương Đông bước vào thế kỷ XIX trở thành nơi tranh giành quyền lực của các cường quốc phương Tây, nhằm xâm chiếm thị trường và phát triển thuộc địa. Giáo sĩ, thương nhân và binh lính đổ bộ lên đất liền với bất cứ lý do gì

cũng gây một ác cảm về sự đe dọa nền an ninh của các nước phương Đông. Làm cho các vương triều ở đây luôn trong tư thế cảnh giác, đối phó không những với người phương Tây mà cả giáo dân và thương nhân bản xứ. Một người như Gia Long tiếp xúc nhiều với thế giới phương Tây, hiểu họ hơn hết so với các nguyên thủ phương Đông cùng thời, lại phải hơn 25 năm chịu đựng tủi nhục, thất bại, khổ công cuối cùng mới giành được ngôi báu, không lẽ nào Gia Long lại thờ ơ trước họa ngoại xâm từ các nước này?

Bảo vệ vương quyền, toàn vẹn lãnh thổ là mục tiêu hàng đầu của các vua Nguyễn, nhưng cũng không vì thế mà không tìm cách làm cho vương triều và đất nước vững mạnh để cai trị dân và khống chế thiên hạ. Nhà Nguyễn cần nhập hàng ngoại để tăng cường sức mạnh cho chế độ và tiêu dùng cho vua quan quý tộc, đồng thời cũng cần có hàng xuất khẩu để kinh doanh, trao đổi và thu lợi nhuận. Do đó việc bang giao với nước ngoài tuy có bị giới hạn, truyền giáo có bị cấm, nhưng triều Nguyễn đã mở tất cả các cánh

* PTS. ĐHKH Huế.

cửa cho thuyền buôn các nước trong khu vực đến mua bán và giành nhiều đặc ân cho thương nhân người Hoa. Tài liệu lịch sử cũng xác nhận rằng, từ thời Gia Long đến Tự Đức (thời độc lập, tự chủ) triều đình Huế đã mở cửa Đà Nẵng cho tàu thuyền phương Tây đến thông thương và nếu đảm bảo thủ tục ngoại giao sẽ được ra hội thương tại triều đình Huế và được tặng thưởng của nhà vua. Dù có thành kiến với người Anh, năm 1807 khi tàu của Kê-lê-mân đậu ở cửa biển Đà Nẵng, vua sai tham tri Bộ Hộ Lê Viết Nghĩ và Giám thành sứ Trần Văn Học đến thăm dò. Vua Gia Long dụ rằng: "Người Hồng Mao không hiểu lễ phép, luật lệ, bọn người đi chuyển này nên đối xử rộng rãi. Rồi đưa Kê-lê-mân về kinh sai bọn Nguyễn Văn Chấn, Nguyễn Văn Thắng và Lê Văn Lãng (người Pháp) tiếp chuyện (1).

Đến thời Minh Mạng, nhân một chiếc tàu Anh vào đậu ở cửa biển Thị Nại quan tỉnh Bình Định tâu lên, vua nói: "Cửa biển ấy không phải là chỗ tàu Anh Cát Lợi vào để buôn bán vậy theo ý này truyền bảo họ: "Nếu muốn buôn bán thì phải chờ đi Đà Nẵng, Quảng Nam mới được" (2).

Vua Tự Đức cũng nhấn mạnh vị trí quan yếu của cửa biển Đà Nẵng. Năm 1847 vua dụ rằng: "Công việc hai tỉnh (Nam - Ngãi) ấy không nhiều lắm, duy có cửa biển Đà Nẵng là nơi tàu thuyền của người phương Tây đi lại, người nên tùy cơ ứng biến, không nên tự gây hấn ra, cũng không nên một chiều co lui về, các người trong nước theo tôn giáo Gia tô càng nên phòng, cấm nhất thiết không cho họ đi lại buôn bán với người phương Tây" (4).

Rõ ràng, vấn đề buôn bán với phương Tây không bị triều đình Huế ngăn cấm, nhưng vì lý do an ninh, vấn đề truyền giáo nên triều đình Huế chỉ cho mở cửa Đà Nẵng để thuyền buôn

phương Tây đến trao đổi hàng hóa. Như vậy triều đình Huế đối với phương Tây không hoàn toàn bế quan tỏa cảng mà có mở cửa nhưng rất hạn chế, cho mở một cửa để dễ kiểm soát. Đà Nẵng một cửa khẩu từng làm tiền cảng cho Hội An trong các thế kỷ thịnh vượng ngoại thương giờ trở thành cảng quốc tế của triều Nguyễn, vì nó không quá gần như Thuận An làm cho người nước ngoài có thể nhòm ngó đến kinh đô để đe dọa, cũng không quá xa trung ương như Quy Nhơn, Gia Định làm triều đình Huế không có khả năng kiểm soát và thu lợi.

Dưới thời Gia Long, Đà Nẵng, kinh đô Huế, Sài Gòn... là nơi các tàu thuyền phương Tây đến để làm thủ tục buôn bán (5). Nhưng từ thời Minh Mạng, tàu thuyền phương Tây chỉ được phép đến giao thương ở cảng Đà Nẵng mà thôi. Nơi đây triều đình Huế đặt Nhà Thương bạc để lo việc tổ chức quản lý, đối tác kinh doanh đối với nước ngoài. Dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức, sự cấm đạo gay gắt của triều đình đã ảnh hưởng bất lợi trong việc buôn bán với phương Tây, từ cách nhìn của hai phía đến các biện pháp đều không được thiện chí như dưới thời Gia Long. Ở Huế có đặt tòa lãnh sự Pháp vào năm 1805, lập nhà công quán để khoản tiếp thương gia phương Tây (6).

Trong các thương đoàn phương Tây có mặt ở các cửa biển Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX có Pháp, Anh, Mỹ, Bồ Đào Nha (Bút - Tô - Kê ?) Trong đó thuyền của Pháp và Anh đến Việt Nam nhiều nhất. Dưới thời Gia Long, nhà vua có thái độ thiện chí với các thương đoàn người Pháp nhưng rất thành kiến với người Anh, vua cho họ là người man di, lòng dạ khó lường, cần phải ngăn ngừa từ xa. Thái độ trịch thượng, coi thường và nghi ngờ đối với các nước phương Tây là thái độ nhất quán của các vua Nguyễn,

trở thành phương thức trị nước. Cấm đạo, hạn thương và phương sách đối ngoại dè dặt, ngăn ngừa, cấm đoán việc chính thức đặt quan hệ ngoại giao và ngoại thương với các nước phương Tây. Tuy nhiên ngay cả Minh Mạng nổi tiếng nghiêm khắc và cực đoan trong các biện pháp đối ngoại, nhưng năm 1825 vẫn viết thư gửi cho viên khâm sứ Anh ở Tân Gia Ba mới đến buôn bán ở các thương khẩu Việt Nam (7). Và đến cuối thời Minh Mạng, triều đình đã mở cửa cho các đoàn thuyền viễn dương của nhà nước đi buôn bán với các nước ở Đông Nam Á và đã đến các bến cảng phương Tây để thăm dò tình hình thế giới. Tuy vậy, một nhãn quan quốc tế hóa bất đầu hình thành trong tầng lớp cai trị ở triều đình Huế, có tác dụng làm hiện đại hóa ngành đóng tàu, chế tạo vũ khí, xây dựng thành lũy... nhưng chỉ bó hẹp trong phạm vi kinh thành và trong khu vực nhà nước mà không trở thành một cuộc cách mạng công nghệ của các ngành sản xuất trong phạm vi toàn quốc. Bỏ mất một cơ hội canh tân đất nước mạnh giàu không phải do nhãn quan chính trị, tầm nhìn thế giới mà do các biện pháp đối ngoại của các vua triều Nguyễn. Chính sách "bế quan tỏa cảng" là lời buộc tội của các nhà sử học về những sai lầm trong phương thức đối ngoại của vương triều Nguyễn dù không hoàn toàn đúng với thực tế lịch sử. Đó cũng không phải là chủ trương và mong muốn của triều Nguyễn nhưng hậu quả của sự mở cửa nửa vời đó đã giam hãm nhân dân trong vòng tối tăm, đất nước vẫn còn nghèo nàn, lạc hậu và cuối cùng nền độc lập dân tộc cũng không giữ được. Trách nhiệm điều hành đất nước trong suốt thế kỷ XIX của triều Nguyễn được ghi nhận là không thành công, nỗi đau này không riêng gì của nhân dân mà còn cả một bộ phận đứng đầu bộ máy cai trị ở triều đình, kể cả một số ông vua

có tâm huyết, có hoài bão xây dựng một nước Đại Nam cường thịnh thời bấy giờ.

2. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN VÀ THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

Các vua triều Nguyễn gần như nhất quán về một chính sách nhân đạo cho tất cả các chủ thuyền đi biển: họ đều được ghé vào bờ lấy nước, lấy củi, tránh bão tố, cho mua thuế nhập cảng và tổ chức cứu hộ khi tàu thuyền bị lâm nạn.

Dưới thời Thiệu Trị, một chiếc thuyền người Anh bị bão dạt vào bờ biển Bình Thuận, vua sai thuyền đi cứu hộ và đưa về. Quốc trưởng nước Anh cho người sang tạ ơn, dâng phẩm vật: 1 đôi cây đèn hạng to, 1 lồng chim mây mạ vàng, 1 chiếc đồng hồ. Vua Thiệu Trị cho rằng: "Anh Cát Lợi là nước phương Tây, thế mà biết hăm mộ phong hóa nhà vua đem ngọc đem sang cống lòng thật đáng xét nên định khen thưởng để an ủi người phương xa" (8).

Năm 1848 một chiếc thuyền buôn Phúc Kiến bị bão dạt vào cửa biển Cần Giờ, Vua Tự Đức ra lệnh cấp lương ăn cho người bị nạn, và chuẩn y lấy đó làm lệ cho các thuyền bị nạn về sau. Đối với tàu thuyền của Hoa thương các vua Nguyễn có sự hậu đãi đặc biệt, họ có thể ghé vào bất cứ một cảng nào trên đất nước ta để trao đổi hàng hóa, miễn là nộp đủ thuế cảng và thuế hóa hạng mà nhân viên kiểm kê sở tại đã đánh giá và không mang đồ quốc cấm.

Trong *Châu bản triều Nguyễn* có một bản tâu của Tổng đốc Đặng Văn Hòa rằng: "Ngày 16 tháng này (tháng Giêng năm Thiệu Trị thứ nhất) có một chiếc thuyền buồm ở Quỳnh Châu của Trần Hiệp người Trung Hoa tới cửa biển Bình Định xin đậu lại buôn bán, nạp thuế. Đối chiếu lệ phái khám. Trong thuyền có 20 hành khách

và 31 thủy thủ cộng 51 người và hàng hóa buôn thương không có nha phiến, binh khí cấm vật. Đo thuyền và xét giấy tờ xong thu thuế bạc bạch kim được 294 lượng thành tiền 882 quan và 882 quan tiền cộng là 1764 quan thu nhận rồi nạp cho triều Nguyễn" (9).

Tuy nhiên, có cả hàng chục thuyền chưa nộp thuế mà vẫn cho tiến hành mua bán. Trong một bản tâu của Bộ Hộ năm 1850 ở Gia Định riêng năm trước có 41 thuyền chưa nộp thuế cảng và thuế hàng hóa (10).

Đối với thuyền buôn bị sóng gió làm hư hại cho cập bến tu sửa không những được miễn thuế cảng mà còn được nhà nước cứu trợ và người hàng bang bảo lãnh trong thời gian lưu trú tại nước ta. Bản tâu của Lê Quang Khiêm, quyền Tuần vũ Phú Yên ngày 23/3 năm Thiệu Trị thứ 2 cho biết: Ngày 11 tháng này bọn Tà Lợi 25 tên bị nạn trôi vào bờ biển Phú Cầu xưng là thuyền buôn bị sóng gió đánh hư thuyền, đồ đạc mất hết, đã khám nghiệm sự thật và cấp cho mỗi tên một vuông gạo để chi độ. Lại sức cho bang trưởng bang Quỳnh Châu nhận lãnh cho đến lúc nào có thuyền buôn về Tàu sẽ cho chúng theo.

Triều Nguyễn không những ưu tiên cho thương thuyền Trung Hoa cập bến buôn bán ở khắp mọi cửa cảng mà còn tạo điều kiện cho Hoa thương ở lại nước ta cư trú lập phố, mở cửa hàng cửa hiệu, chế độ hàng bang là một sáng kiến của triều Nguyễn, có lẽ bang Phúc Kiến ở Huế lập vào năm 1807 mà hội quán có ở chợ Dinh là thể nghiệm đầu tiên về tổ chức hàng bang cho Hoa Kiều ở Việt Nam. Đó là những người cùng tổ quán, cùng tiếng nói, hợp thành một tổ chức vừa hội đồng hương vừa là hiệp hội thương mại và là tổ chức tín ngưỡng, văn hóa riêng của địa phương mình như Phúc Kiến,

Triều Châu, Gia Ứng, Hải Nam, Quảng Triệu,... xuất hiện ở Huế, Hội An, Qui Nhơn, Chợ Lớn... và nhiều thành phố lớn ở nước ta vào thời Nguyễn. Họ có chế độ biệt đãi về binh dịch, sưu dịch, doanh thương như được đấu thầu các mỏ, thu thuế chợ, mở đại lý, xí nghiệp nhưng họ phải chịu một khoản thuế cao hơn so với người Hoa sống lâu năm được Việt hóa trong các làng Minh Hương.

Đối với thuyền buôn phương Tây, tuy bị kiểm tra, giám sát chặt chẽ hơn nhưng vẫn được che chở, cứu trợ khi bị nạn, sau đó lại đuổi họ ra biển không cho tự tiện đi lại trong thôn ấp, khi đã kiếm củi, nước uống ở tại Đà Nẵng. Đó là thái độ cư xử của Thiệu Trị đối với chiếc tàu buôn Bút - Tô - Kê (12). Nhưng khi vào Đà Nẵng họ chịu các khoản thuế cảng, thuế hàng hóa như qui định thì cũng được buôn bán.

Triều Nguyễn cấm các thuyền buôn nước ngoài không được nhập thuốc phiện, và không được mua các hàng như tơ, ai mua bán tơ bị phạt 100 trượng, tang vật sung công (13). Ngay từ thời Gia Long đã cấm mua vàng, bạc, tiền đồng, ai vi phạm hàng bị sung công, kẻ bán bị tội đồ (14).

Tuy nhiên tùy theo tình hình từng lúc, nhất là khi có lệnh cấm đạo gay gắt, thái độ các vua Nguyễn đối với lái buôn phương Tây là cứng rắn, xua đuổi, rõ nhất là thời Thiệu Trị và Tự Đức.

Có thời Thiệu Trị ra dụ: "Nước Phật Lan Tây (tức Pháp) mọi rợ, ngông cuồng, tội không đáng khoan xá, nếu chúng lại đến không kể thuyền buôn hay thuyền quân, các phận cửa biển nơi sở tại lập tức phải đuổi đi không được cho chúng bỏ neo" (15).

Năm 1854 Tự Đức hạ lệnh cho các tỉnh thành nghiêm ngặt phòng các thuyền Tây dương dị dạng không cho vào cửa biển (16).

Các vua triều Nguyễn bắt đầu có nhận thức về kinh tế hàng hóa và vai trò của ngoại thương, một trong những nguồn lợi thu được qua các khoản thuế và trao đổi hàng hóa. Nhưng trong các biện pháp, triều Nguyễn mắc quá nhiều sai lầm, từ việc qui vào bản chất các nước phương Tây thời cận đại là đi xâm chiếm thuộc địa, mở rộng thị trường mà ngộ nhận thương nhân, giáo sĩ là những điệp viên, người lính tiên phong đáng tin cậy của chủ nghĩa thực dân, nhằm thâm nhập, móc nối với giáo dân và thương nhân trong nước làm rối loạn tình hình an ninh, đảo lộn phong hóa mở đường cho việc can thiệp bằng binh lực. Việc cấm đạo và hạn thương, thậm chí xua đuổi thuyền buôn phương Tây đến xin giao thương, triều Nguyễn tưởng đó là biện pháp hàng đầu ngăn chặn nọc độc xâm lược từ gốc, ngăn ngừa kẻ thù từ xa nhưng không ngờ những biện pháp này làm khủng hoảng xã hội trong nước thêm sâu sắc. Mâu thuẫn với các nước thực dân phương Tây đến độ không khoan nhượng và cuối cùng họ đã dùng vũ lực để giải quyết. Mâu thuẫn về thuộc địa và thị trường người Pháp đã giải quyết thì lại bùng nổ mâu thuẫn dân tộc với chính sách thuộc địa, nhưng triều Nguyễn lại tiếp tục vi phạm cố hữu về nhận diện kẻ thù và khả năng giải quyết mâu thuẫn với tiềm lực đoàn kết của nhân dân để xây dựng một nước Đại Nam phú cường, cuối cùng triều Nguyễn đã hoàn toàn thất bại trong mục tiêu tốt đẹp để rồi cả người ngồi trên ngai vàng và nhân dân đều rơi vào hố thẳm nô lệ.

Triều Nguyễn cũng tưởng rằng phát triển nông nghiệp, hạn chế thương nhân trong nước là phép thần để ổn định xã hội, phát triển kinh

tế, dân sinh. Nhưng trong thực tế nền kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc với chế độ thuế khóa nặng nề, nông dân đã bị vắt kiệt sức mà không đủ gạo ăn, không có tiền để mua sắm. Cả một ngành doanh thương gần như khoán gọn cho người Hoa nên họ đã thao túng thương trường Việt Nam một cách có hệ thống và quy mô trong cả nước. Do đó vào thời Nguyễn là lúc Hoa thương ào ạt đến Việt Nam và họ gần như làm chủ các ngành kinh doanh khai mỏ, thương mại, đấu thầu ở nước ta. Sự độc quyền ngoại thương của nhà nước mang lại nguồn lợi to lớn trước mắt cho triều đình Huế, nhưng đó lại là duy trì một sự tai họa lâu dài về kinh tế, tài chính do người Hoa lũng đoạn. Vua Minh Mạng cảm nhận được nguy cơ về sự giáo hoạt của Hoa thương và đề ra một số biện pháp tạm thời như việc cấm người Hoa buôn gạo từ Gia Định ra Bắc, cấm Hoa thương chuyển hàng hoá về Trung Quốc, nhưng thực tế hậu quả của các biện pháp đó như thế nào, có lần hai cơ quan Tài chính và Thương bạc khấu trình như sau: "Đã có nhiều thuyền buôn nước ta chở trộm thóc gạo đi bán mà bọn buôn gian mưu lợi còn gian lận ngoài pháp luật hưởng là người Thanh giáo hoạt nhiều cách, hoặc bề ngoài mượn cờ thông thương với nước ta mà thâm ước bọn lái buôn người Thanh ở chỗ đầm sâu, đảo vắng cùng đối chác với nhau hoặc đi thẳng về Mãn Thanh có biết đâu mà tố giác, không thể không nghiêm phòng được" (17). Vua Minh Mạng cũng cảm thấy gần như bất lực khi báo với Nội các: "Trước giờ nghe nói nhiều lái buôn người Thanh hay đem các thuyền đã lĩnh bài sổ chở trộm gạo về Quảng Đông rồi làm hình dạng thuyền khác trở lại, chịu mong miễn thuế. Đó là mảnh lời gian xảo của con buôn, sao lãnh có mắt tích mà xin miễn thuế. Thuyền ấy có người bảo lãnh bắt phải nộp thuế hàng năm, đôi khi nó trở lại xét xử. Ta

truyền cho các địa phương từ nay về sau hễ có tàu buôn nhà Thanh đóng thuyền xin chịu thuế cảng chỉ cho đi buôn trong nước ta thôi, không được trở về Trung Quốc hoặc đi Tân Gia Ba. Nếu thuyền nào lén lút đi về không trở lại thì trách cứ ngay người bảo lãnh mà thu thuế, lại sẽ trị tội"...(18).

Tuy thế việc kiểm soát tàu thuyền trên địa phận Việt Nam có khi vẫn được thực hiện nghiêm túc, như trong bản tâu của Bố chánh Phú Yên ngày 14 tháng 5 năm Minh Mạng thứ 9 (1828) "Ngày 3 tháng này nhân đi chiếc ô thuyền từ Khánh Hòa ra thẳng, một chiếc thuyền buôn hiệu khách Quảng Đông đánh đồng ba hồi mà nó không đứng, rồi nổ súng biểu nó đứng lại thì soát giấy tờ quả là thuyền buôn không có gì là bình khí là cấm vật chỉ chờ khách đến 77 người" (19).

Vào thời Nguyễn công việc ngoại giao và kinh tế đối ngoại ở nước ta lẽ ra không thể chỉ bó hẹp trong các nước lân bang mà phải thích ứng với thế giới đang Âu hóa mạnh mẽ. Do bởi thiếu sáng suốt trong chủ trương hoặc có những biện pháp sai lầm trong ứng xử đối phó với các nước phương Tây thì sớm muộn đất nước ta cũng sẽ bị thực dân hóa. Tình hình đó làm cho các vua triều Nguyễn thực hiện chính sách đối với tàu thuyền và thương nhân nước ngoài cả Tây phương lẫn Hoa thương vô cùng khó khăn và lúng túng. Cuối cùng chính các vua triều Nguyễn cũng không cứu được quyền lợi ích kỷ của giai cấp phong kiến và của dòng họ mình cũng như quyền lợi của đất nước trước ý đồ lợi dụng việc kinh doanh của giới thương nhân nước ngoài trên đất nước ta.

CHÚ THÍCH

1. *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ (ĐNTLCB) Q.28*
2. ĐNTLCB, bản dịch tập 15, tr.109
3. ĐNTLCB, Sdd tập 26, tr.38
4. ĐNTLCB, Sdd tập 27, tr.44
5. Theo thống kê trong *Châu bản triều Nguyễn* thời Gia Long, năm 1805 có 5 tàu phương Tây đến trấn Gia Định để xin buôn bán, trong đó có tàu Net tynôdecôedô đã đến kinh đô Huế rồi cũng vào Gia Định. Năm 1817 có 3 tàu đến Đà Nẵng và một tàu đến xin buôn bán tại Gia Định.
6. ĐNTLCB, Q.28.
7. Nguyễn Thế Anh. *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn*. Lửa thiêng, Sài Gòn, 1972, tr.226.
8. ĐNTLCB đệ tam kỷ. Q25 tr.335.
9. *Mục lục châu bản triều Nguyễn, (MLCBTN)*, bản thảo chép tay Viện đại học Huế, Thiệu Trị năm thứ nhất, ngày 27 tháng 1, tập 2. tr.37-38 (tài liệu của đề tài KX-ĐL-94-16).
10. MLCBTN, ngày 15 tháng 3. Tự Đức 4 tập 22, tr.250, ML 158.
11. MLCBTN, Thiệu Trị 2, tập 1 tr.233-234
12. ĐNTLCB, Sdd. Q.24 tr.79.
13. ĐNTLCB, tập 8, tr.190
14. ĐNTLCB. Q.22.
15. ĐNTLCB, tập 26, tr.284.
16. ĐNTLCB, tập 28, tr.8.
17. ĐNTLCB, tập 8, tr.265-206.
18. ĐNTLCB, tập 12, t.11-12.
19. MLCBTN Minh Mạng, tập 71, tr.70-71. ML.tr.78

SỰ THAY ĐỔI HƯỚNG NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ LÀNG XÃ (TỪ VĨ MÔ ĐẾN VI MÔ)- MỘT SỐ GỢI Ý

PHILIPPE PAPIN *

Những trang tiếp theo sẽ không bàn tới chủ đề làng xã Việt Nam hay các tài liệu lịch sử nữa vì như vậy dường như chủ đề đã có trước khi tìm tài liệu, mà ở đây chỉ đề cập đến việc xem xét các mối tương quan và các vấn đề mấu chốt nảy sinh qua việc đối chiếu chủ đề nghiên cứu với các tài liệu lưu trữ. Đã đến lúc phải đặt ra vấn đề này, bởi lẽ từ mấy năm trở lại đây việc nghiên cứu về lịch sử Việt Nam đã mang lại một khối lượng tài liệu vô cùng phong phú được bảo quản tại Hà Nội. Việc tiếp cận những tài liệu lưu trữ mới này đã cho phép nghiên cứu các tầng lớp dưới trong nhân dân và đời sống làng xã. Liệu điều này có thể làm thay đổi cách nhìn nhận-cách tiếp cận của chúng ta về lịch sử Việt Nam không? Liệu tài liệu bổ sung này có góp phần mở rộng hay sửa đổi những hiểu biết lịch sử không?

Xin đơn cử ý kiến sau đây: công việc nghiên cứu không đi từ chủ đề đến các nguồn tài liệu tham khảo mà trái lại phải xuất phát từ các nguồn tài liệu tham khảo để tìm ra chủ đề. Thực trạng của các tài liệu đã quy định trực tiếp cách thức ghi chép lịch sử. Nhận xét này chưa độc đáo lắm, chúng tôi cũng đồng ý như vậy, nhưng nó rất đáng lưu ý. Nhận xét này cũng đã được thể hiện

trong nội dung dàn bài của nghiên cứu, cũng có nghĩa là công việc nghiên cứu chủ yếu đi từ thấp lên cao, từ các hệ thống xã hội thực tế đến các thể chế cung cấp tài liệu lưu trữ ở mức cao hơn (ví dụ Toàn quyền Đông Dương, Thống sứ Bắc Kỳ...), từ một thực tế đa dạng, tương phản, không đồng nhất đến một sự đơn giản hoá hành chính tất yếu. Sự xói mòn của thời gian và sự thiếu vắng các nguồn tài liệu ở cấp dưới đã làm cho sự đơn giản hoá trở thành nhân chứng bất đắc dĩ. Với cách nhìn từ trên xuống thì mọi người dân ở làng xã Việt Nam đều như nhau cả. Cần phải xem xét lại cách nhìn nhận này, bởi lẽ thứ nhất là nó không dựa trên cơ sở tài liệu đầy đủ và thứ hai là nó bị gò bó trong một cách nhìn nhận theo chiều dọc, giữa một bên là chính quyền thuộc địa mà chúng ta đã biết rõ quá trình phát triển của nó với một bên là xã hội Việt Nam khó hiểu hơn. Sự đối diện này (giữa chúng ta và họ-người Việt Nam), chúng ta tạm gọi như vậy, cần được xem xét lại, bởi lẽ nó tách khỏi cách đặt vấn đề thuộc địa hay Phương Đông học hồi đầu thế kỷ XX.

Nói về nguồn tài liệu tham khảo và các phương pháp tiếp cận, chúng ta không thể không nghĩ tới các mối quan hệ phức tạp đã tập hợp các

* Viện Viễn Đông Bác cổ.

tài liệu lưu trữ theo các chủ đề và nội dung nghiên cứu lịch sử. Trong trường hợp lịch sử của Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX, những lời mào đầu này có tầm quan trọng đặc biệt do có sự tách biệt trên thực tế giữa một xã hội thực và thể chế đưa ra tài liệu hoặc ý tưởng về tài liệu lưu trữ mà ở đây chính là cơ quan hành chính của Pháp. Chúng ta biết rõ là đã có những sửa đổi trong các báo cáo của Công sứ ở các tỉnh. Những báo cáo này khi chuyển từ cấp này sang cấp khác đã được sửa đổi theo hướng giảm nhẹ đi để tạo nên các báo cáo lạc quan và tin tưởng cho Văn phòng của Bộ trưởng bộ Thuộc địa. Nhưng điều mà ít ai được biết là trên thực tế, phần lớn các báo cáo này lại được soạn thảo dựa trên các thông tin do chính cơ quan chính quyền Việt Nam cung cấp. Những tài liệu mà các cơ quan cao cấp Pháp và Việt Nam đưa ra đôi khi bị các nhà khoa học Việt Nam và Pháp cải biên ít nhiều trong quá trình sử dụng. Những tài liệu này cho chúng ta hiểu biết về làng xã Việt Nam ít hơn là về chính tác giả của bài viết-một viên chức Pháp hay một ông quan Việt Nam tham quyền cố vị. Ví dụ những khái niệm như "cam chịu truyền kiếp", "làng khép kín", hoặc là "kiểm tra xã hội chặt chẽ" đều nói lên sự bất biến và sự đồng nhất mà chúng ta luôn gặp phải trong các tài liệu lưu trữ, tất cả đều mang ý nghĩa của cách nhìn nhận từ trên xuống, chung chung, một chiều. Khả năng mới cho phép các nhà nghiên cứu tìm hiểu các tài liệu ở cấp làng xã, mở rộng hơn diện các nhân chứng, tạo ra một sự hợp lý giữa các nguồn tài liệu tham khảo và xã hội được nghiên cứu, nhưng tất nhiên nó không thể cho phép giải quyết được những khó khăn về mặt phương pháp. Đó là vấn đề thứ nhất.

Các nguồn tài liệu tham khảo khác nhau, cách nhìn nhận đa dạng, sự phân cấp hành chính và xã hội; các tài liệu lưu trữ bỗng nhiên trở thành lẩn quẩn và các chỉ dẫn thì tản mạn. Để minh họa, chúng tôi xin được trình bày ở đây các nguồn tài liệu tham khảo cho phép viết lịch sử theo cách nhìn từ dưới lên, hay nói chính xác hơn là đi từ cấp thấp nhất có thể được, qua khảo sát một vùng điển hình : khu vực ngoại ô gần ngay

Hà Nội. Nếu có một lúc nào đó chúng ta bỏ cách nhìn nhận xuất hiện ở mọi nơi của phủ Thống sứ Bắc Kỳ hoặc của Thị chính Hà Nội để quay lại các tài liệu lưu trữ của các làng xã, chúng ta sẽ thấy trên thực tế có những hiện tượng tồn tại trong một thời gian dài, mang tính nội bộ của xã hội Việt Nam. Những hiện tượng này vẫn hiện hữu, thay đổi theo những phương thức làm cho chúng ta ngày càng xa cách đối với các biến động ảnh hưởng tới chính quyền thuộc địa Pháp. Tất nhiên còn có sự phát triển riêng của xã hội thành thị và bán thành thị Việt Nam, nhưng việc tham khảo các nguồn tài liệu địa phương sẽ dẫn tới sự đa dạng, thậm chí không đồng nhất, làm cho công việc phân tích thêm phức tạp.

1. GIỚI THIỆU CÁC NGUỒN TÀI LIỆU VÀ QUY CHẾ CỦA TÀI LIỆU LƯU TRỮ LÀNG XÃ

Khu vực nghiên cứu

Hãy nhớ rằng nếu Hà Nội là một thành phố Pháp thì Bắc Kỳ được đặt dưới chế độ bảo hộ và vì vậy chủ yếu được đặt dưới sự điều khiển của hành chính Việt Nam. Vùng ngoại ô Hà Nội lại có một quy chế trung gian, bởi xét về mặt hành chính, nó hoạt động như một tỉnh, nhưng lại được quản lý và kiểm soát như một thành phố. Ở cấp *huyện*, một Công sứ Pháp (hoặc người uỷ quyền) thực hiện các chức năng giống như với các Công sứ đứng đầu mỗi *tỉnh*. Chính thực tế này giải thích sự phong phú của các tài liệu trong kho lưu trữ : khu vực nghiên cứu được Nhà nước thực dân kiểm soát tương đối chặt chẽ, nhờ đó các tài liệu lưu trữ đều được giữ lại; đồng thời khu vực này cũng mang tính độc lập, xét về phía Việt Nam, nhờ đó chúng ta có thể hiểu được thế nào là một làng ở cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX (1). Các tài liệu lưu trữ về làng của huyện Hoàn Long, huyện tạo nên vành đai xung quanh thành phố Hà Nội, đều tập trung ở phòng lưu trữ của Tòa Công sứ Hà Đông. Phòng này tập hợp các tài liệu lưu trữ của toàn tỉnh Hà Đông (tỉnh Hà Nội trước kia), trong đó có khu vực ngoại thành Hà Nội được gọi dưới cái tên là huyện Vĩnh

Thuận (đến năm 1899), Vùng ngoại thành (1899-1915), Huyện Hoàn Long (1915-1942), Đại lý đặc biệt của Hà Nội (từ năm 1942). Để thuận tiện, chúng tôi gọi vùng ngoại thành Hà Nội này theo tên thường dùng là huyện Hoàn Long.

Trên thực tế những cách gọi khác nhau này lại chỉ cùng một khu vực mà xét về mặt địa lý ít thay đổi (chỉ trừ năm 1942) và nhờ vậy người ta vẫn thấy rất rõ các mốc tách ra và các vùng thêm vào, một số ít các làng xã thay đổi đơn vị hành chính chủ quản khi có sự chia cắt lại đất đai, nhất là vào năm 1899. Trên cơ sở tài liệu tham khảo thì chỉ riêng những làng xã bị tách giữa hai phòng lưu trữ mới bị chuyển dịch từ thành phố Hà Nội sang tỉnh Hà Đông, toàn bộ hoặc một phần làng (khả năng này rất hiếm vì thành phố có xu hướng mở rộng ra) hoặc theo hướng ngược lại, từ tỉnh Hà Đông vào thành phố Hà Nội (tổng số có 16 làng được sát nhập dân) (2). Trong những điều kiện như vậy, người ta hiểu rằng phương pháp đơn giản nhất là lập nên một tập tài liệu làm cơ sở cho việc nghiên cứu về các làng với các giới hạn chưa bị thay đổi để có thể so sánh các thông tin có được tại những thời điểm khác nhau. Vì vậy chúng tôi cũng không tính đến các làng của huyện Vĩnh Thuận mà sau này người ta tìm không ra trên khu vực Hoàn Long, bởi vì chúng đã chuyển sang huyện Từ Liêm hoặc thành phố Hà Nội. Số lượng các làng trong huyện nằm trong diện được nghiên cứu này là 56 làng, chia thành 9 tổng. Sự khớp nhau về địa lý lại được tăng gấp đôi, vì có sự ăn khớp về hành chính. Nếu nhìn theo cách của hành chính Việt Nam thì trên thực tế huyện là đơn vị hành chính thấp nhất, có người đứng đầu (Tri huyện), bắt buộc phải có chức sắc trong cấp bậc quan lại (chánh lục phẩm - nói chung). Ngược lại, ở dưới, các Chánh tổng, các Phó tổng không phải thuộc hàng quan lại của triều đình phong kiến mà chỉ là những người được dân bầu, không được trả lương, được tuyển chọn trực tiếp bởi các kỳ mục ở An Nam và gián tiếp qua Công sứ Pháp ở Bắc Kỳ (trong số ba người được các kỳ mục giới thiệu) (3). Huyện là mốc ranh giới giữa các quan lại phong kiến với

các nhân viên của tổng. Ở Bắc Kỳ, các quyền lực cụ thể của chính quyền thực dân trên thực tế cũng hoạt động theo cách như vậy, dựa vào cả hai lực lượng này. Triều đình chỉ hỏi ý kiến khi có các vấn đề liên quan đến nghi lễ. Tuy nhiên sự phân biệt theo cách nhìn nhận của người Việt Nam rất quan trọng, bởi sự khác nhau về quy chế này chính là sự khác nhau rất lớn về danh tiếng.

Miêu tả phong lưu trữ

Làm thế nào để trình bày tài liệu có liên quan đến các làng đã được nêu ở trên? Toàn bộ tài liệu này nằm trong xê-ri E của phong lưu trữ của Tòa Công sứ Hà Đông, được chia thành hai xê-ri nhỏ ăn khớp với nhau : E7 gồm các tài liệu lưu trữ của các *xã bản xứ* được thành lập lại (19 tập tài liệu gốc; 26 tài liệu nhỏ) và E6 gồm các tài liệu về các *xã bản xứ* chưa qua cải cách (tất cả các làng trước và thậm chí ngay trong quá trình cải cách). Ở đây, chúng ta đang đề cập tới cải cách gì? Cải cách này cung cấp cho chúng ta những tài liệu gì?

Hai Nghị định do Thống sứ Bắc Kỳ ký ngày 12-8-1921 đã dẫn đến việc tổ chức lại một số các làng xã Việt Nam (ngay từ năm 1924 đã có 2000 trường hợp). Hội đồng Kỳ mục trở thành Hội đồng Hành chính gồm từ 4 đến 20 thành viên (gọi là Tộc biểu hay Giáp biểu (4) do Chánh Hương hội làm chủ tọa, có Thư ký và Thủ quỹ trợ giúp. Điều làm chúng tôi lưu tâm chính là vai trò của người thủ quỹ : làng xã từ nay bắt buộc phải lập ngân sách riêng (nhưng đó là một vấn đề khác, một lệ làng) và hiện nay chúng tôi có trong xê-ri E7 những ngân sách chi tiết của năm 1924, năm duy nhất đầy đủ đối với vùng ngoại thành Hà Nội (5). Việc xuất hiện các ngân sách làng xã này là điều hết sức lưu ý trong tài liệu của các làng xã đã được cải cách này. Trên thực tế, sự hiểu biết của chúng tôi về các làng xã quanh Hà Nội chủ yếu dựa trên xê-ri E6 bao phủ toàn bộ huyện Hoàn Long.

Hiện có 211 hồ sơ dày về 56 làng nằm trong phạm vi nghiên cứu của chúng tôi (6). Mỗi làng là chủ đề cho 3 hoặc 4 hồ sơ xếp theo trật tự thời gian. Tuy nhiên chỉ có 1 hồ sơ về Nhược Công

và 7 hồ sơ về Quỳnh Lôi. Mỗi năm ứng với một hồ sơ nhỏ. Ngoài 211 hồ sơ này còn có 8 hồ sơ mang tên : "*Những vụ việc khác nhau ở Hoàn Long*" (7). Đó là những vụ việc vượt quá khuôn khổ của một làng, liên quan đến xã hoặc thậm chí đến cả huyện. Ngoài ra, trong các hồ sơ này còn có các báo cáo tuần của Tri huyện với Công sứ mô tả bầu không khí chung của huyện theo thời gian. Tư liệu này rất quý, bởi vì nó vừa đồ sộ, vừa ở trong tình trạng cất giữ tuyệt vời và tính toàn vẹn của nó. Một thuật ngữ mà các nhà lưu trữ thường dùng là "các cực ngày tháng" việc lập các hồ sơ lưu trữ này mới được tiến hành trong khoảng thời gian giữa 1883 và 1892, nhưng đến giữa năm 1928 và 1930 đã bị ngưng lại vì lý do gì đó mà chúng tôi không biết được. Tuy vậy chúng ta vẫn thấy một số tài liệu cổ hơn - bản gốc hay bản sao mà dân làng vẫn sử dụng cho những nhu cầu cụ thể về hành chính hoặc vì mục đích thờ cúng (như sắc phong thần v.v...). Đôi khi trong quá khứ họ cũng đã tiến hành điều tra để thiết lập các quyền còn có giá trị. Ví dụ như : hồ sơ về làng Hoàng Mai cung cấp địa bạ đầu thế kỷ XIX và những tài liệu hiếm hơn là những tập bổ sung vào các năm 1852, 1860, 1901; điều này cho phép nghiên cứu chính xác hơn những thay đổi của chế độ sở hữu, sự mở rộng và thu hẹp của ranh giới làng xã, quá trình phát triển của sở hữu tư nhân và địa phận nói chung (8). Vì thế những tài liệu lưu trữ về làng xã cũng đề cập đến giai đoạn trước Pháp thuộc.

Tất cả những tài liệu này đều bằng chữ Hán (một phần bằng chữ Nôm) và phần lớn là có tóm tắt ngắn gọn bằng chữ quốc ngữ. Các tài liệu lưu trữ thời Pháp thuộc không có nghĩa là tài liệu bằng chữ Pháp. Nhân dân Việt Nam được nói đến nhiều trong các tài liệu lưu trữ, bởi chính họ là người viết. Họ đã để lại những dấu ấn, những dấu hiệu cụ thể của một hành động lịch sử mà người ta - vì lý do tài liệu - có xu hướng nhìn nhận theo những cải biên của chính quyền Pháp hoặc những bài văn được in. Trước khi xem xét cụ thể hơn các tài liệu này, chúng ta nên điểm qua các ngôn ngữ được sử dụng. Các tài liệu lưu trữ phản ánh một cách chính xác 3 ngôn ngữ cùng ảnh

hưởng tới Việt Nam : Hán (và Nôm), quốc ngữ và chữ Pháp. Hai ngôn ngữ đầu đều sử dụng trong các văn bản gốc, còn chữ Pháp thường chỉ là ngôn ngữ dịch. Các bài viết bằng chữ Hán thường được dịch, viết lại sang chữ quốc ngữ. Nếu không có bản dịch sang chữ quốc ngữ, thì sẽ có tóm tắt ngắn bằng bút chỉ của thư ký ghi lại các nét chính của bản gốc. Các tài liệu gốc bằng chữ quốc ngữ đôi khi được dịch sang chữ Pháp, nhưng chỉ khi nào cần sự can thiệp của Công sứ. Những báo cáo về tin tức ít khi được dịch sang tiếng Pháp. Ngôn ngữ dùng trong tài liệu này không khác lắm với chữ Việt ngày nay, nhưng cũng có một vài điểm cần lưu ý : rất nhiều từ chỉ hiểu được qua lời dẫn của các từ nguyên (chẳng hạn như nghĩa của hai chữ *việt-tổ* ở phần cuối bài); ngữ pháp tương đối cổ (*phải=bị*); chính tả cũng thay đổi (*ch* và *tr*, *d* và *gi* thường được dùng thay thế nhau). Bài viết này chúng tôi gộp tất cả những khó khăn trên.

Chúng ta có thể mô hình hoá theo cách sau nếu nói về vấn đề dịch thuật: trong 10 tài liệu có 2 cái bằng chữ Hán, 6 cái bằng chữ quốc ngữ và 2 cái bằng chữ Pháp. Sự phân chia ngôn ngữ theo không gian và thời gian đã nói lên một điều : Thời kỳ đầu, chữ Hán đóng vai trò chủ đạo, những làng xã càng gần về Hà Nội thì chữ Việt hiện đại càng phổ biến trong các văn bản gốc (9). Nằm trên bãi sông Hồng, làng Phúc Xá là một ví dụ chính xác của sự chuyển dịch này. Ngày 25-3-1919, 63 người đã bầu một Phó lý và Lê Đăng Mão thống cử với 34 phiếu bầu. Mọi việc tưởng chừng như đã rõ, nhưng trong bản báo cáo gửi Tổng đốc ngày 2-4, Tri huyện phát hiện người vừa mới được bầu không biết chữ quốc ngữ nên đã yêu cầu người này bắt buộc phải học chữ quốc ngữ trong 6 tháng trước khi nhậm chức (10). Tri huyện giải thích quyết định của mình và lưu ý rằng không thể phế truất được vị trí của Mão vì đối thủ cạnh tranh của Mão cũng không biết chữ quốc ngữ. Có thể nói chữ Việt hiện đại vừa là thứ chữ ít người biết vừa là thứ chữ được khuyến khích nhiều nhất trong hệ thống hành chính.

Các phương pháp tiếp cận

Xê-ri các ngân sách làng xã là nguồn tư liệu tham khảo có từ lâu để xác định về số lượng và để so sánh. Các tài liệu khác lại không như vậy. Trước khi đi vào nghiên cứu nội dung cụ thể, chúng ta hãy xem xét một cách kỹ lưỡng quy chế của các tài liệu lưu trữ về làng xã. Chúng ta học hỏi được gì qua các tài liệu lưu trữ này? Làm thế nào để xử lý chúng?

Các thông tin chứa đựng trong các tập tài liệu này rất đa dạng, không đồng bộ và rất khó xử lý. Bên cạnh những vụ việc lớn (chiếm đoạt đất đai, bán ngôi vị danh dự...), các tài liệu này còn cung cấp lý thuyết về các vụ việc nhỏ hàng ngày, đôi khi tưởng chừng như không có ý nghĩa và không gây sự chú ý gì. Trên thực tế, đó là những câu chuyện vớ vẩn, những giai thoại hài và bi, nhưng lúc nào cũng gần gũi với nhân dân, với đời sống thực tế của làng xã. Những câu chuyện này, theo chúng tôi là cách duy nhất để hiểu trực tiếp thế giới của những người nghèo, của nông dân, của những người nông dân mà trong các tác phẩm lúc thì họ bị khinh miệt, lúc thì họ được tán dương. Trong khi đọc những tài liệu này, chúng tôi không giấu nổi cảm giác được tiếp cận với thực tế không hề bị bóp méo bởi các báo cáo văn hoa, hành chính, chính trị hay các báo chí. *"Những người nghèo ít khi viết tiểu sử về mình"*, vì vậy phải hết sức chú ý tới các tài liệu lưu trữ *"nói về đời sống của những người cùng đinh"* (11). Qua các tài liệu này, chúng tôi thấy những xác chết phơi bày, những cảnh bán trẻ con, những vụ trộm cắp nhỏ, những người dân quê bị bọn lang băm lừa bịp, những goá phụ được dân làng cứu giúp, những vụ biển thủ thừa kế, những ả đào phù phiếm, những cảnh cháy nhà, những cảnh ghen tuông kéo dài, nợ nần, những người Hoa bị giết hại, những phụ nữ bị nhục báng hoặc bị xua đuổi. Tất cả những vụ việc này cho thấy mặt trái của đời sống hàng ngày. Nguyên nhân của những vụ việc này đôi lúc khó hiểu, nhưng có lúc rất rõ ràng. Những vụ việc này thường kết thúc khi thì bằng một trận roi mây (mua lại với giá 30 xu/1 roi) theo lệnh của Tri huyện, khi thì bằng một vụ giết chóc hay đám

cưới ép buộc. Không phải lúc nào chúng ta cũng biết được đoạn kết của các vụ việc, bởi các tài liệu lưu trữ chỉ ghi lại các vụ việc cần tới sự phán xử mà thôi. Vào năm 1909, người ta thấy một niêm yết bằng chữ Hán xuất hiện ở nhiều làng phía nam Hà Nội, dọa giết chết những ai xin hỏi cưới cô con gái của một nông dân ở làng Phương Liệt có ký tên Thương. Chúng tôi cũng không biết gì hơn về vụ việc này, nhưng rất tiếc nếu bỏ qua thông tin này.

Vậy làm thế nào để sắp xếp được một loạt các thông tin tản mạn ấy? Làm thế nào để đưa ra một quy tắc lịch sử? Trước mắt không nên sắp xếp các thông tin theo nguồn gốc lưu trữ mà theo từng loại, bởi vì chúng có thể tập hợp thành từng nhóm tùy theo cách tiếp cận mà chúng ta sẽ áp dụng.

1) Trước hết là các thông tin về hành chính hoặc kinh tế: bầu Lý trưởng, Hội đồng Kỳ mục, các lệ làng, ngân sách làng xã, phong trào ruộng đất, v.v... Ở đây, các thông tin mang yếu tố cộng đồng, xã hội và có giá trị tương đối ở hai phương diện theo cách nhìn của nhà sử học. *Trước hết*, tương đối với sự hiểu biết bên ngoài của các cơ chế hành chính hoặc các cơ chế kinh tế, vì vậy tương đối so với quy tắc ngầm ẩn, mà ở đây được hiểu là quy tắc của luật pháp (luật ruộng đất chẳng hạn), thậm chí của các lệ làng nữa. *Tiếp theo*, tương đối vì các thông tin này, nếu đứng riêng vẫn khẳng định lại các hiện tượng đã được biết đến. Những thông tin này không có gì xa lạ và luôn luôn nằm trong một bối cảnh chung (ví dụ: một cá nhân bán một sào ruộng công, Tri huyện xử lý, vụ việc này được ghi lại trong các tài liệu lưu trữ, việc nhỏ này khiến chúng ta nghĩ tới phong trào tư hữu hoá ruộng đất công trong thời kỳ lịch sử cận đại của Việt Nam). Vì vậy cần phải phân tích một cách kỹ lưỡng các cơ chế. Ví dụ như sự thâm tóm quyền lực của một dòng họ, việc cướp đoạt ruộng đất có thể được chứng minh qua việc dựng lại bản phả hệ với các chức vụ mà dòng họ này đã nắm giữ hoặc đếm các mẫu ruộng đất của xã được nhập vào tài sản riêng. Ở đây nhà sử học phải mổ xẻ, phân tích các sự kiện, tìm

hiểu cách thức phân bố quyền lực hoặc tài sản...
 Đằng sau đó, tất nhiên phải có sự phân tích về số lượng. Phương pháp tiếp cận với các dữ liệu hành chính hoặc các dữ liệu kinh tế này mang *tính phân tích* (analytique) và dựa trên các *xê-ri liên tục* (continue) (của một gia đình, một sở thuế...).

2) Khác hẳn với các dữ liệu hành chính hay kinh tế đã nêu trên, các thông tin xã hội bắt nguồn từ đời sống hàng ngày và vô số các sự kiện nhỏ bao trùm lên đời sống làng xã không phải là các thông tin thống kê, các luật lệ ngầm hiểu, các thủ đoạn xã hội cần thiết lập lại; mà đó là các sự việc đơn lẻ, trần trụi, vụn vặt không mang tính cộng đồng mà chỉ phản ánh những con người cụ thể. Nếu bức tranh làng xã được lột tả một cách chân thực thì lại mất đi tính chặt chẽ của nó. Khó mà có thể phân tích được một vụ tự tử, một vụ ăn cắp gà hoặc cãi lộn trong gia đình, vì không có cơ sở để phân tích, mà chỉ có những chi tiết rời rạc như một xác chết, một người kiện hay một người bị thương. Đó vẫn là lịch sử, nhưng là một lịch sử được tạo nên từ những mảnh vụn. Tất nhiên là các hành vi không bao giờ trung lập và cũng không bao giờ vượt ra ngoài hệ thống xã hội, nếu được tập hợp lại chúng vẫn phản ánh tính xã hội làng xã ở một mức độ nào đó. Nhưng làm thế nào để tập hợp các hành vi này lại với nhau? Làm thế nào để hiểu chúng? Không nên liệt kê một loạt các sự việc tách rời nhau hay lạm dụng việc hệ thống hoá mà có lẽ nên theo một phương pháp khác : cất dấu, bổ sung, cuối cùng là xác định tầm quan trọng của những nét nổi bật qua các tài liệu lưu trữ. So với phương pháp tiếp cận đầu tiên thì phương pháp áp dụng ở đây về cơ bản là khác. Nó dựa trên sự tái diễn sự kiện và sự lặp lại của nghiên cứu. Vì vậy mà phương pháp mang *tính tổng hợp* (synthétique) và dựa trên một loạt các *xê-ri đồng nhất* (homogène) (sự tái diễn).

Về vấn đề phương pháp này, chúng tôi chỉ xin nêu ra đây những gợi ý. Tuy nhiên cũng phải nói rằng giữa hai loại sự kiện này vẫn có một điểm chung: tính "*xì căng đan*" của các sự kiện, điều này giải thích một cách chính xác sự cùng

tồn tại của chúng trong cùng một phòng lưu trữ. Tài liệu lưu trữ chỉ ghi nhận những trường hợp bất thường trái với quy luật mà chính quyền Việt Nam cần phải tiến hành điều tra (loại 1) hay làm báo cáo (loại 2). Vì vậy qua các tài liệu lưu trữ, chúng ta sẽ không thấy được cuộc sống thường nhật mà chỉ thấy được những sự việc bất thường làm xáo trộn cuộc sống ấy và một cách gián tiếp chúng ta có được những thông tin về chính đời sống thường nhật này. Những vụ việc này liệu có mang tính đại diện không? Sẽ rất là ấu trĩ nếu tin rằng các tài liệu có nguồn gốc từ xã hội Việt Nam đều phải xác thực, nguyên vẹn và không bị các cơ quan hành chính bóp méo, điều này xuất phát từ hai nguyên nhân sau : thứ nhất là hành chính Việt Nam cũng có nhiều sự chất lọc và bóp méo thông tin như trong hành chính Pháp (ví dụ Hội đồng Kỳ mục, các nhà viết văn, Tri huyện...); thứ hai là các tài liệu có nguồn gốc từ trong dân gian này chỉ là những tài liệu gắn với hoàn cảnh rất đặc biệt, làm sáng tỏ một báo cáo, một sự phán xét, một sự tố cáo hay một đơn kiện. Như chúng ta thấy các tài liệu lưu trữ cấp dưới đề cập trước hết đến các trường hợp ít xảy ra mà từ đó người ta không thể nào thiết lập được một quy luật xã hội. Vấn đề này không phải là mới : quả vậy, những tài liệu lưu trữ pháp lý cũng đã từng bị chỉ trích (12). Nhưng chính những gì trái với chuẩn mực lại giúp cho chúng ta hiểu thêm về các chuẩn mực, những gì trái với quy luật lại giúp cho chúng ta hiểu thêm về các quy luật. Cũng như vậy, những vụ bê bối đã cho nhà sử học cơ hội thiết lập lại khuôn khổ của các phong tục. Các sự việc có thể là các trường hợp cá biệt, nhưng chính đây là một dịp may để cho chúng ta thấy được những ranh giới cho phép trong khuôn khổ làng xã Việt Nam. Sự mua bán chức tước có thể không phải là một hiện tượng phổ biến, nhưng nó vẫn tồn tại trong phạm vi mà chúng ta đã xác định (xem phần sau); với chủ đề này, chúng ta khó có thể đi xa hơn, nếu không sẽ phải đối chiếu với các *địa dư chí* (monographies). Những sự chất lọc cũng không phải là vô nghĩa bởi vì chúng cho phép chúng ta thấy được khoảng cách giữa những người dân quê và

tầng lớp quan lại. Khoảng cách này trước tiên được thể hiện về mặt vật chất: nếu có ít tài liệu nói về một làng quê nào đó, có nghĩa là làng quê này nằm ở vị trí xa xôi, tách biệt với thế giới bên ngoài và ít được viếng thăm. Khoảng cách này còn (và đặc biệt) mang tính tư tưởng: ví dụ dưới con mắt của một Tri huyện chịu ảnh hưởng sâu sắc của hệ tư tưởng Nho giáo, lo lắng cho kỷ cương của làng xã thì dường như những vụ bê bối được nói đến nhiều hơn trong các tài liệu. Điều này giải thích một phần tại sao các Chánh tổng gần gũi hơn với dân làng (Chánh tổng là người được dân bầu lên, không thuộc tầng lớp quan lại) lại ít được nhắc đến trong các tài liệu. Vì khoảng cách giữa các Chánh tổng và dân làng nhỏ hơn nên căn nguyên của các vụ bê bối cũng dễ hiểu hơn.

II. TỔ CHỨC LÀNG XÃ NHÌN TỪ DƯỚI LÊN

Quan lại và chức tước ở các làng xã

Ở đây chúng tôi không có ý định giới thiệu cấu trúc hành chính của làng xã Việt Nam (13) (và lại cấu trúc này thay đổi rất nhiều theo thời gian và không gian) mà chỉ xem cụ thể hoạt động của cấu trúc này ở huyện Hoàn Long, và điều này chủ yếu là thông qua những xung đột tranh giành quyền lực giữa các cá nhân hay các dòng họ thường được nhắc đến trong các tài liệu lưu trữ.

Theo các trường hợp đã gặp, thứ bậc được sắp xếp như sau : Tiên chỉ là người đứng đầu Hội đồng Kỳ mục và được Thứ chỉ trợ giúp; Hội đồng Kỳ mục bao gồm toàn bộ những người trước đó đã có những chức vụ, một vài người đương chức (lý dịch), những người có tuổi hoặc các *phú quý*, các nhà Nho... (14). Trong số họ, người ta thấy các nhân vật Lý trưởng và các Phó lý (người chịu trách nhiệm thi hành các mệnh lệnh của Lý trưởng) và các Hương trưởng (chịu trách nhiệm về các công trình công cộng) thường xuất hiện trong các tài liệu lưu trữ.

Sổ ghi các chức danh làng xã của vùng ngoại ô được trình bày dưới dạng các tờ giấy viết tay nêu rõ từng làng một, tên tuổi, chức danh hiện

thời và trước đó của các chức sắc trong làng, số lượng kỳ mục, những người có suất đinh (những người dân đã ở trong làng từ ba thế hệ có đóng thuế, và vì vậy họ có quyền và có đất của làng xã), và những người không có suất đinh (15). Tài liệu này rất quý, vì nó chính xác : mỗi làng đều có tên và ngày tháng nhậm chức của từng thành viên trong Hội đồng Kỳ mục. Hơn nữa, ngày tháng năm sinh của họ cũng được nêu ra, điều này cho phép tính tuổi của mỗi thành viên khi nhậm chức lần đầu tiên. Những con số này tất nhiên cũng không phải là hoàn toàn chính xác, nhất là các suất đinh mà làng muốn che giấu để phải nộp thuế ít hơn. Tuy vậy các con số này rất phù hợp với các dữ liệu từ các sổ thuế ruộng đất, vì nó được kiểm tra chặt chẽ ở khu vực gần thành phố (16). Người ta có thể nghĩ rằng các sự giấu diếm này nếu đúng là sự thật ở làng này, thì ở mọi làng xã khác cũng có hiện tượng như vậy, điều này cho phép những sự so sánh tính tỷ lệ. Chúng tôi tập hợp kết quả trong ba bảng sau : (17)

Tên làng/ thuộc tổng	Kỳ mục	Lý dịch	Số đinh nội tịch và ngoại tịch	Ước tính số dân	Số kỳ mục/ 1000 dân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Quán La	8	2	90	450	18
Nhật Tân	28	4	375	1875	15
Quảng Bá	12	2	129	645	19
Tây Hồ	14	2	188	940	15
Nghi Tâm	8	3	94	470	17
Yên Phụ	18	1	223	115	16
tổng Thượng	88	14	1099	5495	16
Xuân Tảo	5	1	97	485	10
Trích Sài	5	1	179	895	6

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Võng Thị	6	2	47	235	26
Hồ Khẩu	6	1	286	1430	4
Yên Thái	21	3	478	2390	9
Thụy Khuê	8	4	345	1725	5
tổng Trung	51	12	1432	7160	7
Hữu Tiệp	7	2	60	300	23
Ngọc Hà	6	2	118	590	10
Xuân Biếu	4	1	29	145	28
Liễu Giai	6	1	51	225	24
Đại Yên	5	2	54	270	19
Vạn Phúc	8	2	231	1155	7
Ngọc Khánh	4	1	30	150	27
Giảng Võ	7	2	130	650	11
Kim Mã	7	4	86	430	16
Cống Vị	7	2	40	200	35
Thủ Lệ	6	2	105	525	11
Vĩnh Phúc	6	2	82	410	15
tổng Nội	73	23	1016	5080	14
An Hòa	14	2	194	970	14
Yên Lãng	14	7	390	1950	7
Nhược Công	7	2	19	95	74
Thái Hà	4	1	92	460	9
Thịnh Quang	8	1	138	690	12
Nam Đồng	15	3	73	365	41
Thịnh Hào	8	2	147	735	11
Khương Thượng	11	2	311	1555	7
tổng Yên Hòa	81	20	1364	6820	12
Thổ Quan	6	1	69	345	17
Văn Chương	7	2	12	360	19
Xã Đàn	4	1	38	190	21

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Linh Quang	3	1	21	105	29
Mỹ Đức	3	1	72	360	8
Trung Phụng	4	2	64	320	13
tổng Vĩnh An	27	8	336	1680	16
Trung Tự	6	1	67	335	18
Kim Liên	10	3	150	750	13
Bạch Mai	11	3	279	1395	8
Quỳnh Lôi	22	4	175	875	25
tổng Kim Liên	49	11	671	3355	15
Lương Yên	7	2	39	195	36
Thanh Nhân	11	2	78	390	28
Lạc Trung	11	0	111	555	20
Lăng Yên	7	1	26	130	54
tổng Thanh Nhân	36	5	254	1270	28
Khương Trung	7	2	164	820	9
Phượng Liệt	9	2	174	870	10
Hoàng Mai	44	4	903	4515	10
Mai Động	10	1	171	855	12
Vĩnh Tuy	25	4	187	935	27
tổng Hoàng Mai	95	13	1599	7995	12
Tam Xá	7	7	110	550	13
Tam Lạc	3	3	17	85	35
Nội Châu	8	8	122	610	13
Ngoại Châu	6	85	425	14	
Cơ Xá / Phúc Xá	9	9	178	890	10
tổng Phúc Lâm	33	33	512	2560	13
Tổng cộng	533	117	8283	41415	13

Nhận định thứ nhất : nhóm các kỳ mục không lớn và được phân bổ trong toàn huyện. Liệu số lượng các kỳ mục có cho chúng ta biết được điều gì về dân số trong làng không? Mười làng đông dân nhất lại chính là các làng có nhiều kỳ mục nhất : Hoàng Mai, Yên Thái, Yên Lãng, Nhật Tân, Thụy Khuê v.v... Tất nhiên số lượng các kỳ mục phụ thuộc vào số lượng của dân làng (18). Không có gì là bất thường vì đội ngũ các kỳ mục bao gồm các chức sắc, các văn sĩ, và những người đã mua nhiều nên số lượng những người này, nói chung là tỷ lệ dân số. Vì vậy cần phải xem xét tính đại diện của các kỳ mục độc lập với dân số nói chung, ở đây đề cập đến số kỳ mục cho 1000 dân (xem phần biểu mẫu trên).

Nhận định thứ hai : trung bình cứ trên 1000 dân thì có khoảng 15 người trong nhóm kỳ mục, tỷ lệ này tương đối phổ biến ở khắp huyện Hoàn Long. Sự phân bổ trong không gian rất đồng đều. Trong các làng đông dân, tính đại diện rất nhỏ, gần xấp xỉ với con số trung bình của toàn huyện. Là làng đứng đầu huyện về diện tích (602 mẫu), đứng thứ ba về dân số (1950 người) và đứng ở mức trung bình về mật độ dân cư (nói chung khoảng 12 người/1ha), thế nhưng Yên Lãng chỉ có khoảng 7 kỳ mục cho 1000 dân. Hoàng Mai đứng đầu về dân số và đứng thứ hai về diện tích chỉ có 10 kỳ mục. Nhìn một cách tổng thể, 10 làng đông dân nhất chiếm tới một nửa số dân (19105 dân) và một phần ba số kỳ mục (169) trong toàn huyện, có tỷ lệ trung bình là 9 kỳ mục cho 1000 dân. Trong khi đó, ở 17 làng khác nhỏ hơn, tỷ lệ này lên tới 20 kỳ mục cho 1000 dân (tỷ lệ trung bình ở toàn huyện là 13 kỳ mục/1000 dân); các làng này chỉ có một điểm chung là ít dân (giữa 100 dân và 500 dân), nằm rải rác trên khắp huyện, trong đó quan trọng nhất là tổng Thanh Nhân và hai làng kế nhau Quỳnh Lôi và Vĩnh Tuy ở phía Đông Nam thành phố. Trong số 26 làng dưới 500 dân mà người ta tưởng có ít kỳ mục, thì có tới 22 làng có hơn 15 kỳ mục cho 1000 dân (26: ở Vông Thị, 28: ở Xuân Biều, 35: ở Cống Vị, 27: ở Vĩnh Tuy v.v...). Trường hợp đặc biệt, làng nhỏ Nhượng Công có 7 kỳ mục cho khoảng 100 dân. Nói tóm lại, càng ít dân thì càng

ít kỳ mục, nhưng kỳ mục mang tính đại diện nhiều hơn.

Nói một cách tổng quát, mật độ của các kỳ mục quan trọng hơn là các làng nhỏ (tính trên số dân) bởi vì một số chức vị cấp xã hay ngôi vị danh dự không thể giảm hơn được. Trong số này, phải tính đến các ngôi vị danh dự, tức là tất cả những ai đã có quyền vị trong quá khứ. Với số chức danh tương tự như nhau ở khắp nơi, nhưng do dân số khác nhau nên tỷ lệ người có chức danh ở các làng nhỏ thường lớn hơn.

Trường hợp Nam Đồng là một ví dụ điển hình. Với gần 400 dân, xã này có tới 15 kỳ mục, trong đó có 3 người đương nhiệm (lý dịch) : 1 Lý trưởng, 1 Phó lý và 1 Hương trưởng. Trong số 12 kỳ mục còn lại thì có 5 là Lý trưởng cũ (trong đó có Tiên chỉ), 5 Hương trưởng cũ, 1 thông lại cũ (nhân viên của huyện) và 1 Phó lý cũ (19).

Ở làng Mai Động, phía Đông Nam Hà Nội, có 10 kỳ mục (trong đó có 1 Lý trưởng) cho 900 dân. Trong số 9 kỳ mục còn lại thì 4 là Lý trưởng cũ (có Tiên chỉ) và 5 là cựu Hương trưởng (20).

Trên thực tế, Hội đồng Kỳ mục đã tập hợp được toàn bộ bộ máy hành chính của những năm 1882-1905, nhưng còn thiếu một số (1888-1890 với trường hợp các Lý trưởng ở Nam Đồng) vì lý do bị chết. Ngày nhận chức kỳ mục trùng hợp một cách chính xác với ngày mãn nhiệm chức lý dịch. Điều này khẳng định rõ ràng lý dịch là cấp dưới. Tổng số có tất cả 533 trường hợp ghi danh vào danh mục đó: 117 lý dịch (đương chức) và 416 kỳ mục lớn. 416 cá nhân này ứng với 449 vị trí (vì có một số người đã qua nhiều chức vụ). Bảng trên đây nói đến vào năm 1905 là tấm gương phản chiếu hoàn cảnh vào một thời điểm cụ thể, nhưng nó cũng cho phép tái hiện lại sự tiến triển từ khoảng năm 1860 cho đến thời điểm năm 1905.

Một nhân vật trung tâm : Lý trưởng

Đứng đầu bộ máy hành chính ở xã, Lý trưởng được coi là trung tâm của mọi vụ việc vừa với tư cách là người chịu trách nhiệm về xã trước chính quyền vừa với tư cách là một bên liên quan trong các vụ việc này (21). Người ta bắt gặp nhân

vật này trong tất cả các tài liệu lưu trữ. Tính phức tạp, sự im lặng, quyền lực và con dấu của Lý trưởng đã biến con người này thành một nhân vật đầy quyền uy trong làng xã dù chức vụ này chỉ là một trong các ngôi vị khiêm tốn nhất. Lý trưởng thường là người trẻ tuổi : tuổi trung bình của họ khi nhận chức là trên 34 tuổi (cơ sở cho kết luận này : 126 trường hợp Lý trưởng hết nhiệm kỳ vào năm 1905) và vào thời điểm năm 1905 là 44 tuổi. Người ta cho rằng trong thời kỳ từ 1865 đến 1905 có xu hướng tuyển dụng những người cao tuổi hơn (22). Nhìn chung, Lý trưởng được lựa chọn từ những người thuộc tầng lớp quý tộc trong số các suất đinh. Công việc khó khăn, có phần bạc bẽo nữa nhưng đôi khi cũng được trả hậu tạo cho chức Lý trưởng này giống như một "kỳ sát hạch chuyển tiếp" lên chức kỳ mục. Theo đúng nguyên tắc, với tư cách là lý dịch, Lý trưởng được tham gia vào Hội đồng Kỳ mục nhưng ở cấp thấp nhất. Tất cả điều này chỉ ra rằng chức vụ này tương tự như một bước chuyển tiếp để tiến đến chức vụ quan trọng thật sự (23). Ngoài ra, nguồn gốc và tương lai của Lý trưởng cũng cho thấy rõ điều này. Năm 1905 trong số 10 Lý trưởng đương nhiệm, 5 người đã từng là Phó lý, 3 người đã từng là Hương trưởng, 1 là Khán thư và 1 là Chánh tổng cũ. Ngoài ra, tất cả 8 Chánh tổng mà ta đã biết tiểu sử đều đã từng giữ chức Lý trưởng trong quá khứ (24). Từ một vị trí rất khiêm tốn, sau một vài năm người ta bỗng đạt tới một địa vị hàng mong muốn : chức Lý trưởng quả thật vừa là bước chuyển tiếp vừa tạo đà để tiến xa hơn. Do vậy, rất nhiều người mong muốn nắm giữ chức vụ này, nhưng cũng rất dễ bỏ rơi nó. Điều này đã được các tài liệu lưu trữ chứng minh, vì mục đích của người ta không phải chỉ dừng lại ở bước chuyển tiếp này mà trái lại phải trải qua bước chuyển tiếp để rồi thoát ra khỏi nó trong thời gian ngắn nhất. Điều này cũng chứng minh vì sao trong trường hợp gây tai tiếng, Lý trưởng đương nhiệm có thể tìm cách chuyển việc bị cách chức thành từ chức. Do liên quan đến một vụ án biến thủ tiền thuế năm 1902 Lý trưởng làng Khương Thượng đang có nguy cơ bị cách chức đã nhận được đặc ân là xin

từ chức, nhưng ông này phải trả lại 48,5 đồng bạc mà ông ta đã biến thủ (25). Nhờ vậy ông này vẫn còn được đứng trong hàng ngũ kỳ mục. Nhiệm kỳ của 133 Lý trưởng trong tư liệu gốc làm cơ sở cho nghiên cứu là tương đối ngắn: chỉ khoảng 3 năm (26). Chỉ có 6 trường hợp (tức là 4,5% trong số 133 Lý trưởng) còn giữ chức vụ trong hơn 6 năm : đó là Lý trưởng các xã Quán La (1885-1892), Xuân Tảo (1875-1883), Hồ Khẩu (1889-1897), Liễu Giai (1885-1892), Vĩnh Phúc (1891-1901) và Lương Yên (1886-1896). Những trường hợp cá biệt này xuất hiện ở thời kỳ trước (1875) cũng như sau khi lập chế độ bảo hộ (1891). Cũng phải nói thêm rằng 80% Lý trưởng đương nhiệm vào năm 1905 được tuyển dụng sau năm 1889. Vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, các chức vị này không phải do một số cá nhân, tức là một số gia đình nắm độc quyền. Nhưng sau đó tình hình diễn biến ra sao? Theo tính toán vào năm 1942, thời gian nắm giữ chức vụ trung bình của Lý trưởng là 13 năm, nhưng thường xuyên có các trường hợp cá biệt: 24 năm với ông Nguyễn Văn Tú, Lý trưởng xã Nam Đồng (từ tháng 4-1919 đến tháng 12-1942), 17,5 năm với Phương Văn Quan ở Xuân Tảo... Tất cả các Lý trưởng mà chúng ta biết rõ về ngày nhận chức cũng như mãn nhiệm của họ đều nắm quyền trong hơn 6 năm (2 nhiệm kỳ). Thực tế này khác hẳn với thực tế năm 1905. Hiện tượng này rất đáng lưu ý : vào thời điểm 1905 và 1942 tuổi của Lý trưởng khi nhận chức đều như nhau, nhưng các Lý trưởng của những năm 20 và 30 giữ chức vụ lâu hơn và họ thực sự là những người đứng đầu nhóm cường hào địa phương, những nhân vật khiến ta liên tưởng đến những ông chủ đường phố cùng thời kỳ (27).

Về mặt lý thuyết; việc bầu Lý trưởng diễn ra tại đình làng với sự tham gia của dân hàng xã bao gồm những người đàn ông từ 18 tuổi đến 50 (60) tuổi định cư tại làng xã từ 3 thế hệ và nộp đủ thuế (28). Các lý dịch đương chức được xếp vào loại những người không phải nộp thuế do đó họ không được bỏ phiếu trong nhiệm kỳ của mình. Tất nhiên trong hệ thống này còn tồn tại nhiều sự vi phạm nhỏ.

Sự vi phạm nhỏ thứ nhất liên quan đến các cử tri được quyền bỏ phiếu. Trong nhiều trường hợp, các kỳ mục cũng tham gia bỏ phiếu, không phân biệt tuổi tác hay thời gian sinh sống ở làng xã. Ở xã Quỳnh Lôi, những người già (lão nhiều) cũng được phép đi bầu trong kỳ bầu cử Nguyễn Văn Oánh ngày 5-4-1920. Số cử tri do đó lên tới 118 người trong khi danh sách chính thức chỉ có 102 suất đình. Sự vi phạm quy tắc này bị đối thủ của Oánh tố cáo. Việc này đã đến tai Công sứ Pháp và Tri huyện đã phải đưa ra lời giải thích. Lời giải thích này rất quan trọng, vì nó đã chứng minh được 16 cử tri không có trong danh sách đều là những người "đáng kính" trước đây đã có tên trong sổ các suất đình và việc họ tham gia bỏ phiếu không gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả cuối cùng. Đây quả là một lý lẽ vừa khôn ngoan vừa thận trọng (29).

Sự vi phạm nhỏ thứ hai có liên quan đến nội quy bầu cử: người ta có thể bầu cho ai mà họ muốn, điều này có thể thực hiện được nhờ việc đưa một số cử tri cao tuổi lên hàng ngũ lão nhiều, như vậy người được chọn vào chức Lý trưởng tương lai vốn là ngoại tịch (non-inscrits) nghiêm nhiên trở thành nội tịch (inscrit) (theo đúng luật, ứng cử viên vào chức Lý trưởng phải là nội tịch) mà không cần thay đổi tổng số cử tri (tổng số nội tịch), tức là tổng số suất thuế phải nộp. Tháng 9-1914 ở làng Quỳnh Lôi, Trần Xuân Đình đã được xếp vào hàng các lão nhiều dù ông này chỉ mới 51 tuổi (trong khi theo yêu cầu phải là 60 tuổi). Về việc này, một lần nữa, Tri huyện đã phải xác minh sự việc và giải thích với lý do là ông Đình đã làm lễ khao vọng (30).

Sự vi phạm thứ ba phổ biến nhất liên quan đến diễn biến cuộc bầu cử. Trong đợt bầu Lý trưởng ở làng Thịnh Hào năm 1914 có tới 55 phiếu bầu, trong khi số cử tri đi bầu chỉ là 51. Tri huyện không bị bó buộc bởi các thủ tục bầu cử, đã cho bỏ phiếu lần thứ hai bằng hình thức giơ tay, nhưng kết quả của lần bỏ phiếu này đã bị Công sứ bác bỏ. Chính vì vậy, chúng ta có thể hiểu rõ hơn về công việc hành chính thực sự ở làng xã (31).

Tất cả những sự việc này đều có ý nghĩa của nó. Với Tri huyện, điều quan trọng là phải xử lý các vụ việc một cách nhanh nhất, vì ông này bị Công sứ Pháp thúc ép. Năm 1912, một trong số các Công sứ đã nhắc nhở các Tri huyện về các nội quy đối với quan lại ngày xưa mà đến nay vẫn còn giá trị: "*Không được lơ là công việc, phải làm sao để các vụ việc nhỏ phải được giải quyết trong thời hạn 5 ngày, các vụ việc trung bình trong 10 ngày và các vụ việc quan trọng trong 20 ngày*" (32). Cần phải uỷ quyền cho cấp dưới, do vậy Tri huyện phải chọn cấp dưới là người biết phục tùng, có năng lực hơn là người hợp pháp. Năm 1890, Phó tổng tổng Thượng (nằm ở phía đông Hồ Tây) đã nhiều lần bị kiện. Một điều hiếm thấy đã xảy ra: Tri huyện đã quyết định bãi chức Phó tổng này, nhưng lại giải thích rõ ràng rằng đó không phải vì ông này đã phạm pháp mà vì một lý do thực dụng hơn: không ai trong huyện còn tuân theo lời ông ta nữa (33). Trong điều kiện như thế làm sao có thể cai trị được?

Trên đây chúng tôi đã có dịp nói về các Lý trưởng thực tế xuất thân từ tầng lớp thượng lưu trong số nội tịch. Chỉ một ví dụ ta sẽ thấy rõ điều này. Trong cuộc bầu cử ngày 14-4-1914 ở xã Quỳnh Lôi, 3 ứng cử viên tham gia tranh cử vào chức Lý trưởng vì Lý trưởng lúc đó bị buộc phải từ chức do vướng vào một vụ ăn hối lộ. Trần Xuân Chung 32 tuổi đã trúng cử với 59 phiếu thuận trên 59 phiếu và 90 suất đình, vượt 2 đối thủ khác là Nguyễn Văn Kiêm (25 tuổi) và Nguyễn Văn Châu, người bị bác bỏ tư cách ứng cử viên vì thuộc số người được miễn thuế (thực tế ông này đang là Phó lý). Chung và Kiêm có tài sản trị giá ước tính 500 đồng bạc (\$). Châu có tài sản trị giá 1.000 \$. Tài sản này không phải là nhỏ, vì theo giá biểu trên thị trường vào thời điểm năm 1911, 500 \$ tương đương với 6 tấn gạo loại 2, đủ để nuôi sống một gia đình 5 người trong vòng 4 năm. Khoản tiền này còn tương đương với 5 năm lương của một Trưởng phố - chức vụ tương đương với Lý trưởng trong thành Hà Nội (34). Như vậy các ứng cử viên không phải là những nông dân bình thường, họ phải có

tiền. Theo Tri huyện đánh giá, các ứng cử viên vừa phải có tài sản vừa phải có tri thức (35). Nhưng họ cũng không phải là những người giàu có nhất. Lý trưởng được bầu ở làng Quỳnh Lôi không phải là những người giàu nhất trong số 3 ứng cử viên (điều này cũng đúng với nhiều nơi khác). Và người ta đã không có được một lời giải thích hợp lý vì sao Trần Xuân Chung đã nhận được 100% phiếu bầu. Sự nhất trí 100% này rất đáng ngờ. Không những vậy lại còn có một thư nặc danh tố cáo những ẩn khuất trong việc này: Trần Xuân Chung đã từng là Lý trưởng trong một thời gian ngắn, lại là cháu của Trần Xuân Tịch, người đang là Tiên chỉ từ năm 1909 đã qua chức lý dịch và là anh rể của Lý trưởng cũ Sài Văn Vũ (36). Đương nhiên, với tài sản tương đương, hậu thuẫn của họ hàng, gia đình là một yếu tố rất đáng kể. Hơn cả tiền bạc, lợi ích gia đình và quan hệ huyết thống đóng vai trò số một trong việc thiết lập các nhóm trùm sở ở làng xã mà Lý trưởng là người được uỷ quyền không chính thức. Dù không thẩm tra được tính xác thực, nhưng thư tố cáo đã khẳng định rằng Tri huyện đã giúp Tiên chỉ gây áp lực với các cử tri thông qua việc phân phát tiền thưởng. Ngoài ra, người ta còn gặp lại nhân vật Tri huyện này trong một vụ việc tương tự tại làng Hồ Khẩu bên bờ Hồ Tây. Sau một loạt các cuộc điều tra phức tạp và dựa vào những chỉ dẫn của Phó lý, người ta đang muốn thay thế Lý trưởng của mình, người ta đã phát hiện được rằng Lý trưởng được bầu dưới một tên giả. Lý trưởng Tuất thực tế đã không có tên trong sổ suất đình ở chính quyền xã, nên đã mua lại (có hợp đồng) tên của người anh họ, Nguyễn Văn Nghênh vắng mặt. Trong khi đó, theo ghi nhận của Công sứ "Lý trưởng đã nhận được sự bảo trợ của vợ mới của Tri huyện" (37).

Cải cách làng xã vào năm 1921 mang đến rất ít sự thay đổi. Các kỳ mục nay được thay thế bởi các tộc biểu, đại diện cho các dòng họ, nhưng trên thực tế chính quyền đã thừa nhận một tục lệ quen thuộc. Ngoài sự thay đổi này, quyền lực lẽ ra phải được phân chia giữa các dòng họ, chứ không tập trung trong tay một dòng họ. Đáng tiếc là sự tập trung này đã xảy ra, và cũng như

trước đây, cuộc tranh chấp giữa các dòng họ diễn ra rất gay gắt ở làng xã. Sau đây là những điều đã được Tri huyện Bùi Trạc báo cáo lại cho Tổng đốc bằng văn bản năm 1924 : "Tôi phụng xét thấy làng Quỳnh Lôi này là làng to, dân đông, cải lương đã lâu mà lương chánh rất nát, chỉ vì những người đàn anh chia ra bè đảng, tạ sự những nhiều, kiện cáo, khích bác nhau luôn" (...) (38).

Nghiên cứu này không cho phép chúng ta nói hết tất cả mọi vấn đề, nhưng chúng ta không thể không nói đến những mâu thuẫn trong nội bộ làng xã. Xét về mặt hành chính, những mâu thuẫn này được thể hiện thông qua những căng thẳng giữa các thôn trong xã. Mặc dù các thôn được giao quyền tự trị tương đối rộng, nhưng việc phân biệt đối xử giữa các thôn vẫn là một điều phổ biến đặc biệt về vấn đề thuế khoá. Phần lớn, vấn đề này là kết quả của phương thức cai trị và chính việc Phó lý hay Lý trưởng không phải là người trong thôn này hay thôn khác là nguyên nhân của những lời kêu ca phàn nàn. Vì quả thực, không phải lúc nào cơ sở vật chất của thôn (mật độ dân số, diện tích, phần đóng góp thuế) cũng quyết định vị trí thống trị của nó đối với các thôn khác. Nói cách khác, những phân biệt đối xử giữa các thôn không phải lúc nào cũng xuất phát từ những phân biệt thực sự. Ngân sách của các làng xã là một trong những khác biệt này tạo nên một khoảng cách về sự giàu có : ở xã Yên Lãng năm 1925, thôn Hạ có ngân sách là 256,70 đồng bạc, thôn Trung có 415 đồng bạc, và thôn Thượng có 738 đồng bạc (39), mặc dù sự chênh lệch về ngân sách này rất có lợi cho thôn Thượng, nhưng điều này đã không được biểu hiện trong mối quan hệ của nó với các thôn khác ở cấp xã; thực tế, xã Yên Lãng luôn luôn nằm dưới sự cai trị của Lý trưởng xuất thân từ thôn Trung (sự thu tóm quyền lực của Lý trưởng này còn tới mức ông ta cấm dân ở các thôn khác đi bỏ phiếu khi có bầu Lý trưởng). Năm 1921, thôn Thượng đã có được lợi thế nhờ nắm được chức Phó lý, tất nhiên Phó lý vẫn là người dưới quyền của Lý trưởng (do đó thôn Thượng vẫn yếu thế hơn thôn Trung), nhưng thôn Thượng từ đây đã có đại diện chính thức của mình bên cạnh Lý trưởng. Chức Lý

trường cũng rất quan trọng, vì một lý do nữa là nó không chỉ bảo đảm cho các thôn trong xã quyền lực mà cả tiếng tăm.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

1) Ở đây không phải chúng tôi quên sự khác biệt giữa làng (village) và xã (comune, theo nghĩa hành chính), nhưng vì nó không thực sự là cần thiết cho bài viết này. Ngoài ra (phải nhấn mạnh đến sự đa dạng này), những làng xã bao quanh Hà Nội mang những khuôn khổ hành chính rất khác nhau. Nếu chúng ta tập hợp các thông tin do các "địa bạ" cung cấp (cadastre), người ta đếm được vào đầu thế kỷ XIX (1805-1837) 44 làng trong huyện Vĩnh Thuận : 16 thôn, 15 phường, 13 trại, vào năm 1866, 42 làng, 15 thôn, 12 trại. Trong khi đó thì xã lại được dùng để chỉ một số làng khác (ví dụ : xã Nhân Hiên, tổng Cổ Hiên, huyện Thượng Phúc) trường hợp huyện Vĩnh Thuận không phải là duy nhất. Những thông tin này được trích từ tập viết tay (Hà Nội địa bạ, Viện Hán Nôm. Q.628, 57p.) và trong giai đoạn 1805-1837, Giáo sư Phan Huy Lê cung cấp những phiếu phân tích địa bạ. Tất cả các thông tin có từ địa bạ rất khớp với hai tác phẩm lớn liên quan đến các làng ở thế kỷ XIX, như *Các trấn tổng xã danh bị lãm* (1810-1813, Thư viện Viện khoa học xã hội, A? 570/1-2) đã được dịch và xuất bản ở Hà Nội năm 1981, và cuốn *Đồng Khánh Địa dư chí lược* (1886-1888, Viện Hán Nôm, A. 537/5).

2) Từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông; : Nam Trạng một phần Cơ Xá, Thanh Giám, Lương Sử, Liên Trì, Giao Phong, Đức Viên, Phúc Lâm, Đông Tân, Tuyên Quang, Liên Mỹ, Văn Hồ, Thịnh Yên, Cẩm Hội, Lương Yên, Đồng Nhân.

3) Từ khi có Nghị định 25/06/1992 và được bổ sung thêm bằng Nghị định ngày 13/03/1923, nhằm mục đích kiểm soát tốt hơn Bắc Kỳ bằng cách áp đặt một hệ thống gần với hệ thống có hiệu lực ở Nam Kỳ. Những văn bản này không liên quan đến

An Nam. Xem J. DE GALEMBERT, *Les Administrations et les Services publics indochinois* (Hanoi, Mạc Đình Tứ, 1924, 888p.), p.213. Cải cách này bị thất bại, rất ít được áp dụng, bởi nó đi ngược lại lợi ích của giới chức sắc. Cải cách này cũng bị hạn chế bởi Nghị định 25/02/1927 quy định chấp nhận sự quay trở lại của Hội đồng Kỳ mục, sau đó Bảo Đại bãi bỏ hoàn toàn vào ngày 29/05/1941. Từ năm 1921 đến năm 1941, hai hệ thống cùng tồn tại. Xem bài viết của Phạm Xuân Nam và Cao Văn Bền: *Mấy nét về tình hình các làng xã tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 1921-1945 qua Hương ước* (Nghiên cứu lịch sử, số 272, 1994, tr. 1-2, và 12-23).

4) Đại diện cho các gia tộc (đòng họ) hay các giáp trong làng. Từ "*Giáp biểu*" được sử dụng theo thói quen (*Hương ước*) của làng Mỹ Đức (Hà Nội, Thư viện Viện KHXH, HU 567).

5) Trung tâm lưu trữ Quốc gia Việt Nam (LTQGVN1), Tòa công sứ Hà Đông, Hồ sơ số 2397 đến 2422.

6) LTQGVN1, Tòa Công sứ Hà Đông, hồ sơ số 1428-1435.

7) LTQGVN1, Tòa Công sứ Hà Đông, hồ sơ số 1428-1435.

8) LTQGVN1, Tòa Công sứ Hà Đông, hồ sơ số 1246, Làng Hoàng Mai: 1900-1902. Tập 1901. Tài liệu không có ký hiệu. Các tài liệu bổ sung ở cuối địa bạ 118 và 211.

9) Về sự thống trị của chữ Nho, xem các tài liệu lưu trữ báo chí (xê ri D.61) sẽ thấy rõ tình hình hồi đầu thế kỷ. Chúng tôi xin đơn cử một ví dụ : Trong thư ngày 05/12/1904 gửi Toàn quyền, Ernest Babut đã giải thích những khó khăn mà ông đã gặp phải khi sáng lập ra tờ báo của mình, tờ *Đại Việt tân báo*, trong đó khó khăn đầu tiên là vấn đề ngôn ngữ: "*không nên nghĩ đến một tờ báo bằng chữ quốc ngữ, vì trừ một số phiên dịch và nho sĩ, một số ít quan lại không ai biết chữ quốc ngữ cả*" (trang 2). Đối với toàn Bắc Kỳ, Babut ước tính "có tối đa khoảng 3000 người bản xứ" biết đọc chữ quốc ngữ (trang 3). Ngoài ra, sau khi

- lường lự giữa việc dùng chữ Hán hay chữ Nôm, Babut đã chọn chữ Hán, vì bản thân chữ Nôm ít người biết, và lại khuôn chữ in không có ở Việt Nam (nơi gần nhất cũng là Hồng Kông). Tài liệu trích từ tài liệu lưu trữ quốc gia Việt Nam, Toà Thống sứ Bắc Kỳ (RST), 46553.
- 10) LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông số 1345 : *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng bản xứ, làng Cơ Xá 1915-1928* : Biên bản về việc hội bầu Phó lý, ngày 24-2 năm Khải Định thứ tư (25/3/1919) và báo cáo của Tri huyện số 76, 2/4/1919.
 - 11) ARLETTE FARGE, *Le gout de l'archive* (Paris, Nxb Le Seuil, 152 trang), trang 14.
 - 12) Phân tích xác đáng nhất theo chúng tôi là phân tích của C. GINZBURG trong cuốn sách rất hay của ông: *Le fromage et les vers, l'univers d'un meunier au XVI è siècle* (Paris, Flammarion, 1980).
 - 13) Về vấn đề này xin xem bài tổng hợp của Phan Đại Doãn và Nguyễn Quang Ngọc: *Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử* (Hà Nội, NXB Chính trị quốc gia, 1994, 324 trang), chủ yếu ở các trang 73-164 (các bài của Nguyễn Thừa Hỷ, Vũ Hồng Quân, Nguyễn Văn Khánh và Cao Văn Biền).
 - 14) Về tổ chức của Hội đồng Kỳ mục, xem: Bùi Xuân Đính: *Truyền thống Việt Nam qua tư liệu Hương ước*, in trong *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay* (Hà Nội, Chương trình KX 07, 1994, 354 trang), các trang 154-225 đặc biệt ở các trang 160-165. Cũng trong tác phẩm này, xem: Phan Đại Doãn: *Mấy nét về văn hoá làng ở đồng quê Bắc Bộ : con người và xã hội* (như trên, trang 289-324, đặc biệt ở các trang 308-311 và 313-314). Về khía cạnh lịch sử của các chức vụ trong làng xã, xem: Nguyễn Danh Phiệt: *Từ tục ngữ "Phép vua thua lệ làng", suy nghĩ về chức năng và quyền hành của chính quyền làng xã Việt Nam thời trung đại* (Nghiên cứu lịch sử, 283, 6-1995, trang 38-42).
 - 15) LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, E6, 758, *Tổng kết về các cơ quan chính quyền xã trong vùng ngoại thành, 1905*.
 - 16) LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, 4053, *Sổ thuế đất An Nam, 1902*.
 - 17) Các sổ thuế chỉ tính nam giới từ 18 đến 50 tuổi, không tính phụ nữ, trẻ em và người già. Như vậy chúng tôi đã cộng những người inscrits và non-inscrits và sau đó nhân với 5 theo đúng hệ số tối thiểu mà chúng tôi thiết lập về Hà Nội. Mỗi nội tịch (ngoại tịch) được kèm theo một vợ, hai con và một cha, một mẹ. Chúng tôi thiết lập bảng có tên tất cả các kỳ mục, trong đó có các lý dịch đương chức vào năm 1905. Các làng có tên được in đậm là các làng thủ phủ của tổng.
 - 18) Tỷ lệ tương quan giữa dân làng/kỳ mục rất đáng lưu ý : 0,804. Sự tương quan tuyệt đối là 1 và hoàn toàn không là 0.
 - 19) LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, E6, số 758, *Relevé des autorités communales de la zone sub-urbaine, 1905*. (Tổng kết về các cơ quan chính quyền xã trong vùng ngoại thành, 1905). Tập Yên Hạ, làng Nam Đông.
 - 20) Như trên, Tập Hoàng Mai, làng Mai Động.
 - 21) Về quá trình phát triển của chức Lý trưởng và các cấp chính quyền làng xã so với chính quyền trung ương, xem : Vũ Quốc Thông: *Pháp chế sử Việt Nam* (Sài Gòn, Tủ sách Đại học Sài Gòn, 1973, 471 tr.) đặc biệt ở các trang 158-254.
 - 22) Vì danh sách ngày sinh quá dài, nên các số liệu này được dựa trên cơ sở tiêu biểu đại diện của 5 làng lớn (Yên Phụ, Hoàng Mai, Nhật Tân, Quỳnh Lôi, Vĩnh Tuy) bằng 1/3 tổng số Lý trưởng có trong tài liệu gốc làm cơ sở cho nghiên cứu. Khi nhận chức, Lý trưởng luôn cao tuổi hơn những trợ lý của mình : 34,4 tuổi trong khi Phó lý là 31,1 tuổi và Hương trưởng là 31,9 tuổi.
 - 23) Chỉ dụ vào năm Tự Đức thứ 14 trao cho Lý trưởng gian bên phải đình; điều này có nghĩa là chức vụ này có vị trí danh dự thấp nhất. Xem: Nguyễn Từ Chi: *Le Làng traditionnel au Bắc Bộ, sa structure*

- organisationnelle, ses problèmes*, in trong *Le village traditionnel* (Hanoi, Thế Giới, 1993, 515 tr) tr. 53-156.
24. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, E6, số 758, *Relevé des autorités communales de la zone sub-urbaine, 1905. (Tổng kết về chính quyền xã trong vùng ngoại thành, 1905)*. Nền nhớ rằng khoảng thời gian xen giữa chức Lý trưởng và Chánh tổng không cố định. Trong 8 trường hợp nêu trên, chúng ta đã có tới 7 thời gian khác nhau xen giữa 2 chức vụ: 2; 3; 5; 9; 17; 18 và 23 năm.
 25. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 1217, *Tài liệu lưu trữ làng xã, các làng xã bản xứ, Khương Thượng: 1899-1903*.
 26. Để hiểu rõ tương lai của các Lý trưởng phải lấy cơ sở là các Lý trưởng trước năm 1905 mà chúng ta đã biết ngày nhậm chức cũng như thời điểm rời khỏi chức vụ này của họ. Như vậy cơ sở thống kê sẽ là 416 kỳ mục lớn (đã hết chức). Trong số 416 kỳ mục lớn này, 133 người đã từng làm Lý trưởng. Thời gian giữ chức của họ trung bình là 3,2 năm, trong đó trường hợp lâu nhất là Lý trưởng xã Vĩnh Phúc : 13 năm (1891-1904).
 27. Xem LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 764: Kiểm soát các chính quyền làng xã huyện Hoàn Long, 1938-1942. Các dữ liệu được chúng tôi tính toán dựa trên cơ sở 57 làng xã.
 28. Thực tế trước đây đã được nêu trong Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ra ngày 20/12/1913. Về dân hàng xã, xem: Trần Từ: *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ* (Hà Nội, Nxb KHXH, 1984, 163 trang) tr. 63-72.
 29. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, 1298 : *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi: 1924-1928*. Phần "Hồ sơ các Lý trưởng, 221".
 30. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 1929 : *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi: 1924-1928*. Báo cáo số 1064 của Tri huyện ngày 25/8/1914.
 31. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 1233 : *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Thịnh Hào: 1914-1929*. Biên bản bầu Lý trưởng ngày 16/5/1914.
 32. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 1298 : *Tài liệu lưu trữ về làng xã, Hoàn Long: 1912-1915*. Ghi chép thư của Công sứ gửi Tri huyện ngày 16/11/1912.
 33. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 1298 : *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Nhật Tân: 1889-1899*. Báo cáo ngày 12/2/1890.
 34. LTQGVN1, RST 72698 : Báo cáo và thống kê thương mại của các tỉnh Bắc Kỳ, 1911. Từ sau Nghị định ra ngày 7/7/1914, Trưởng phố ở Hà Nội được trả 8\$/tháng.
 35. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 1234 : *Tài liệu lưu trữ về làng xã ở làng Thịnh Quang: 1891-1913. Pièce 105, báo cáo ngày 22/3/1910 bằng chữ Hán : "Để trở thành Lý trưởng, việc thiếu vắng tri thức không phải là một trở ngại, nhưng nếu không có tiền, người ta sẽ có nhiều khó khăn"*.
 36. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 1396 : *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi. 1924-1928*, Kẹp hồ sơ Lý trưởng, 229, chúng tôi đã thiết lập lại dựa trên hồ sơ 1298 (1914-1923).
 37. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 2400: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Hộ Khẩu: 1900-1913*. Báo cáo số 18 của Tri huyện lên Công sứ và các phụ lục điều tra. Ghi nhận của Công sứ 14/4/1909. Từ 10/1909 Lý trưởng Tuất đã bị thay thế.
 38. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 2400, *Tài liệu lưu trữ về làng xã bản xứ cải cách, Quỳnh Lôi: 1918-1924*. Thư ngày 10/3/1924, tr 1.
 39. LTQGVN1, Toà Công sứ Hà Đông, số 1242, *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Yên Lãng: 1917-1927*.

KASHIWABARA BUNTARO

VỚI PHONG TRÀO ĐÔNG DU VIỆT NAM

(1905-1909)

NGUYỄN TIẾN LỤC *

Kashiwabara Buntaro (Bá Nguyên Văn Thái Lang)(1869-1936) là một nhà chính trị Nhật Bản theo "Chủ nghĩa Châu Á" (Asianism), là một trong những nhà lãnh đạo Toa Dobunkai (Đông Á Đồng văn hội), nhà sáng lập, nhà quản lý và nhà giáo dục các trường học Toa Shogyo Gakko (Đông Á Thương nghiệp học hiệu), Shinka Gakko (Thanh Hoa học hiệu), Tokyo Dobun Shoin (Tokyo Đồng văn thư viện), người có nhiều hoạt động giúp đỡ Phong trào Đông du của Việt Nam. Tuy về tâm vóc chính trị, Kashiwabara Buntaro không thể so sánh với Okuma Shigenobu (Đại Ôi Trọng Tín) hay Inukai Tsuyoshi (Khuyển Dưỡng Nghị), nhưng ông là người có những hoạt động giúp đỡ trực tiếp, thiết thực và có mối cảm tình sâu sắc đối với lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản trong thời gian từ 1905 đến 1909.

Trong bài viết này, ngoài những tư liệu của Việt Nam đã được công bố, chúng tôi còn sử dụng nhiều tư liệu mới từ nguồn tư liệu của Nhật Bản, và cố gắng trình bày một cách chi tiết và có hệ thống về Kashiwabara Buntaro và những hoạt động giúp đỡ cũng như tình cảm của ông

đối với lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản lúc đó. Và trên cơ sở so sánh, đối chiếu với nhiều nguồn sử liệu khác nhau, chúng tôi xin đính chính lại một số sử liệu có liên quan đến vấn đề này được chính xác hơn, tạo điều kiện cho việc nghiên cứu sâu hơn.

1. Kashiwabara Buntaro - Cuộc đời và Sự nghiệp

Kashiwabara Buntaro sinh ngày 18-01-1869 (Meij2) ở Natara Machi, Chiba-ken, trong một gia đình nông dân có nghề nấu rượu truyền thống lâu đời. Lúc nhỏ, ông theo học Hán học ở làng. Năm 1885, ông gia nhập vào Dojinsha (Đồng nhân xã) và ngay sau đó ông vào học ở Komada Nagyo Gakko (Komada Nông nghiệp học hiệu). Năm 1889, ông chuyển sang học ở Tokyo Sommon Gakko (Tokyo chuyên môn học hiệu) do Okuma Shigenobu sáng lập, một trường học có danh tiếng lúc bấy giờ. Năm 1890, ông tốt nghiệp khoa Anh ngữ phổ thông của trường này. Nhưng sau đó ông lại tiếp tục học và tốt nghiệp cả khoa Anh ngữ-Chính trị của Sommon Gakko. Nhờ vào thành tích học tập và nhiệt

* NCS tại Đại học Hiroshima, Nhật Bản.

thành của mình, ông được giữ lại làm giáo viên của trường. Trong thời gian theo học ở Tokyo Sommon Gakko, Kashiwabara Buntaro đã tham gia vào các tổ chức có những hoạt động liên quan đến các nước châu Á như Dojinkai, Toakai (Đông Á hội) Dobunkai (Đông văn hội) v.v...

Năm 1897 (Meiji 30), Từ Cần, một Hoa kiều gần gũi với Lương Khải Siêu đã thiết lập ở Yokohama một trường học lấy tên là Daido Gakko (Đại đồng học hiệu) nhằm giáo dục con em Trung Quốc ở Nhật Bản. Inukai Tsuyoshi và Kashiwabara Buntaro đã hoạt động rất tích cực, vận động tài chính, cổ vũ tinh thần cho việc thiết lập trường học này.

Năm 1898, ở Trung Quốc diễn ra cuộc Chính biến Mậu Tuất với ý đồ "cận đại hoá Trung Quốc", nhưng cuộc Chính biến này bị thất bại. Các nhà lãnh đạo nổi tiếng của sự biến đó như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu đều phải lần lượt lánh nạn sang Nhật Bản. Ngay từ đầu, Kashiwabara Buntaro và các đồng chí của ông là Nakanishi đã giúp đỡ Khang-Lương trong việc bố trí chỗ ở, hướng dẫn các ông đi lại ở Yokohama, Tokyo và các vùng khác của Nhật Bản. Trong bài "Giấc mơ năm thứ 33", Miyaki Toten (Cung Kỳ Thao Thiên) viết: "Khi Khang-Lương đến Nhật Bản, anh Kashiwabara Buntaro đã giúp đỡ hai ông rất tận tình, đã hướng dẫn hai ông đi lại rất nhiều nơi khác nhau" (1).

Ngày 02 tháng 11, Toa Dobunkai (Đông Á Đồng văn hội) được thành lập trên cơ sở hợp nhất hai tổ chức là Toakai và Dobunkai (2). Công tước Konoe Atsumara, Viện trưởng Viện Quý tộc (3), người chủ trương chính sách "bảo toàn Châu Á" một cách nhiệt thành được cử làm Hội trưởng đầu tiên. Toa Dobunkai được thành lập trước hết nhằm giúp đỡ cho hoạt động của các nhà hoạt động chính trị Châu Á, mà chủ yếu là các nhà hoạt động chính trị Trung Quốc và Nhật Bản, sau đó Hội đã mở rộng hoạt động ra cả Trung Quốc. Ngay từ khi Hội ra đời, Kashiwabara

Buntaro đã là cán sự của Hội và đã có nhiều đóng góp trong việc giáo dục học sinh Trung Quốc.

Năm 1899, Inukai Tsuyoshi được mời làm Hiệu trưởng danh dự của Yokohama Daiko Gakko. Trong buổi lễ nhậm chức trọng thể đó có sự tham gia của Okuma, Takada, Miyazaki... Sự kiện này chứng tỏ mối liên quan mật thiết giữa các chính khách Nhật Bản với việc giáo dục học sinh Trung Quốc. Cùng năm đó, theo ước muốn của Khang-Lương, Inukai Tsuyoshi và Kashiwabara Buntaro đã tích cực vận động để thành lập ở Tokyo một trường học dành riêng cho việc giáo dục học sinh từ Trung Quốc sang. Kashiwabara Buntaro đã viết về việc thành lập trường này như sau: "Nơi ở đầu tiên của Khang-Lương gần Ushigomi, các ông muốn thành lập một trường học ở đó để giáo dục cho các môn đồ của họ từ Trung Quốc sang, Tokyo Koto Daiko Gakko (Tokyo Cao đẳng Đại đồng học hiệu) ra đời như vậy" (4).

Mặt khác, Inukai Tsuyoshi và Kashiwabara Buntaro thực hiện chủ trương của Toa Dobunkai đã hoạt động rất tích cực nhằm thiết lập một trường thương nghiệp dành cho con em của các nước Đông Nam Á. Năm 1901 "Meiji 34", Tokyo Shogyo Gakko được thành lập để giáo dục cho học sinh Trung Quốc và học sinh các nước Phương Đông những kiến thức cần thiết cho thương mại, để sau này khi trở về nước họ sẽ góp phần vào việc phát triển kinh tế thương mại của các nước đó. Chương trình giảng dạy của Nhà trường là dựa theo quy định của Monbusho (Bộ Giáo dục Nhật Bản) ban hành đạt trình độ của một trường Cao đẳng thương nghiệp, nhưng mỗi tuần Nhà trường bố trí giảng dạy 10 tiết học tiếng Trung Quốc. Hiệu trưởng của trường là Inukai Tsuyoshi và Giám đốc là Kashiwabara Buntaro. Toàn trường có 34 giáo viên, trong đó ngoài Kashiwabara Buntaro, Giám đốc kiêm giảng dạy các môn kinh tế và luân lý, còn có những nhà giáo dục nổi tiếng như Lương Khải Siêu, Shigeda, Katsura, Obashi... Về sau Tokyo Shogyo Gakko cũng có liên quan đến việc giáo

dục lưu học sinh Việt Nam. Theo yêu cầu của Công sứ Trung Quốc, ở trường này đã thành lập Shinka Gakko để giáo dục cho học sinh Trung Quốc và mời Kashiwabara Buntaro làm Hiệu trưởng. Nhiều chính khách lớn của Trung Quốc sau này cũng học tập ở trường đó.

Năm 1904, Tokyo Dobun Shoin của Toa Dobunkai chuyển về Koishikawa Mejirodai cũng ở Tokyo (5). Cùng năm Kashiwabara Buntaro được cử làm Viện phó Tokyo Dobun Shoin và từ đó ông dốc toàn tâm cho việc quản lý và giáo dục học sinh Phương Đông ở Viện này.

Năm 1905, khi Phan Bội Châu đến Nhật Bản, ông Phan đã sớm tiếp xúc với Inukai Tsuyoshi, Okuma Shigenobu và Kashiwabara Buntaro. Từ đó về sau, Kashiwabara Buntaro đã có nhiều hoạt động giúp đỡ những người Việt Nam tại Nhật Bản, đặc biệt là về phương diện giáo dục. Với tư cách là Viện phó và trên thực tế ông là người quản lý chính của Tokyo Dobun Shoin, Kashiwabara Buntaro đã thu nhận một khối lượng lớn học sinh Việt Nam vào học, đã sắp xếp nơi ăn ở, thiết lập các phòng học đặc biệt dành cho họ và tiến hành quản lý, giáo dục họ.

Năm 1909, khi các nhà đương cục Pháp-Nhật tiến hành nhiều biện pháp trực tiếp và gián tiếp gây áp lực nhằm trục xuất các nhà hoạt động cách mạng Việt Nam và học sinh Việt Nam đang ở Nhật Bản thì Kashiwabara Buntaro với tư cách là người chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý và đào tạo học sinh Việt Nam ở Tokyo, Dobun Shoin đã viết hai bản báo cáo gửi cho Bộ Nội vụ Nhật Bản, trong đó ông nhấn mạnh đến tư cách bình ổn, sự chuyên tâm học tập và thành tích học tập tốt của học sinh Việt Nam ở trường này. Ông khuyến các nhà đương cục Nhật Bản nên chấm dứt các hoạt động can thiệp vào việc học tập của học sinh và khẳng định sự ích lợi của Nhật Bản trong việc đào tạo học sinh Việt Nam (6).

Kashiwabara Buntaro không chỉ hoạt động trên lĩnh vực giáo dục Ông còn tham gia vào các hoạt động chính trị và xã hội khác. Năm 1912

(Tai Sho 1), trong cuộc Tổng tuyển cử lần II, Kashiwabara Buntaro đã trúng cử vào chức Nghị viên (Hạ Nghị viện).

Ông là Nghị viên đầu tiên của Chúng Nghị viện Nhật Bản được bầu ở Narita, phía bắc Chiba-ken (7). Sau đó ông ba lần nữa tái cử vào Chúng Nghị viện. Trong Quốc hội Nhật Bản, ông thuộc vào phái Lập hiến Quốc dân Đảng do Inukai Tsuyoshi đứng đầu. Đảng này thể hiện mối quan tâm sâu sắc của Đảng đến các vấn đề Châu Á và có những hoạt động đứng về phía phong trào dân tộc Châu Á, chủ trương một chính sách ngoại giao cứng rắn đối với các cường quốc Âu-Mỹ. Cùng năm đó, Shinka Gakko vốn là một phân hiệu trong Toa Shogyo Gakko đã sáp nhập với Tokyo Dobun Shoin, và Kashiwabara Buntaro trực tiếp quản lý cả cơ sở rộng lớn này. Năm 1915, Viện trưởng Tokyo Dobun Shoin là Hosokawa từ trần, Kashiwabara Buntaro chính thức trở thành Viện trưởng của Viện này (8), thực hiện trọng trách giáo dục con em các nước Châu Á.

Trong thời gian sau này, Kashiwabara Buntaro đã hai lần nhận được thư của Phan Bội Châu gửi từ Trung Quốc đến, điều đó chứng tỏ mối quan hệ giữa ông với các nhà cách mạng Việt Nam vẫn được tiếp tục duy trì (9). Mặt khác, ông vẫn giữ quan hệ chặt chẽ với Inukai Tsuyoshi, Lương Khải Siêu v.v... Kashiwabara Buntaro từ trần năm Showa 11, tức năm 1936. BẠN ông là Nakanishi Masao đã sưu tầm và xuất bản hai tập tư liệu quan trọng về quan hệ của Kashiwabara Buntaro với các nước Châu Á : "Ko Dobunriji to Chugoku no Koko jihon to Annam Kofuku jikon" ("Cổ Dobunkai lý sự Kashiwabara Buntaro với sự biến Mậu Tuất của Trung Quốc và sự kiện Quang phục Annam" và Ono Masanao đã viết cuốn : "Kashiwabara Buntaro Sonsoi Ryakunonpo" "Niên phổ giản lược của Kashiwabara Buntaro Tiên sinh" ghi chép những sự kiện có liên quan đến cuộc đời của Kashiwabara Buntaro.

II. Sự giúp đỡ của Kashiwabara Buntaro đối với Phong trào Đông du của Việt Nam

Trong cuốn Hồi ký đầu tiên "Ngục trung thư" viết năm 1914, có lẽ trong tình thế bức bách lúc đó không cho phép Phan Bội Châu nêu lên các chi tiết về những nhân vật có liên quan đến cuộc đời hoạt động cách mạng của ông chăng nên chúng ta không thấy ông đề cập đến Kashiwabara Buntaro. Nhưng trong cuốn Hồi ký thứ hai : "Phan Bội Châu - Niên biểu", trong khung cảnh trầm mặc của chốn sông Hương, núi Ngự, Phan đã có dịp suy tưởng lại, viết lại các sự kiện, các nhân vật có liên quan đến những năm tháng hoạt động cách mạng sôi động của ông một cách đầy đủ hơn. Vì thế trong "Phan Bội Châu - Niên biểu", khi chép đến sự tiếp xúc lần đầu tiên của Phan với các chính khách Nhật Bản, ông đã đề cập đến Kashiwabara Buntaro.

"Niên biểu" ghi lại rằng được sự giới thiệu của Lương Khải Siêu, Phan đã tiếp xúc với Inukai Tsuyoshi, Okuma Shigenobu và trong lần tiếp xúc đó có Kashiwabara Buntaro tham dự. Trong buổi đàm luận này, nếu như Okuma Shigenobu, Inukai Tsuyoshi quan tâm đến vấn đề tổ chức của Phong trào dân tộc Việt Nam thì Kashiwabara Buntaro lại chú ý nhiều đến thực trạng của Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp. Sau khi xem qua những trang giấy bút đàm, Kashiwabara Buntaro tỏ ra hứng thú, vì lần đầu tiên ông được tiếp xúc với các nhà trí thức Việt Nam cũng như có những sự hiểu biết mới mẻ về thực chất của chính sách cai trị của Pháp ở Việt Nam mà Phan kể lại. Phan đã ghi lại như sau : "Ở trong khoảng ngồi đó có ông Bá-Nguyên Văn-Thái-Lang (Kashiwabara Buntaro là Nghị viên của Chúng Nghị viện Nhật Bản (10), ông xem hết những tờ giấy bút đàm của tôi với ba người (Phan với Okuma Shigenobu, Inukai Tsuyoshi và Lương Khải Siêu) thì nói với tôi rằng : "Tôi ngày nay thấy các Ngài như được đọc cổ hào kiệt truyện ở trong tiểu thuyết. Bởi vì người Việt Nam đến đất Phù Tang này, mà có

tiếp xúc với sĩ phu của nước tôi, thực ông là người thứ nhất" (11).

Phan bị kích thích bởi nhận xét nói trên của Kashiwabara Buntaro, ông đã viết : "Tôi nghĩ đến đó khiến cho trong lòng đau đớn biết chừng nào ! Nghĩ vì cố sao mà ở nước ta từ xưa đến nay không ai biết lo xa, mà cái mưu của người Pháp o bế mình sao mà cùng công cực xảo đến như thế" (12).

Đó là những ấn tượng và những nhận xét đầu tiên của Phan nhân cuộc tiếp xúc lần đầu tiên của ông với các chính khách Nhật Bản, trong đó có Kashiwabara Buntaro. Ông viết: "Ngày ấy chính là ngày thứ nhất mà tôi tiếp xúc với người Nhật Bản" (13).

Qua lần tiếp xúc này, Phan đã nhận được những lời bàn luận của các chính khách Nhật-Trung; hơn nữa bản thân ông cũng đã đọc, đã quan sát tình hình thực tế ở Nhật Bản nên ông đã nhận thức được rằng việc Duy tân hội cầu viện vũ khí của Nhật Bản để đánh đổ sự thống trị của thực dân Pháp ở nước ta là không hiện thực. Với tư cách là các lãnh tụ của các đảng dân sự, Okuma Shigenobu và Inukai Tsuyoshi tỏ ra đồng tình với công cuộc mưu cầu độc lập của Phan, nhưng các ông cũng chỉ hứa là họ sẽ hết sức ủng hộ tổ chức cách mạng Việt Nam nếu Phan vận động được các "đảng nhân" trong nước sang Nhật Bản du học. Khi hứa hẹn với Phan như vậy, các chính khách Nhật Bản đã nghĩ đến các trường học mà Toa Dobunkai đang quản lý, trong đó trước hết là Tokyo Dobun Shoin của Kashiwabara Buntaro là những nơi có khả năng thu nhận và đào tạo thanh niên Việt Nam.

Trên cơ sở nhận thức mới như vậy, Phan quyết định trở về nước để thuyết minh với Duy tân hội về sự thay đổi phương hướng hoạt động cách mạng của Phan ở Nhật Bản là từ "cầu viện" chuyển sang tranh thủ những điều kiện hiện có ở Nhật để tiến hành "bồi dưỡng nhân tài" cho công cuộc đấu tranh giành độc lập và kiến thiết đất nước sau này.

Mùa thu 1905, Phan trở lại Nhật Bản đem theo một số lưu học sinh Việt Nam đầu tiên. Sau đó một số thanh niên Việt Nam yêu nước khác bằng những con đường khác nhau cũng đến được Nhật Bản. Họ là con em của các sĩ phu có tinh thần yêu nước chống Pháp, được trang bị một số Hán văn nhất định nên đã có điều kiện để sớm theo học ở các trường ở Nhật Bản. Sau khi đến Nhật Bản, Phan đã nhanh chóng liên lạc với Inukai Tsuyoshi và nhờ ông này sắp xếp, bàn bạc để học sinh Việt Nam sớm được đào tạo trong các trường học ở nước Nhật.

Phan đã ghi lại khá chi tiết công việc đó như sau: "Tôi vừa đến "Bính Ngọ hiền" thì gấp gửi giấy cho ông Khuyến Dưỡng Nghị mưu với đồng đảng ba người là :

1- Tế Xuyên (Hosokawa) Hầu tước, ông này là Viện trưởng Đông Á Đồng văn thư viện (đúng ra là Tokyo Đồng văn thư viện)

2- Phúc-Đào-Yên-Chính (Fukushima Yasumasa), ông này là Lục quân Đại tướng sang làm Tham mưu bộ Tổng trưởng kiêm Chấn Vũ học hiệu (Shimbu Gakko) Hiệu trưởng (14).

3- Căn-Tân Nhất (Nezu Hajime), ông này là Lục quân Thiếu tá làm Tổng cán sự cho Đông Á Đồng văn hội.

Lại có một người khác nữa là Bá Nguyên Văn Thái Lang, ông này là một người rất giỏi của Khuyến Dưỡng Nghị, lo bốn tầu sắp đặt hết mọi việc (15).

Như vậy trong buổi hội đàm lần này bàn cách sắp xếp cho học sinh Việt Nam vào học ở Nhật Bản cũng có mặt Kashiwabara Buntaro. Phan không ghi rõ nội dung của việc bàn luận ra sao, nhưng chúng ta có thể hình dung được những khó khăn trong việc sắp xếp cho học sinh Việt Nam vào học ở các trường học ở Nhật Bản. Bởi vì học sinh Việt Nam đến Nhật Bản và học ở các trường của nước này không có tính hợp pháp như học sinh Trung Quốc. Tuy vậy với sự cố gắng của các chính khách Nhật Bản có cảm tình và ủng hộ cách mạng Việt Nam, trong đợt

đầu tiên đã có 3 học sinh của nước ta được Fukushima Yasumasa nhận cho vào học ở Shimbu Gakko và một người là Lương Nghị Khanh, con cụ Lương Văn Can được Kashiwabara Buntaro nhận cho vào học ở Tokyo Dobun Shoin và cấp học bổng cho.

Cũng theo "Niên biểu" của Phan thì vào năm 1907, khi số lượng học sinh Việt Nam đến Nhật Bản đã đông, Phan vẫn luôn mong muốn họ được học về quân sự nên một lần nữa Phan lại nhờ Inukai Tsuyoshi và Fukushima Yasumasa nhận cho học sinh Việt Nam được vào học ở Shimbu Gakko. Thế nhưng lần này Fukushima Yasumasa đã từ chối, không nhận được một số lượng học sinh Việt Nam lớn như vậy. Ông lý giải rằng vì Shimbu Gakko là trường có tính chất quân sự do Tham mưu bản bộ quản lý, nếu Nhà trường nhận một số lượng học sinh Việt Nam lớn như vậy vào học, thì phía Pháp biết tất sẽ gây khó khăn cho quan hệ Nhật-Pháp và điều đó cũng bất lợi cho tổ chức cách mạng Việt Nam. Trong các hồi ký của ông, Phan thường cho rằng Fukushima Yasumasa là "đồng đảng" với Inukai Tsuyoshi, kỳ thực không phải như vậy. Fukushima Yasumasa là một danh tướng từng tham gia vào Chiến tranh Nhật-Nga, lãnh đạo Shimbu Gakko, một trường đào tạo quân sự dự bị cho học sinh Trung Quốc; nhưng Fukushima Yasumasa lại không có tư tưởng "Chủ nghĩa Châu Á" như Okuma Shigenobu, Inukai Tsuyoshi, Kashiwabara Buntaro. Do đó trong việc giúp đỡ cho thanh niên Việt Nam du học, Fukushima Yasumasa tỏ ra khá thận trọng, e ngại đụng chạm đến quan hệ Nhật-Pháp (16). Fukushima Yasumasa khuyên Phan nên nhờ Đông Á Đồng văn hội, một tổ chức dân sự, sắp xếp cho học sinh Việt Nam vào học ở Tokyo Dobun Shoin thì tốt hơn. Thực ra lúc bấy giờ ở Nhật Bản chỉ có một trường có khả năng nhận và giáo dục một số lượng học sinh Việt Nam lớn như vậy là Tokyo Dobun Shoin, do Kashiwabara Buntaro là người lãnh đạo trên thực tế. Phan viết: "Tôi y theo các lời trù hoạch ấy, mới nhờ ông

Khuyến Dưỡng Nghị, ông Phúc Đảo; hai ông giới thiệu tôi với ông Oa Đảo (Nabeshima) Hầu tước là Đông Á Đồng văn Hội trưởng, ông Tế Xuyên Hầu tước là Đồng văn Viện trưởng. Hai người này thấy là phiên chủ ngày xưa, mà ngày nay là người trọng yếu trong Viện Nguyên lão (Viện Quý tộc), lại có 2 người nữa là Căn Tân Nhất là Cán sự trưởng ở Đồng văn hội, Hoàng Ốc Thịnh Phục là Thư ký ở trong Hội.

Các người ấy đều nhận lời vì chúng tôi mà xuất lực trừ biện. Nhà học hiệu đặt tên là Đông Á Đồng văn thư viện. Ở trong Viện đặt ra nhà hiệu đặc biệt 5 gian để cho tiện việc dạy học trò nước ta. Chủ nhiệm Viện là Bá Nguyên Văn Thái Lang, ông này trước kia làm Văn học bộ thư quán, nay là Chúng Nghị viện Nghị viên. Văn học Chủ nhiệm là Thập Thời Di (Totoki Hisashi?), ông này là Văn khoa Học sĩ ở Đông Kinh đế quốc Đại học. Quân sự Chủ nhiệm là Đan Ba Thiếu tá (Phan viết nhầm, thực ra ông là Naniwada Noriyoshi, nếu đọc âm Hán-Việt là Nan-ba-diễn Hiến-khâm, Thiếu tá về hưu) quản học sinh" (17).

Nhờ có sự giúp đỡ của những nhân vật nói trên về phương diện này hay phương diện khác mà việc Phan sắp xếp cho học sinh Việt Nam vào học ở các trường học ở Nhật Bản đạt được kết quả tốt đẹp. Tất cả học sinh Việt Nam đều được nhận vào học, số học sinh còn nhỏ tuổi cũng được Kashiwabara Buntaro bố trí cho sang học ở Koishikawa Shoin Gakko (Koishikawa Tiểu học hiệu). Trong hồi ký của ông, Phan không nói gì về việc ăn ở của lưu học sinh Việt Nam như thế nào, nhưng nhiều tài liệu của Nhật Bản đã cho biết tuyệt đại đa số học sinh Việt Nam đều được Kashiwabara Buntaro bố trí cho ăn ở trong các ký túc xá của Tokyo Dobun Shoin hay Shoyo Gakko rất thuận lợi cho việc học. Hơn nữa khi Phan thành lập "Việt Nam công hiến hội", một tổ chức của lưu học sinh Việt Nam tại Nhật Bản, Tokyo Dobun Shoin cho Phan mượn Hội trường làm nơi sinh hoạt và thực tế Phan đã biến nơi đây thành trung tâm hoạt động của lưu

học sinh Việt Nam ở nước này. Việc đó không thể không nhờ vào sự giúp đỡ của Kashiwabara Buntaro, người phụ trách chủ yếu của Viện này.

Ngoài việc sắp xếp, bố trí việc học tập, quản lý và giáo dục học sinh Việt Nam khi họ ở Viện; Kashiwabara Buntaro còn có mặt trong các hoạt động khác của họ. Trong "Niên biểu", Phan cho biết Kashiwabara Buntaro đã có mặt trong buổi lễ truy điệu học sinh Trần Đông Phong, biểu lộ tình cảm sâu sắc của ông đối với học sinh nước ta (18).

Mặt khác, vào giai đoạn cuối của Phong trào Đông du, Kashiwabara Buntaro vẫn giữ mối quan hệ mật thiết với Phan và lưu học sinh Việt Nam. Khi biết tin nhà đương cục Nhật Bản theo yêu cầu của phía Pháp đã ra lệnh tịch thu các ấn phẩm tuyên truyền cách mạng của Phan, Kashiwabara Buntaro đã cấp báo cho Phan biết để cất giấu các ấn phẩm đó. Phan viết: "Đến như "Hải ngoại huyết thư" 3.000 bản, in ở hãng in Nhật Bản, mới đem về nhà trú thì bị Chính phủ Nhật biết, bắt chúng tôi phải đem đốt hết ở trước sân Đại sứ quán Pháp. May sao chúng tôi trước khi bị tịch thu mười phút đồng hồ, được ông Bá Nguyên cấp báo cho, tẩu thoát được 150 quyển. Tai ách văn tự như thế thật cũng đáng thảm thiết" (19).

Ngoài các Hồi ký của Phan như đã nêu, ở Nhật Bản cũng có những công trình đề cập đến sự giúp đỡ của Kashiwabara Buntaro đối với hoạt động của người Việt Nam ở Nhật. Trong cuốn "Toa Senkaku Shishi Shiden" (Truyện ký về các chí sĩ tiền bối ở Đông Á) được biên soạn bởi Kokuryukai (Hắc-Long Hội), một tổ chức theo tư tưởng "Chủ nghĩa Châu Á" cho biết: "Lãnh tụ của phong trào độc lập Annam là Phan Thị Hán (tức Phan Bội Châu) đã đến Nhật Bản tháng 4 năm Meiji thứ 38 (1905), được sự giới thiệu của Lương Khải Siêu ở Yokohama, ông đã tiếp xúc với Kashiwabara Buntaro, và qua Kashiwabara Buntaro ông đã tiếp xúc với Okuma Shigenobu và Inukai Tsuyoshi, rồi sau đó qua giới thiệu của Okuma Shigenobu và

Inukai Tsuyoshi ông đã tiếp xúc được với phái Lục quân (20).

Qua trích đoạn này, chúng ta được biết có một chi tiết khác với "Niên biểu" của Phan là Phan đã tiếp xúc với Kashiwabara Buntaro trước, sau đó qua Kashiwabara Buntaro Phan mới tiếp xúc với Okuma Shigenobu và Inukai Tsuyoshi, chứ không phải tiếp xúc với Inukai Tsuyoshi trước. Với những tư liệu được biết như hiện nay, chúng ta chưa dám khẳng định rằng hai tài liệu nêu trên thì tài liệu nào chính xác. Tuy nhiên điều quan trọng mà chúng ta biết được là Kashiwabara Buntaro đã có mặt trong những lần Phan tiếp xúc với các chính khách Nhật Bản để bàn luận về kế hoạch cầu viện của Duy tân hội cũng như việc sắp xếp cho lưu học sinh Việt Nam vào học ở các trường học của nước này.

Tài liệu trên cũng nhấn mạnh rằng: "Họ (lưu học sinh Việt Nam) đã được sự dàn xếp của Đại tướng Fukushima Yasumasa cho nhập học ở Shimbu Gakko và của Phó Viện trưởng Kashiwabara Buntaro cho nhập học ở Tokyo Dobun Shoin" và "số lượng học sinh Annam ở Tokyo lên tới 100 người, đại bộ phận rõ ràng là đã được vào học ở Tokyo Dobun Shoin" (21). Có thể thấy rằng việc thu nhận và giáo dục một số lượng học sinh Việt Nam lớn như vậy là một sự cố gắng to lớn của Tokyo Dobun Shoin, trong đó nổi bật nhất là vai trò của nhà lãnh đạo Viện Kashiwabara Buntaro.

Tài liệu này còn cho chúng ta biết những thông tin quan trọng hơn là có thời kỳ Kashiwabara Buntaro đã nuôi nấng học sinh Việt Nam trong nhà riêng của ông, còn học sinh Việt Nam cũng rất quý mến vợ chồng Kashiwabara Buntaro như bố mẹ: "Kashiwabara Buntaro đã đưa một số học sinh nhỏ tuổi về nhà mình ở, họ coi các em như con cái trong nhà. Các em cũng gọi vợ chồng Kashiwabara Buntaro là "bố, mẹ", như thân sinh của các em vậy" (22). Điều này cũng phù hợp

với Hồi ký của Trần Trọng Khắc khi ông nói về việc ăn ở, học tập của một số thiếu niên Việt Nam ở Nhật Bản lúc đó: "Ba trẻ em Việt Nam dưới 10 tuổi ở nhà một ông Đại Nghị sĩ Nhật Bản để theo học ở một trường Quốc dân tiểu học cùng với trẻ em Nhật Bản đồng học" (23). Ông Đại Nghị sĩ ở đây không ai khác là Kashiwabara Buntaro và trường Quốc dân tiểu học đó chính là Koishikawa Shogakko như đã đề cập ở trên.

Trong luận văn nghiên cứu của Ogawa Horoshi, tác giả có viết rằng vào các năm 1915 và 1924, khi đang hoạt động ở Trung Quốc, Phan đã gửi thư cho Kashiwabara Buntaro. Thật đáng tiếc là tác giả không đề cập đến nội dung của các bức thư trên, nhưng điều này cũng cho chúng ta thấy quan hệ giữa Kashiwabara Buntaro và Phan vẫn được tiếp tục trong một thời gian khá dài sau khi Phong trào Đông du tan rã.

Khi nghiên cứu về quan hệ giữa Phan với các chính khách Nhật Bản, có một điều mà chúng ta không thể không chú ý là: Đối với trường hợp Okuma Shigenobu, Inukai Tsuyoshi và Fukushima Yasumasa, những chính khách lớn của Nhật Bản đã từng có những hoạt động giúp đỡ Phong trào Đông du; tuy Phan đã ghi nhận một cách trân trọng sự đóng góp của họ, nhưng có lần ông cũng nói rõ sự mất lòng tin, sự thất vọng của ông đối với họ khi họ tỏ ra bất lực trước sự can thiệp của các nhà đương cục Pháp-Nhật đối với Phong trào Đông du. Còn trường hợp của Kashiwabara Buntaro thì Phan không hề biểu lộ như vậy. Điều này đã cho thấy về cách đánh giá của Phan đối với sự giúp đỡ của các chính khách Nhật Bản cho Phong trào Đông du của Việt Nam có khác nhau, khá chính xác và thoả đáng. Kashiwabara Buntaro là một người giúp đỡ rất nhiệt tình, nhất quán và có tình cảm sâu đậm với lưu học sinh Việt Nam, và như phần sau chúng tôi trình bày có lẽ ông cũng là người duy nhất trong số các chính khách Nhật Bản tích cực kiến nghị với các nhà đương cục Nhật Bản

chấm dứt sự can thiệp vào việc giáo dục học sinh Việt Nam.

III. Kashiwabara Buntaro viết về việc giáo dục học sinh Việt Nam

Trong phần này, chúng tôi sẽ giới thiệu hai tư liệu quan trọng do chính Kashiwabara Buntaro viết có liên quan đến việc giáo dục học sinh Việt Nam.

Tập "Annam gakusoi kyoiku tenmatsu" (Ngọn nguồn của việc giáo dục học sinh An-Nam), lưu ở Nhật Bản Ngoại giao sử liệu quán, là Báo cáo của Kashiwabara Buntaro ngày 25-1-1909 gửi Bộ Nội vụ Nhật Bản về việc quản lý và giáo dục học sinh Việt Nam ở Tokyo Dobun Shoin. Bản báo cáo này được viết trên giấy thường dùng trong công vụ của Đông Á Đông văn hội, viết rất đẹp, rõ ràng, dễ đọc, cho chúng ta biết những điều có liên quan đến quá trình học tập của lưu học sinh Việt Nam ở Tokyo Dobun Shoin, về tình cảm của ông đối với lưu học sinh nước ta ở Nhật Bản lúc đó.

Về việc thu nhận học sinh Việt Nam, Kashiwabara Buntaro viết: "Sau sự biến Bắc Thanh năm Meiji thứ 33 (1900 - thực ra là vào năm 1898), bị sự kích động của trào lưu Tân học đang bùng lên ở nước láng giềng Trung Quốc, một bộ phận trí thức An Nam đã hướng tới Tân học, muốn học Tân học. Vừa lúc ấy trong chiến dịch chống Nga, quân ta (chỉ quân đội Nhật Bản) liên tiếp chiến thắng, uy thế của ta (chỉ Nhật Bản) lên cao lắm. Vì vậy họ (chỉ nước Việt Nam lúc đó) kính phục ta và đặt hy vọng vào nền giáo dục của ta... Vào năm Meiji thứ 40 (1907), qua sự giới thiệu của một người Quảng Đông, người An Nam tên là Phan Thị Hán đã tới Tokyo nhờ tôi thu nhận, quản lý và giáo dục học sinh An Nam. Những lưu học sinh An Nam này vốn thông thạo Hán văn, do đó ta có thể yên tâm về việc học tập của họ. Lúc đầu tôi đã thu nhận 4 học sinh. Cũng giống như học sinh Thanh Quốc, họ ở ngay trong ký túc xá của Viện, theo học tiếng Nhật và các môn văn hóa phổ thông khác. Các học sinh An

Nam này tư cách ôn hoà, hành động bình tĩnh, chuyên tâm học tập, kết quả là cho đến năm Meiji thứ 41 (1908) thành tích học tập của họ tốt, đại khái thuộc vào nhóm học sinh giỏi (thứ vị cao) của Thanh Quốc (24).

Ở đây chúng ta thấy rõ Kashiwabara Buntaro đã nêu lên những lý do khiến ông thu nhận học sinh Việt Nam là vì: họ "đặt hy vọng vào nền giáo dục mới của Nhật Bản", họ "tinh thông Hán học", họ có "tư cách bình ổn, học tập chuyên cần" nên việc thu nhận đó của ông là xác đáng. Và trên thực tế, thành tích học tập của lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản rất tốt.

Kashiwabara Buntaro viết tiếp: "Dần dần số học sinh An Nam tăng lên. Vì thế họ ăn nói ôn hoà, không quan tâm đến chính trị hay có hành động nổi loạn nên tôi đã lần lượt nhận họ vào Dobun Shoin. Đến tháng 5 năm 1907 đã có tới 60 người vào học ở Dobun Shoin, trong đó có 9 người còn nhỏ tuổi nên tôi đã gửi sang học ở Koishikawa Shogakko" (25).

Có thể nghĩ rằng số lượng học sinh Việt Nam ở Nhật Bản lúc đó mà Kashiwabara Buntaro đưa ra không chính xác. Ông không nhất thiết phải nói đầy đủ, chính xác về số lượng học sinh Việt Nam này, bởi vì lúc đó hầu hết học sinh Việt Nam đã về nước. Hơn nữa, Kashiwabara Buntaro cũng biết rằng nhà đương cục Nhật Bản không thể nào nắm được con số học sinh Việt Nam một cách chính xác. Mặt khác, ông nhấn mạnh đến tính chất "phi chính trị"; "chuyên tâm học tập"; "kết quả học tập tốt" của học sinh Việt Nam ở Nhật Bản lúc đó để khẳng định rằng việc Nhật Bản thu nhận và giáo dục lưu học sinh Việt Nam là vì mục đích chính đáng, cần thiết và có lợi cho quan hệ Nhật-Việt sau này.

Ở đoạn cuối của Báo cáo, Kashiwabara Buntaro đã gián tiếp lên án chính sách của chính quyền thuộc địa ở Đông Dương đối với lưu học sinh Việt Nam, ông viết: "Đột nhiên vào tháng 7 năm ngoái, ở An Nam đã diễn ra các vụ bắt bớ của cảnh sát Pháp đối với phụ huynh lưu học sinh

An Nam và những người có liên quan; ở Hà Nội (chỉ toàn Bắc Kỳ) có hơn 400 người, ở Sài Gòn (chỉ toàn Nam Kỳ) có hơn 100 người. Khi biết được tin đó, lưu học sinh tỏ ra lo lắng về sự thiếu thốn sinh hoạt phí, nên đến tháng 9 họ đã bỏ về nước. Nhưng khi tàu đến Sài Gòn, họ đều bị bắt hạ ngục. Do vậy mà số lưu học sinh còn lại không an tâm, cuối cùng ngày 13 tháng này (tháng 2/1909) hơn 30 người nữa cũng đã về nước". (26)

Có lẽ Kashiwabara Buntaro cũng biết được luận điệu của nhà đương cục Đông Dương khi họ dụ dỗ lưu học sinh Việt Nam về nước là sẽ "không bị bắt bớ, sẽ được đối xử tốt". Những luận điệu đó đã được Sứ quán Pháp ở Tokyo nhiều lần truyền đạt với Bộ Ngoại giao Nhật Bản và Bộ Ngoại giao Nhật Bản lại truyền đạt với Bộ Nội vụ của nước này để phổ biến cho học sinh An Nam "biết" (27). Với tư cách là người quản lý và giáo dục học sinh Việt Nam ở Dobun Shoin, Kashiwabara Buntaro không thể không quan tâm đến chính sách của hai Chính phủ Pháp-Nhật có liên quan đến việc gây áp lực để trục xuất học sinh Việt Nam đang theo học ở Nhật Bản về nước. Trong Báo cáo này, Kashiwabara Buntaro đã chỉ rõ thực tế chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương đã đi ngược lại với lời hứa đó, bắt bớ và giam cầm học sinh Việt Nam khi họ vừa đến Sài Gòn. Trên cơ sở đó, ông khuyên các nhà đương cục Nhật Bản hãy từ bỏ sự can thiệp vào việc học tập của học sinh Việt Nam.

Một chi tiết khác cũng đáng lưu ý trong Báo cáo này là Kashiwabara Buntaro rõ ràng có biết, thậm chí phải biết rất rõ là đằng khác nữa sự có mặt của Cường Để ở Nhật Bản. Thế nhưng trong Báo cáo, ông vẫn nhấn mạnh rằng: "Còn việc Cường Để có mặt tại Nhật Bản như luận điệu của người Pháp là không đúng hiện thực" (28). Ở đây cho chúng ta thấy Kashiwabara Buntaro đã cố tình giấu diếm những thông tin quan trọng mà sự tiết lộ nó có những ảnh hưởng xấu đến phong trào yêu nước của người Việt Nam tại Nhật Bản.

Tài liệu thứ hai có tên là "Kashiwabara Buntaro no dan" (Luận bàn của Kashiwabara

Buntaro) là Bản trần tình của ông đề ngày 29 tháng 4 năm 1909 gửi Sở Cảnh sát, trong đó một mặt ông công khai phê phán chính sách của Pháp ở Đông Dương, trách cứ chính sách của Nhật Bản đối với học sinh Việt Nam, và mặt khác ông đưa ra những lý giải đáng chú ý về quan hệ Mỹ-Nhật trong vấn đề Việt Nam.

Bản trần tình này viết (lược dịch): "Chính sách của Pháp đối với An Nam còn nặng nề hơn là chính sách của Nhật Bản đối với Triều Tiên, làm nảy sinh ra nhiều vấn đề. Dân tình An Nam hết sức bất mãn với chính sách thuế khoá nặng nề của người Pháp, nhân tâm ly tán, tất yếu sẽ sinh ra nổi loạn trong tương lai. Trong khi đó người Mỹ đã chiếm Philippine làm cứ điểm để tiến vào đại lục châu Á. Tất nhiên Mỹ muốn An Nam bất ổn để nắm lấy An Nam, và sau đó là dã tâm của Mỹ. Khi Mỹ nắm được An Nam rồi thì quyền lợi của Nhật Bản sẽ bị đe dọa. Ngay bây giờ Nhật Bản phải lo nghĩ, phải có kế hoạch ứng phó. Hiện tại thì người An Nam có ý thân Nhật Bản, nhưng nếu họ mất lòng tin vào Nhật Bản thì tất họ sẽ hướng vào Mỹ, lúc đó tình thế sẽ dẫn đến như vậy. Có thể thấy được rằng gần đây người An Nam ở Tokyo tỏ ra nghi ngờ thiện chí của Nhật Bản, đã có hàng loạt biểu hiện về sự thay đổi đó. Một là họ thường hay thay đổi chỗ ở rất lung tung, có ý định cùng nhau rời bỏ nơi đó; hai là họ học một cách nhiệt tình tiếng Anh hơn tiếng Nhật; ba là họ hay đến giáo đường Cơ đốc giáo; bốn là họ thường hay đi lại Yokohama; năm là những người như Trần Hữu Công, Đặng Tử Mẫn được nhận tiền của Tham mưu bản bộ Nhật Bản, nhưng họ không đến nhận" (29). Từ sự thực đó, theo sự phán đoán của Kashiwabara Buntaro, nếu lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản cảm thấy bất lợi thì họ sẽ muốn lưu học ở Mỹ hay nhận sự bảo hộ của Mỹ: "Không phải là họ đã chuẩn bị kế hoạch rời Nhật Bản qua Mỹ dưới sự bảo hộ của các nhà truyền giáo Mỹ hay sao? Đó là kết quả tự nhiên không thể bác bỏ được" (30).

Những lý lẽ nói trên của Kashiwabara Buntaro nêu lên lúc bấy giờ có sức thuyết phục hay không, có tác dụng gì đến nhà đương cục Nhật Bản hay không; và hơn nữa đó có phải thực sự là những suy nghĩ của ông hay chỉ là những lý do mà ông đưa ra để gây sức ép nhằm thuyết phục nhà đương cục Nhật Bản bảo hộ học sinh Việt Nam; điều đó chúng ta vẫn chưa thể biết rõ được. Dù sao thì đây cũng là những nhận định đáng chú ý của Kashiwabara Buntaro về ý đồ của Mỹ đối với Châu Á nói chung, với Việt Nam nói riêng; về quan hệ Nhật-Mỹ xung quanh vấn đề Việt Nam nói chung, vấn đề học sinh Việt Nam đang học tập tại Nhật Bản nói riêng.

Điều quan trọng là bản trần tình này đã chỉ rõ một thực tế rằng: 1. Số học sinh Việt Nam còn lại ở Nhật Bản đã thất vọng, đã mất lòng tin vào Nhật Bản; 2. Một số học sinh Việt Nam được Tham mưu bản bộ Nhật Bản cấp tiền bảo hộ, nhưng họ không nhận; 3. Số học sinh Việt Nam còn lại chỉ chuyên tâm vào học tiếng Anh, chắc chắn không phải là họ chuẩn bị đi Mỹ như Kashiwabara Buntaro phỏng đoán, mà có lẽ là ý định của Phan Bội Châu muốn học sinh Việt Nam học tiếng Anh để tiếp xúc dễ dàng với các nhà hoạt động cách mạng thế giới, sau khi Phan biết rõ "không thể trông đợi vào Nhật Bản được nữa" và hướng về "tư tưởng liên kết thế giới" (31).

*

* *

Kashiwabara Buntaro không phải là chính khách lớn của Nhật Bản, nhưng ông là người theo 'Chủ nghĩa Châu Á' một cách nhất quán, nhà giáo dục tận tâm với việc đào tạo học sinh của các nước Châu Á. Đối với lưu học sinh Việt Nam, ông đã có những đóng góp lớn vào việc sắp xếp việc học tập và bố trí nơi ăn ở của họ, thậm chí ông còn nuôi nấng những học sinh Việt Nam nhỏ tuổi. Nhưng theo chúng tôi, điểm nổi bật nhất của Kashiwabara Buntaro không phải ở chỗ đó, mà ở chỗ ông là người đã biểu thị tình

cảm sâu đậm đối với lưu học sinh Việt Nam nói riêng, đối với các nhà hoạt động cách mạng Việt Nam tại Nhật Bản nói chung. Có lẽ Kashiwabara Buntaro là người dám mạnh dạn lên tiếng phê phán chính sách của chính quyền thuộc địa Đông Dương đối với lưu học sinh Việt Nam khi chúng gây sức ép đòi Chính phủ Nhật Bản phải trục xuất họ ra khỏi Nhật Bản. Ông đã lao tâm tốn lực, biện luận, lý giải, thuyết phục nhà đương cục Nhật Bản từ bỏ sự can thiệp vào việc học tập của học sinh Việt Nam, nhấn mạnh đến việc Nhật Bản cần phải tiếp tục giáo dục học sinh Việt Nam, vì nó sẽ mang lại lợi ích cho nước Nhật Bản sau này.

Kashiwabara Buntaro đã để lại hai bản báo cáo gửi nhà đương cục Nhật Bản xung quanh việc giáo dục lưu học sinh Việt Nam tại Nhật Bản lúc bấy giờ. Đó là những tài liệu quý để chúng ta có thể tìm hiểu sâu hơn về những hoạt động của học sinh Việt Nam tại Nhật Bản cũng như tình cảm của ông đối với học sinh nước ta.. Kashiwabara Buntaro cũng không phải là chính khách Nhật Bản duy nhất có những hoạt động giúp đỡ cho Phong trào Đông du của Việt Nam, nhưng có lẽ ông là chính khách giữ được những cảm tình sâu đậm và lâu dài nhất của Phan Bội Châu và của học sinh Việt Nam đối với ông.

CHÚ THÍCH

- (1) Miyazaki Tōten Zemshu (Miyazaki Tōten. Toàn tập) T.1 Heibonsha, Showa, tr. 137.
- (2) Toakai (Đông Á hội) thành lập năm 1897, có chủ trương ủng hộ phái cách mạng Trung Quốc; ngược lại, Toa Dobunkai (Đông Á Đồng văn hội) thống nhất hai tổ chức đó lại trên nền tảng của tư tưởng "bảo toàn Châu Á", chủ trương bảo hộ Trung Quốc.
- (3) Viện Quý tộc (Kizokuin) như là Thượng Nghị viện, được tổ chức theo quy định của Hiến pháp Meiji 1889. Thành viên của Viện Quý tộc bao gồm những đồng đẳng Hoa tộc (Kazoku), có quyền

- thừa kế; và một số công thần được bầu thay phiên nhau. Viện Quý tộc cùng với Chúng Nghị viện (Shugin), như là Hạ Nghị viện, cấu thành Quốc hội Nhật Bản. Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ Hai, cùng với việc phế bỏ Hiến pháp Meiji, Viện Quý tộc cũng bị chấm dứt hoạt động.
- (4) Inukai Moduko Den (Inukai Mokudo Truyện), Q. Trung, Harashobo, Showa 46, tr.726.
- (5) Toa Dobun Shoin được thành lập năm 1899, lúc đầu đặt ở Ushigomi, năm 1904 chuyển đến Koishikawa và cuối cùng năm 1905 chuyển sang Toyotama, cũng ở Tokyo.
- (6) Kashiwabara Buntaro - Annam Gakusei kyoiku tenmatsu (Kashiwabara Buntaro - "Ngọn nguồn về việc giáo dục học sinh An Nam"). Báo cáo ngày 25 tháng 1.1909, lưu ở Nhật Bản Ngoại giao sử liệu quán.
- (7), (8), (9) Ogawa Hiroshi: Kashiwabara Buntaro to Nakashima Saishi (Kashiwabara Buntaro và Nakashima Saishi), Waseda Daigaku Shakaikagaku Tokyo, No 101, tr. 6; 7; 7.
- (10) Lúc bấy giờ Kashiwabara Buntaro chưa phải là Nghị viên của Chúng Nghị viện Nhật Bản. Ông chỉ trúng cử Chúng Nghị viện của Nhật Bản lần đầu vào năm 1912, khi Phan đã rời khỏi nước này.
- (11), (12), (13), (15) Phan Bội Châu - "Niên biểu" trong Phan Bội Châu - "Toàn tập", T.6. Nxb Thuận Hoá 1990, tr. 96-97; 97; 97; 114-115.
- (14) Theo Kokuski Dajiten (Quốc sử Đại từ điển), t.12. Yoshikawa Kobunkan, 1991, thì Fukushima Yasumasa chỉ giữ đến chức vụ cao nhất là Phó Tham mưu trưởng Lục quân mà thôi; ông chưa phải là Tham mưu bộ Tổng trưởng (Tham mưu trưởng) như Phan viết.
- (16) Khác với Okuma Shigenobu, Inukai Tsuyoshi và Kashiwabara Buntaro, Fukushima Yasumasa là một viên tướng tham mưu, từng công vụ nhiều năm ở Châu Âu, từng tham gia đạo quân liên hợp can thiệp vào Trung Quốc năm 1900 nên ông không thể là người theo "Chủ nghĩa Châu Á", là một "đồng đảng" của Okuma Shigenobu, Inukai Tsuyoshi được.
- (17) Phan Bội Châu - "Niên biểu". Sdd, tr. 149.
Theo các nguồn tư liệu của Nhật Bản cho biết: Nabeshima Naohiko (Oa Đảo Trục Trai) Hầu tước nhận chức Viện trưởng Tokyo Dobun Shoin vào năm 1906. Nezu Hajime (Căn Tân Nhất) là Cán sự trưởng của Đông Á Đồng văn hội từ năm 1900. Kashiwabara Buntaro nhận chức Viện phó của Tokyo Dobun Shoin từ năm 1904 và trở thành Viện trưởng vào năm 1912. Totoki Hisashi (Thập Thời Di) là Quản đốc. Cồn Naniwada Noriyoshi (Nam Ba Điền Khâm), Thiếu tá về hưu, quản đốc viên của Viện.
- (18) Phan Bội Châu - "Niên biểu", Sdd, tr. 189.
- (19) Phan Bội Châu - "Niên biểu", Sdd, tr. 183-184.
Ở đoạn trích này có hai điểm cần chú ý: 1) Theo tài liệu của Nhật Bản thì việc tịch thu các ấn phẩm của Phan là có thật, nhưng nơi đốt các tài liệu này là ở bộ Ngoại giao Nhật Bản, chứ không phải ở sân của Đại sứ quán Pháp như Phan đã viết, 2) Trước đây có bản chép và dịch "Niên biểu" không ghi rõ tên người cấp báo cho Phan biết lệnh tịch thu các ấn phẩm này mà chỉ ghi là "mật hữu" (bạn thân mật) mà thôi.
- (20), (21), (22) Kokuruykai, Toa Senkaku Shishi Shiden (Truyện ký về các chí sĩ tiền bối Đông Á), Harashobo, tái bản 1977, Q. Trung, tr. 818, 819, 821.
- (23) Trần Trọng Khắc - "Năm mươi tư năm hải ngoại". Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1971, tr. 28-29.
- (24), (25), (26), (28) Kashiwabara Buntaro: "Annam gakusei kyoiku tenmatsu". Tài liệu đã dẫn.
- (27) Shiraishi Masaya - "Toyu undo (Betonamu) wo meguru Nichi Fusu ryotokyoku no taio II (Thái độ của nhà đương cục Nhật-Pháp đối với Phong trào Đông du của Việt Nam, phần II). Yokohama Ichiritsu Daigaku kiyō, T. XXXX, 1989, tr. 281.
- (29), (30) Kashiwabara Buntaro no dan (Luận bàn của Kashiwabara Buntaro), Báo cáo ngày 29.4.1909, đăng trong Nagaoka Shinjiro - Kawamoto kunie: Vietonamu Bokokushi Hoka ("Việt Nam vong quốc sử và những bài khác"), Heibonsha. 1966, tr. 260.
- (31) Phan Bội Châu - "Niên biểu". Sdd, tr. 178.

GIÁO SƯ TRẦN VĂN GIÀU - MỘT TẤM GƯƠNG LAO ĐỘNG VÌ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÁCH MẠNG

VĂN TẠO *

Giao sư Trần Văn Giàu - mà anh chị em Viện Sử học chúng tôi được gần gũi từ những năm 60, thường gọi thân mật cả anh chị là : anh chị Sáu.

Năm 1976, anh chị về miền Nam nhưng vẫn để lại cho anh chị em chúng tôi một niềm "thương yêu bọn trẻ", còn chúng tôi thì vẫn theo dõi những hoạt động khoa học của anh và sức khoẻ của chị với nhiều "nỗi nhớ" "một nhà khoa học bậc thầy". Nhờ thư từ qua lại luôn nên xa cũng như gần.

Năm qua anh bị mệt. Chúng tôi vào thăm anh ở bệnh viện Chợ Rẫy. Khi về thông tin lại là anh sẽ được thành phố cho đi chữa trị ở nước ngoài chắc sẽ mau lành, anh chị em Viện Sử học rất mừng.

Và quả là như vậy, anh đã bình phục. Anh chị ra thăm Hà Nội. Cả Viện đón anh chị với những đoá hoa hồng Ngọc Hà - hoa cúc Vĩnh Tuy.

Vui sao khi anh hỏi:

Đây là cô ... Tâm vẫn còn đánh máy phải không?

Vâng ạ ! Thế mà Bác vẫn còn nhớ cháu.

Còn đây là thiếu nữ nghiên cứu... Cúc phải không?

Vâng ạ, cháu chúc Bác khoẻ ạ...

Còn chị Sáu thì : "Này chú Tạo ơi! Nhớ Hà Nội quá. Ông Giàu còn nhiều lần ra. Tôi lâu mới ra, mới quá. Cái phố Phan Huy Chú này trước đâu có chợ hả chú ?

Thế đấy! Trong lòng anh chị : Cái Viện Sử 38 Hàng Chuối này cái nhà anh chị ở : 20 Phan Huy Chú này... vẫn còn lưu luyến trong lòng. Nơi đây, tầng 3 nhà không có thang máy, trèo lên "mệt nghỉ" thế mà anh thì miệt mài bên chồng tư liệu, còn chị thì lo sao cho số bột mì và ít hạt bo bo được cung cấp theo tem phiếu lương thực lại trở thành mì sợi, hạt gạo để dễ ăn đối với ông bà già.

Và chính trong cuộc sống "vinh quang đáng nhớ này", anh đã cho ra đời một loạt những quyển : "Miền Nam giữ vững thành đồng" I, II,

* GS. Viện Sử học.

III, IV, V.. đây nhiệt huyết đấu tranh. Rõ ràng *bao nhiêu công trình khoa học ở đây là công lao của anh và của cả chị đấy.*

Anh chị về Nam, những hơi ấm mà anh chị để lại cho chúng tôi không chỉ là những công trình khoa học mà là cả một tấm gương lao động khoa học.

Khi vui chúng tôi thường nói với nhau :

"Cụ Trần Huy Liệu, cụ Trần Văn Giàu, sao lại như "có số với tiền nhân" được ở ngay với hai nhà sử học bậc nhất của dân tộc : Cái phở Phan Huy Chú (số nhà 16 Trần Huy Liệu, 20 Trần Văn Giàu) lại gần phố Lê Văn Hưu.

Nếu Lê Văn Hưu nổi danh ở *Đại Việt sử ký*, Phan Huy Chú nổi danh ở *Lịch triều hiến chương loại chí*, thì Trần Huy Liệu thu hút chúng tôi bằng *Lịch sử Tám mươi năm chống Pháp* còn Trần Văn Giàu nêu gương cho chúng tôi bằng lao động khoa học xây dựng nên bộ : "*Giai cấp công nhân Việt Nam*".

Nhưng trước hết, nói đến tấm gương Trần Văn Giàu chúng tôi quên sao được cái *lo chung của anh cho sự nghiệp sử học Việt Nam.*

Vào những năm còn kháng chiến chống Pháp gian khổ, lại cải cách ruộng đất triển khai, lo cho sự thất thoát những vốn thư tịch quý của ông cha, các thầy Trần Văn Giàu, Đào Duy Anh đã thu thập và gửi ra cho Ban Văn Sử Địa trung ương chúng tôi một phần kho sách vở tìm được ở khu Bốn cũ (Ban Văn Sử Địa cử đồng chí Hiến, vượt qua súng đạn của kẻ thù vào lấy hồi đầu năm 1954, trong khi tôi (Văn Tạo) thì đi 48 xã thí điểm cải cách ruộng đất ở Đại Từ, Đồng Hỷ để thu thập tư liệu tịch thu được của địa chủ).

Thế rồi "duyên nợ ấy" lại đưa hai thầy về với Ban Văn Sử Địa, với Viện Sử học. Và nơi đây, những công trình lớn của anh Sáu Giàu đã ra đời cũng như tấm gương lao động khoa học của anh đã luyện rèn cho chúng tôi, những thế hệ nối tiếp theo anh.

Bọn trẻ chúng tôi lúc đó (vào những năm 50) thường "kháo" "với nhau rằng" : "Đồng chí Trần Văn Giàu (gọi là Đồng chí vì lúc đó chỉ mới nghe biết anh là Cộng sản) nghe đâu diễn thuyết rất hùng hồn, dạy học đầy hấp dẫn và viết sách rất có tài!"

Chả là có anh bạn tôi, một lần được nghe Trần Văn Giàu diễn thuyết về cho biết : Diễn giả nói hay quá, nhớ mãi cậu ạ. Này nhé...

"Giàu này, nhà Giàu ruộng đất thẳng cánh cò bay, nhưng vẫn noi gương Hồ Chí Minh, quyết tâm đi theo cộng sản, đi cứu nước nhé! "...." Đấy ruộng đất như ngoài Bắc ta thì thấm vào đâu mà..." anh bạn còn hích vào tay tôi nói!

Lúc đó, tôi thì chưa được nghe anh diễn thuyết hay, nhưng đã biết là anh dạy giỏi.

Năm 1955 anh ra dạy Đại Học ở Hà Nội. Anh dạy sử đi đôi với viết sách. Đó quả là một trong những cái "dạy giỏi" rồi : "Nói thì phải có sách!". Bộ lịch sử cận đại Việt Nam (nhiều tập hàng nghìn trang khổ lớn) được anh lãnh đạo cả một khoa Sử thực hiện. Từ giáo trình, viết ra sách cũng khá công phu cũng từ đây, Thầy Giàu đã đào tạo nhiều thầy dạy sử kế cận có chất lượng.

Tôi nghĩ rằng, anh Giàu quan tâm đến nền sử học nước nhà, đến đào tạo cán bộ khoa học cho tương lai bởi anh là : *nhà giáo, nhà sử học, nhà cách mạng.* Ở anh, ba cái đó đâu có tách rời nhau mà là "tam vị nhất thể" : Anh là nhà giáo, nhà sử học cách mạng là nhà cách mạng hoạt động trong giáo dục và sử học... Chính vì thế mà anh phải viết nhiều cho cả giáo dục và cách mạng.

Chỉ riêng gần 20 năm ở Ủy ban Khoa học rồi Viện Sử học Việt Nam (1960 - 1976) đã có mấy mục công trình, trong đó nhiều công trình lớn, có giá trị mà hàng đầu là công trình "*Giai cấp công nhân Việt Nam*".

Biên soạn bộ "*Giai cấp công nhân Việt Nam*", với anh Sáu Giàu vừa là *duyên* mà cũng vừa là *nợ*. "*Duyên khoa học mà nợ cách mạng*",

anh phải đưa khoa học vào phục vụ trực tiếp cho cách mạng.

Vào những năm cuối thập kỷ 50 khi mà miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu, giảng dạy lịch sử cận hiện đại Việt Nam, anh thấy những vấn đề đặt ra về giai cấp công nhân Việt Nam và Đảng tiền phong thật là những vấn đề bức xúc trong lịch sử nước nhà.

Anh Trường Chinh, anh Hoàng Quốc Việt, anh Trần Huy Liệu, anh Nguyễn Khánh Toàn... luôn quan tâm đến những vấn đề này và đã có những phát biểu của mình.

Anh Sáu Giàu lại quan tâm theo cách của anh. Các anh khác đứng trên cương vị của mình giải quyết những vấn đề về giai cấp công nhân bằng cách nhìn và theo yêu cầu công tác : Đi sâu vào các vấn đề lý luận như anh Trường Chinh. Đi nhiều vào thực tiễn trước mắt như anh Hoàng Quốc Việt...

Còn anh Sáu Giàu, cũng từ lý luận nhưng anh đi vào giai cấp công nhân Việt Nam một cách cụ thể : những con người công nhân; con số công nhân; nhà máy, xí nghiệp, nơi công nhân làm việc; đời sống tinh thần vật chất, đấu tranh công khai, bí mật... của công nhân.. vừa trên lý thuyết, vừa trên thực tiễn:

- Nếu lý luận nói : giai cấp công nhân có thời kỳ là "giai cấp tự mình" rồi mới tiến lên "giai cấp vì mình" thì ở Việt Nam điều đó diễn ra như thế nào?

- Tới cuối thế kỷ 19, giai cấp công nhân Việt Nam hiện đại đã ra đời chưa. Lúc đó còn là tự mình "số lượng nó là bao nhiêu? Chất lượng nó như thế nào?

- Sang đầu thế kỷ 20, nó phát triển trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp ra sao ? Bao giờ thì chuyển lên thành giai cấp "vì mình"?...

"Nói phải có sách, mách phải có chứng". Anh Sáu Giàu đã làm như thế. Anh rất coi trọng tư liệu nên tác phẩm của anh rất cụ thể, sinh

động, đọc anh không ngán. Anh gian khổ đi vào lục các đồng tư liệu có được ở lưu trữ, ở báo chí, anh tìm, anh đọc, anh thảo luận, anh phê, anh nghe, anh sửa, anh khẳng định chân lý...

Đến nay, các kho tư liệu quốc tế đã đến thời kỳ được mở cho nghiên cứu nên tư liệu của anh so sánh lại, có thể thiếu thốn, sai sót ít nhiều, nhưng lúc đó thật là vô cùng quý giá.

Nỗ lực lao động đó khiến công trình : *Giai cấp công nhân Việt Nam - Sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "chomình"* của anh, do Nhà xuất bản Sự thật cho ra đời năm 1957, đã có tiếng vang lớn.

Vinh dự cho một công trình khoa học là khi viết về một đối tượng, lại được nhân vật đứng vào hàng số một của đối tượng đó viết cho lời cảm tưởng có giá trị như một *Lời đề tựa* : Đồng chí Tôn Đức Thắng - người công nhân Việt Nam đầu tiên đứng ra tổ chức bãi công chống tư bản thực dân Pháp ở Việt Nam (được Trần Văn Giàu viết trong tác phẩm) đã giành cho công trình cái vinh dự đó.

Ngày 22 tháng 8 năm 1957, Bác Tôn viết :

"Đây là một công trình nghiên cứu công phu, nếu tôi không lầm, thì vì chưa có ai viết về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam, cho nên việc nghiên cứu gặp nhiều khó khăn. Tác giả đã cố gắng."

Quyển "Giai cấp công nhân Việt Nam" nói rõ sự hình thành và phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam, nó bóc trần được những luận điệu lừa dối của chủ nghĩa đế quốc, cái mà chúng nó gọi "Sứ mạng khai hoá dân tộc lạc hậu" là điều gian trá..."

Có đế quốc là có bóc lột, có đế quốc bóc lột là có công nhân; có công nhân bị bóc lột thì có công nhân đấu tranh. Tác giả đã phát hiện được nhiều cuộc đấu tranh mà chúng ta chưa nghe nói..."

Trước có giai cấp công nhân và công nhân đấu tranh sau mới có tổ chức của giai cấp công

nhân, tổ chức làm cho công nhân đấu tranh mạnh hơn nữa, và giai cấp công nhân trở thành trụ cột cho sự đoàn kết rộng rãi của dân tộc. Điều đó nói lên rằng, giai cấp công nhân là giai cấp cách mạng, rằng nó là đại diện chân chính nhất của dân tộc...

Công trình khoa học này không chỉ giành được sự quan tâm của các nhà lãnh đạo, các chiến sĩ cách mạng mà còn đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu, học tập, giảng dạy của đông đảo nhân dân.

Mới ra đời được một năm (năm 1957), đến tháng 11-1958 đã được tái bản lần thứ nhất có bổ sung, đem lại cho anh Giàu và cả chúng tôi niềm vui lớn.

Cách mạng và khoa học lại bước tiếp trên chặng đường gian khổ nhưng vinh dự này là :Hoàn thành bộ lịch sử Giai cấp công nhân Việt Nam từ khi chính Đảng cách mạng của nó ra đời đến lãnh đạo Cách mạng tháng Tám thành công.

Chức vụ Tổng thư ký của Ủy ban khoa học nhà nước mà anh Sáu phải đảm nhiệm từ lúc Ủy ban này ra đời năm 1960 đã không hề làm ngớt quang sự nghiệp của anh.

Ba tập :*"Giai cấp công nhân Việt Nam từ Đảng cộng sản thành lập đến cách mạng thành công" (1930-1945) liên tiếp ra đời :*

Tập I : *Lịch sử giai cấp công nhân từ 1930 đến 1935*, 240 trang, ra đời tháng 1 năm 1962.

Tập II : *Từ 1936 đến 1939*, 450 trang, ra đời tháng 8 năm 1962.

Tập III : *Từ 1939 đến 1945*, 380 trang, ra đời cuối năm 1963.

Tổng số hơn 1000 trang sách được hoàn thành trong vài ba năm đã nói lên sự lao động kiên trì của tác giả. Kết thúc chương trình, tác giả đã có thể vui mừng phấn khởi viết nên những điều quý mến đối với bọn trẻ mà chúng tôi không bao giờ quên.

Trong "lời nói sau cùng" in ở cuối công trình, tác giả viết :

"Đến tập sách này thì bộ Giai cấp công nhân Việt Nam chấm dứt... Chúng tôi muốn nói lên điều này để ngỏ ý khuyến khích anh em thanh niên hãy nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám cho đến ngày nay... Nhân dịp này chúng tôi xin ngỏ lời cảm ơn Viện Sử học đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự xuất bản toàn bộ ba tập Giai cấp công nhân Việt Nam từ khi Đảng cộng sản thành lập đến Cách mạng thành công chỉ trong vòng một năm rưỡi..." (Tập III, đã dẫn trang 375).

Nói đến bộ sách này, sẽ là thiếu sót nếu không nhắc đến *Phương pháp luận sử học* mà anh Giàu đã vận dụng và truyền lại cho chúng tôi.

Trong bài : *"G.S. Jean Chesneaux và một số vấn đề lịch sử Việt Nam"* (tạp chí NCLS số 142 tháng 1 và 2 năm 1972, trang 28) anh viết :

"... bọn nghiên cứu khoa học chúng ta : siêng lục tư liệu, xếp gọn, trình bày, nếu chỉ có bấy nhiêu đó thì làm gì có tác phẩm hay được, nếu có hay đi nữa thì hay từng đoạn, nếp gặp may thì chỉ gặp một lúc. Còn như muốn làm việc nghiên cứu khoa học lịch sử cho tốt thì ngoài cái khôn khéo và thực tiễn, còn phải và trước hết phải nắm vững lý luận, nắm vững phương pháp luận, rọi ánh sáng ở chỗ tối, đoán cái chưa thấy, hệ thống hoá cái rời rạc, tổng kết kinh nghiệm thành lý luận, ít nhất thành lý luận để làm nổi bật bản chất và quy luật..."

Phương pháp luận sử học mà anh Sáu vận dụng là thế, nên từ công trình và giai cấp công nhân Việt Nam, anh đã trở thành "một chiến binh" trên trận địa lý luận và thực tiễn về vấn đề này.

Chỉ đọc mấy luận văn khoa học phê bình, góp ý với mấy tác giả ở nước ngoài thì thấy rõ.

Nhớ lại hồi đó làm công tác Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, cứ đến khi có yêu cầu nhận xét, phê

bình, góp ý với các tập sách nước ngoài viết về lịch sử Việt Nam, chúng tôi lại phải "cầu cứu" đến anh Sáu và anh vui vẻ nhận lời.

Chỉ xin đưa một số thí dụ :

- Năm 1972 - bài viết về công trình của Jean Chesneaux đã nói ở trên.

- Năm 1975 "Giới thiệu và phê bình sách" Chủ nghĩa Cộng sản Việt Nam thời kỳ trước khi cầm quyền "của Huỳnh Kim Khánh" (Tập chí NCLS số 162 tháng 5-6 năm 1975).

- Năm 1976 : Đọc sách : "Những người cách mạng Việt Nam và chính quyền thực dân ở Đông Dương" của Daniel Hemery (Tập chí NCLS số 166 tháng 1-2 năm 1976).

Nhờ nghiên cứu sâu về giai cấp công nhân Việt Nam anh đã có những phê bình, góp ý, giải đáp khá sâu về những vấn đề được đặt ra.

- Với Jean Chesneaux khi phân tích về "Chủ nghĩa Cộng sản Việt Nam", tác giả cho rằng lúc đầu Đảng Cộng sản Việt Nam còn có sự lẩn tránh giữa "Đông Dương" và "Việt Nam", cũng như còn có sự dao động về chỗ dựa: dựa vào "cơ sở công nhân hay nông dân" - Trần Văn Giàu đã từ lý luận Mác-Lênin và thực tiễn phong trào công nhân Việt Nam mà giải đáp một cách thoả đáng.

- Với Daniel Hemery thì sự hiểu sai về phong trào công nhân Việt Nam những năm 1930 - 1931 là điều cần làm rõ. Ông cho rằng đây chỉ là những âm mưu bạo loạn. Trần Văn Giàu phải đưa cả tổ chức và thực tiễn đấu tranh của phong trào công nhân 1930 - 1931 mà anh nắm rất sâu ra để chứng minh rằng, đó không còn chỉ là những "Hội kín", những "âm mưu" mà là một phong trào cách mạng do một Đảng cách mạng : "*Đảng Cộng sản Đông Dương mà ngay từ 1930, về cơ bản, đã là một Đảng kiểu mới của giai cấp công nhân...*" (Tập chí NCLS đã dẫn, tr. 89) lãnh đạo.

- Còn với Huỳnh Kim Khánh, sự hiểu sai lại thuộc một vấn đề bao trùm : "Cội rễ của chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam". Nếu Trần Văn Giàu

đã hoan nghênh các tác giả nước ngoài quan tâm đến lịch sử phong trào công nhân Việt Nam thì, ở đây với một tác giả Việt Nam sống ở nước ngoài, Trần Văn Giàu lại càng thấy cần chân thành, thân mật và cởi mở phân tích sâu sắc sự thiếu hiểu biết của tác giả về thực tế lịch sử Việt Nam. Trần Văn Giàu viết :

" Muốn tìm biết nguồn gốc của phong trào cách mạng Việt Nam... mà không nói gì đến sự phân hoá giai cấp và những biến đổi của xã hội Việt Nam liên quan với chính sách thuộc địa Pháp từ đầu thế kỷ, và từ sau 1919, thì biết thế nào được rõ được sâu... Thật làm sao hiểu được "Cội rễ của chủ nghĩa Cộng sản Việt Nam" nếu không biết gì về sự hình thành, sự phát triển của giai cấp vô sản xứ này liên quan đến chính sách đầu tư, khai thác, chính sách ruộng đất tàn bạo của thực dân Pháp. Chính sách này đã bần cùng hoá, vô sản hoá hàng triệu, hàng triệu người trong một thời gian ngắn, vô tình xói miếng đất cho cụ Hồ, các bạn bè và học trò của cụ gieo hạt giống chủ nghĩa Mác-Lênin. Không có một giai cấp vô sản nào có muôn ngàn gần bó liên hệ với hết sức đông đảo nông dân lao khổ bị bóc lột đến xương tuỷ, cụ Hồ làm sao mà xây dựng được đảng cách mạng và phong trào cách mạng có sức mạnh lớn lao như cụ đã làm? " (Tập chí NCLS, đã dẫn, tr 66).

Tư tưởng và phong cách vừa khoa học, vừa cách mạng, vừa chân thành này phải chăng đã là một trong những nguyên nhân dẫn đến thành công của anh Sáu trong việc xây dựng nên công trình "Giai cấp công nhân Việt Nam" và xử lý các vấn đề khoa học có tính hướng đạo cho chúng tôi kể trên.

Trong khi bận rộn giải quyết các vấn đề về giai cấp công nhân thì *Lửa cách mạng* ở anh được nung nóng từ Cách mạng Tháng Tám nay lại được dồn vào công cuộc chống Mỹ cứu nước.

Tôi còn nhớ vào những năm 1956-1957, theo chỉ thị của Trung ương, cả nước đẩy lên phong trào quần chúng chống Mỹ Diệt phá hoại

hiệp định Giơnevơ cự tuyệt hiệp thương Tổng tuyển cử tự do thống nhất đất nước. Thực hiện chỉ thị đó, vào một ngày cuối năm 1956, trí thức, cán bộ công nhân Viện thuộc Bộ Giáo dục chúng tôi đã họp mít tinh đông đảo tại trường Đại học phố Lê Thánh Tôn. GS. Trần Văn Giàu đứng trên bục tam cấp của trường, đồng đặc phân tích tình hình, nêu rõ yêu cầu đấu tranh, cùng anh em hô vang khẩu hiệu.

Đả đảo Mỹ-Diệm phá hoại hiệp định Giơnevơ!

Việt Nam hoà bình, độc lập, thống nhất, dân chủ muôn năm...

Anh xuống đường dẫn đầu đoàn biểu tình của trí thức miền Bắc ủng hộ cuộc đấu tranh anh dũng của đồng bào miền Nam.

Và chính từ bầu nhiệt huyết đó cộng với tinh thần : "Mỗi người làm việc bằng hai đèn đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt" như Cụ Hồ kêu gọi, mà trong hoàn cảnh bộ lịch sử về Giai cấp công nhân Việt Nam, anh Giàu đã dành thời gian chuẩn bị cho ra đời công trình "Miền Nam giữ vững thành đồng".

Phải nói rằng về phương pháp luận khoa học, Anh Sáu đã quán triệt như trên đã nói. Tư liệu lịch sử đần phong phú bao nhiêu cũng không đủ nói lên chân lý lịch sử, cần phải đạt tới nhận thức cho được *bản chất, quy luật*... Nhưng nếu chờ cho quá trình lịch sử hoàn thành rồi mới viết về cuộc đấu tranh anh dũng này của đồng bào Miền Nam ruột thịt và của cả nước thì thật là quá sót ruột đối với anh Sáu Giàu.

Trên cơ sở tư liệu, báo chí, tin tức trong nước có được, anh Sáu đã giành thời gian xây dựng công trình "Miền Nam giữ vững thành đồng" như trên đã nói.

Nếu tập III về "Giai cấp công nhân Việt Nam" ra đời vào 1963, thì tập I về "Miền Nam giữ vững thành đồng" đã ra đời năm 1964. Và cuối cùng 5 tập "Miền Nam giữ vững thành đồng" đã hoàn thành, nói lên trang sử anh hùng

của cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của dân tộc Việt Nam. Cuộc đấu tranh tiến lên từ thấp đến cao, từ thắng nhỏ đến thắng lớn, từ thắng lợi cục bộ đến thắng lợi toàn diện, như anh viết trong lời Tiểu dẫn cho lần xuất bản tập V.

Đọc những công trình đầy tư liệu của anh Sáu như về "Giai cấp công nhân Việt Nam", về "Miền Nam giữ vững thành đồng", tôi không bao giờ quên anh còn là *nhà triết học*, là một nhà phát hiện quy luật, khái quát lý luận khá hấp dẫn. Một lần, cũng ở cái tầng 3 nhà 20 Phan Huy Chú ấy, tôi được anh thăm dò về việc giải quyết những vấn đề tư tưởng : phong kiến, tư sản, tiểu tư sản, vô sản... cần thiết cho sự nhận thức sâu và đúng về lịch sử cận đại Việt Nam. Từ đây tôi mới thấy rõ "triết học", "tư tưởng sử", vẫn còn là thuộc "căn mệnh" của anh.

- *"Tìm hiểu thiên đạo quan của triều đình và của các nhà nho trong thời Nguyễn"* (NCLS - số 124 năm 1969).

- *"Lịch sử quan của triều đình và nho gia trong thời Nguyễn"* (NCLS số 125 năm 1969).

- *"Các nguyên lý đạo đức nho giáo ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX"* (NCLS số 128 năm 1969).

- *"Chủ nghĩa yêu nước, tình cảm và tư tưởng lớn nhất của người Việt Nam"* (NCLS số 129 năm 1969).

- *"Phong trào "Chấn hưng Phật giáo" và các vấn đề tư tưởng triết học mà phong trào ấy đã nêu lên ở nước ta trong thời kỳ lịch sử giữa hai cuộc Chiến tranh thế giới"* (NCLS số 139-140 năm 1971).

- *"Chủ nghĩa dân tộc cách mạng Việt Nam và sự biến chuyển của nó trong giai đoạn lịch sử giữa hai cuộc chiến tranh thế giới"* (NCLS số 151 năm 1973)...

Những luận điểm khoa học nêu ra trong các luận văn trên, anh Sáu vừa nhằm phục vụ kịp thời bạn đọc, vừa để tiếp thu dư luận trong quá trình nung nấu, nghiền ngẫm của mình. Và trong quá trình : "Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ

thế kỷ XIX đến cách mạng Tháng Tám" gồm hai tập :

Tập I : Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử ra đời năm 1973.

Tập II : Hệ ý thức tư sản và sự bất lực của nó trước các nhiệm vụ lịch sử ra đời vào tháng 3 năm 1975, chào mừng chiến thắng lịch sử "Giải phóng miền Nam, thống nhất tổ quốc" mà anh hằng tin tưởng và mong đợi.

Mừng dân tộc ta toàn thắng, mừng anh sắp được về thăm quê hương sau bao năm xa cách, chúng tôi còn mừng là :

- Chính trong lúc giới khoa học xã hội và nhân văn đang cần có một bộ *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* thì anh Sáu Giàu là người "khai sơn phá thạch" xây dựng nên và kịp thời hoàn thành trước khi rời Viện Sử học Việt Nam, rời nhà 20 Phan Huy Chú để vào Nam.

Đọc anh, tôi thán phục : sao mà anh nắm được cả Nho, Lão, Phật, Gia Tô, Cao Đài... sâu sắc đến thế. Có lẽ vì tôi không chuyên, ít hiểu nên thán phục quá chăng?

Nhưng ngày nay, khi người ta hâm mộ "Bốn con rồng châu Á" và đưa Nho giáo lên "tận mây xanh" thì đọc Trần Văn Giàu tôi lại thấy sáng hơn.

Và nhớ lại những năm 1935-1940, khi tôi 9, 10 tuổi, thấy các chú già quê tôi rầm rộ mang cờ, phướn Phật giáo đi theo tiếng gọi "Chấn hưng Phật giáo" của "cụ Thượng Nguyễn Năng Quốc", tôi băn khoăn mãi thì nay đọc Trần Văn Giàu, thấy lý thú biết bao, như sống lại những ngày niên thiếu mà mình đâu có hiểu?

Thế rồi, đến Đổi mới hiện nay, giới Sử học bàn, nào là :

Đánh giá lại nhà Nguyễn. Nhìn lại Phan Thanh Giản. Khai thác di sản canh tân từ Nguyễn Trường Tộ đến Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc

Kháng, Nhận thức rõ vị trí, vai trò, sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân trong cơ chế thị trường...

Tất cả tôi thấy, cứ giở ra xem tư tưởng, quan điểm của anh Sáu Giàu thế nào lại thấy anh còn rất gần gũi với chúng ta.

Anh 85 tuổi nhưng "Thiên mệnh" còn lâu mới đến.

Đầu xuân Bính Tý này, tôi may sao lại được đọc anh, khi anh trả lời phỏng vấn báo Sài Gòn giải phóng, số Xuân :

- Thưa GS, xin GS cho biết "Bí quyết để được sống lâu, trẻ mãi?"

- "Khi vui đừng quá vui, khi buồn đừng quá buồn. Năm ngửa nhiều, năm sắp ít"...

Anh trẻ là thế mà vui là thế. - Chúng tôi đọc anh, học anh nhiều. Nhưng phải chăng còn phải học anh nữa, ở chỗ : - *Anh không cần có "Minh tinh" dài, mà nên có thư mục tác phẩm dài.*

- Và cũng không biết tôi hiểu có đúng không : "Anh Sáu ít nói về mình và cũng không muốn ai nói nhiều về mình, bởi vì *anh không chỉ là nhà khoa học, mà trước hết anh là nhà cách mạng*".

Là nhà cách mạng, anh quý, anh thương anh Trần Huy Liệu : Anh Trần Huy Liệu cống hiến là thế mà chỉ có một Huân Chương Humboldt về khoa học với danh nghĩa viện sĩ Thông Tấn do viện Hàn Lâm Cộng hoà dân chủ Đức tặng, chứ không có một huân chương cao trọng nào ở trong nước. Còn nhà lưu niệm số 16 Phan Huy Chú mà Viện Sử học dành cho anh Trần Huy Liệu thì vừa qua anh Sáu Giàu đã phải nhắc tôi :

"Này chú, sao mà cái nhà lưu niệm anh Trần Huy Liệu nay lại "tùm lum, nhếch nhác", như vậy hả ?

CHÚ THÍCH

- 1) "Ruộng đồng thẳng cánh cò bay" chủ yếu là ruộng của chị Sáu.

VỀ ĐỐC THIẾT

ĐÌNH XUÂN LÂM *

(giới thiệu, hiệu đính, chú thích)

TIỂU DẪN

Hưởng ứng Chiêu Cần vương của vua Hàm Nghi phát đi từ Sơn phòng tỉnh Quảng Trị (Tân Sở, Cam Lộ), ngày 13-7-1885, các tù trưởng ở miền núi Nghệ An đã hăng hái hưởng ứng, tập hợp nghĩa quân, luyện tập võ nghệ, quyết tâm bảo vệ quê hương khi giặc Pháp kéo tới, trong đó ở huyện Quỳnh Châu, miền Tây tỉnh Nghệ An có Lang Văn Thiết.

Lang Văn Thiết (còn gọi là Đốc Thiết vì được phong chức Đốc binh), người làng Gia Hội (nay là xã Châu Hội), huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An.

Nghĩa quân Đốc Thiết đã xây dựng các căn cứ Bù Cầm, Phà Đài, Đò Ham dọc hai bên bờ sông Hiếu, tổ chức dân bản chặn giữ thuyền bè của bọn Thổ ty, Lang đạo chuyên chở lương thổ sản xuống Nghĩa Đàn nộp cho thực dân Pháp.

Cùng phối hợp chống Pháp với nghĩa quân Lang Văn Thiết (Quỳnh Châu) còn có hai anh em Lang Văn Ớt (Quản Thông) và Lang Văn Cánh (Quản Thụ) ở vùng Mường Ngọc (Quế Phong).

Phong trào chống Pháp ở miền rừng núi Nghệ An lúc đó dưới sự lãnh đạo của Đốc Thiết, Quản Thông, Quản Thụ phối hợp với nghĩa quân Cầm Bá Thước ở vùng rừng núi phía Tây Thanh Hoá là cơ sở cho sự ra đời của quân thứ Thanh Hoá (Thanh thứ) sau này trong cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng (1889).

Bài về này được sưu tầm tại Quỳnh Châu trong đợt sinh viên khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đi xuống thực địa thu thập tư liệu, làm luận văn tốt nghiệp (năm 1976).

Các bậc già lão ở địa phương đã đọc cho anh Nguyễn Văn Lan, sinh viên năm thứ tư (Khoa Lịch sử, ĐHTH Hà Nội) ghi chép bài về này bằng tiếng Thái, kèm theo bản dịch ra tiếng Việt. Nhận thấy nội dung của bài "Về Đốc Thiết" cung cấp thêm một số chi tiết cụ thể về hoạt động của nghĩa quân và cái chết của Đốc Thiết do ông bị bọn tay sai của Pháp bố trí giết hại, chúng tôi xin giới thiệu bài về để bạn đọc tham khảo.

Trước khi đưa công bố bài về, chúng tôi đã nhờ một số cán bộ nghiên cứu người dân tộc Thái

* GS. Khoa Lịch sử. ĐHKHXH và NV. ĐHQG Hà Nội.

Chiềng le Phà xong Pán ha
Thơ tàn chon a pùn lơ hơn".
Đốc Thiết á mền cốn lắc khèo tan tành,
Đang đốn quan tấn tì to Ham,
Mi tè mỏ đôi đương cốn du bàn đĩnh.
Tàu dù dom ông.
Pà máy lới lên Khong Huông,
Âu ma khiếc thiệc ham hat năm xong,
Phạc ải kha pô cải pây, cải ma bò,
Phẳng lạc co ma ha.
Phơ âu xẻ pha chùng nằm nhọt phun van,
Pẩy nộ quản hưởng lọc ẩu mọi ny phơ vai,
Xen khong ồm năn ngang hạt lun linh nơ,
Hạ hành xoi hay pù xương đầu, xương đầu
lai pải,
Cồn lơ mưa tân coc ống ban pòn,
Ky mu xong mề, hẩu phai tanh he phe cam,
Ve lua lua tất âu lua Đốc Thiết ma nạp
quan Tây.
A xề xung tâm chao mặc nhào cấp lậu,
Cươn cao lãnh phí tay đành xe lông làng
khắc linh.
Ông Thông hồng xong phục ải khai cai
đầu à,
Mai hên chấp ten da khur đào phòng chồ,
Cải tàu day chít ngói pây xù,
Ai phòng cha xướng muồn thia cải đĩa day.
Xam ngoi chua học, binh quân tay lúc,
Ha lanh xa xụ, quan Pa kéo ky lanh bo,
Pơ cà ky nọc, quan Ngạc nạ lông lằng,
Càng khỉu khinh tiêng lai quấy hen,
Lau nư quấy huội na ky khâu tàu hạt,
Lăng phí tương chằng hết linh ạc,
Lai pai khái cốm ồm pạc lưom,
Đốc Thiết tai ba !

Bản dịch

Trăng lên mây lấp, trăng lại ra,
 Mưa rơi hạt nhỏ ướt rừng núi xanh.
 Trèo lên núi đá lăn đây dưới bản,
 Bản ta giặc đến đánh tan (1),
 Bản kia yên ổn dân cư lập nghiệp,
 Muồng kia yên ổn, chuyển đồ ta đi (2).
 Miền xuôi còn ổn, đất khách quê người ta
 đi.
 Chín gian chùa bảy năm trời chẳng thờ (3),
 Đợi khi yên lành trở về quê hương.
 Bản ta cây mọc thành rừng,
 Rìu, dao ta chặt quét dọn nương bản.
 Bản ta cây cối núi rừng lim,
 Trong làng ta nhớ trước đây dân khổ,
 Con trai một (4) đã chết quê người đường
 xa,
 Họ đã thiêu mất xác con mình đường xa,
 Cứu mẹ, cứu cha, cứu cả ba họ,
 Vào quan kêu cứu trả thù cho con.
 Chẳng cứu bằng o con dâu,
 Goá chồng, hai trai mất cả tình yêu đời (5).
 Phủ Cố (6) ban tiếng nói đừng sợ,
 Chẳng lo mùa hè nóng nực, có sông mát
 lành.
 Dù ai làm giặc đánh ta,
 Bản ta có quan thầy Pháp giúp ta diệt
 chúng.
 Đốc Thiết ban tiếng nói cùng quan :
 "Ta như nguồn nước trong khe,
 Đổ ai cắt mạch nối về với sông.
 Anh em như môi với răng,
 Ngồi quan mâu thuẫn tách nhau mà làm!
 Đất ruộng Gia Hội (7) kẻ là chia đôi,

Ba phần ông lấy để tôi hai phần".
 Đốc Thiết người khôn khéo, sáng tạo,
 Người chiêu binh, lập ấp, đóng đồn Đò
 Ham (8).
 Có cả Đội Dương kẻ Ninh (9) qua cùng
 Đốc Thiết lập quân.
 Đốc Thiết ban lệnh cho đội quân vào rừng
 lối chạc song (10),
 Chạc song ta kéo qua sông rong dài (11).
 Ai đi qua không dừng, lính thời giết ngay,
 Ai đem đồ quý, ngà voi, mật ong, gỗ quý
 nạp quan Tây,
 Lính yêu cầu người đó đem ngay trở về,
 Không nghe ông chém liền đầu kẻ gian! (12)
 Lính lên bàn tán cùng lý hương Kẻ Bọn (13),
 Cùng nhau họp bàn tại nhà Hiệp La (14),
 Ba lợn giết cùng ngày đủ ăn,
 Hội nghị trăm rưởi chức quan to,
 Ta lo đi đánh chặt đầu Đốc binh (15),
 Đầu to ta lấy về nạp quan Tây,
 Lấy cả gươm, súng Mán (16) giết người.
 Chỉ huy cấp tướng thét lính "xáng son" (17)
 tập hợp.
 Đội Thông (18) kèn còi thổi khắp chốn
 bốn nơi,
 Bốn phía dạ ran như tiếng quạ vang,
 Cả quân cả tướng qua chòm Đồng Minh.
 Lính hành quân khe Hấy đến chòm Bản
 Cau (19).
 Hết ngày chập tối,
 Đêm đêm đỏ đèn thuốc phiện như sao trên
 trời.
 Quan to bảy ngọ chưa say (20),
 Anh phòng van xin hút ngáp dài (21).

Người van, kẻ khóc như chợ Kẻ Bọn họp
hôm.
Binh lính lo dọn cơm đến mời quan,
Xoi thịt, xoi cơm, nước uống, quan gọi
quân đi,
Tiếng hoan hô quân lính theo đường tắt
ngang,
Tất cả đi khe Ma (22) chiều nấu ăn,
Xấn quân lên núi cao Thanh Nga đồn Đốc
Thiết (23).
Đến nơi thấy đèn còn đỏ, thuốc phiện
người hút tự nhiên
Khởi lên như khói đốt rẫy của dân,
Hiệp La chia lính ra bốn phía nhà.
Xả súng lên nhà bắn Đốc Thiết,
Máu Đốc Thiết chảy như mưa rào,
Đốc Thiết chết ngay tháng ba.

CHÚ THÍCH

- 1) Ý nói giặc Pháp kéo lên đánh chiếm bản làng quê hương của Đốc Thiết, gây nên bao cảnh chết chóc, đốt phá tan hoang.
- 2) Trong hoàn cảnh đó, dân bản phải rời sang bản khác còn được yên ổn, vì giặc Pháp chưa kéo tới.
- 3) Ý nói dân bản bỏ sang bản khác nên ngôi chùa lớn của bản trong suốt bảy năm trời chẳng ai tới đèn hương, cúng bái.
- 4) Người con trai độc nhất.
- 5) Không rõ ở đây muốn nói là cô con dâu của ai.
- 6) Phủ Cố : chỉ tên trùm Lang đạo vùng Quỳnh Châu làm tay sai cho Pháp được chứng cứ làm Tri phủ, cầm đầu việc đàn áp nghĩa quân Đốc Thiết. Chính hán tên là Sầm Văn Hào và là anh ruột của mẹ Đốc Thiết.

- 7) Làng Gia Hội là quê của Đốc Thiết (nay là xã Châu Hội), huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An.
- 8) Nghĩa quân Đốc Thiết đóng đồn ở bến Đò Ham trên bờ sông Hiếu để kiểm soát con đường thủy xuống Nghĩa Đàn có quân Tây đóng.
- 9) Tên của một vị chỉ huy nghĩa quân cùng phối hợp đánh Pháp với Đốc Thiết.
- 10) Sợi dây song lấy trong rừng (song là loại mây to).
- 11) Chàng dây song ngang qua sông để chặn thuyền bè qua lại.
- 12) Nghĩa quân ngăn chặn đường sông để bắt bọn Thổ ty, Lang đạo chuyên chở các lâm thổ sản quý theo đường sông xuống nộp cho bọn Pháp phải quay về, nếu chúng không tuân lệnh sẽ chém đầu.
- 13) Vùng trung tâm Quỳnh Châu.
- 14) Tên một tên tay sai của Pháp trong vùng được giao nhiệm vụ đi giết Đốc Thiết.
- 15) Lang Văn Thiết giữ chức Đốc binh nghĩa quân.
- 16) Súng của các dân tộc miền núi.
- 17) Tiếng hô của chỉ huy Pháp là "attention" (nghĩa là "chú ý") khi tập hợp binh lính trước khi hành quân.
- 18) Quản Thông (Lang Văn Ợt) cùng với em là Quản Thụ (Lang Văn Cánh) chỉ huy nghĩa quân vùng Quế Phong.
- 19) Hai địa danh ở trong vùng, chưa xác định được ở đâu.
- 20) Chưa rõ "bảy ngọ" có nghĩa là gì. Chỉ biết ở đây ý nói bọn chỉ huy Pháp uống rượu chưa say.
- 21) Chưa rõ nghĩa.
- 22) Tên của một địa điểm nằm trên đường hành quân của đội quân tay sai của Pháp.
- 23) Đốc Thiết đóng đồn trên núi Thanh Nga (nay là xã Châu Nga), huyện Quỳnh Châu, Nghệ An.

THÔNG TIN

Kỷ niệm 40 năm thành lập khoa Lịch sử - Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (1956 - 1996)

Ngày 17 - 11 - 1996, tại Hà Nội, Khoa Lịch sử - trường Đại học KHXH và Nhân văn, thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, đã tổ chức lễ " Kỷ niệm 40 năm thành lập Khoa."

Khoa Lịch sử là một trong bốn khoa được thành lập ngay từ những ngày đầu thành lập trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Trong 40 năm qua, Khoa Lịch sử đã đào tạo được 37 khoá chính quy, gần 10 khoá tại chức, với hơn 3000 người đã tốt nghiệp ra trường; trong đó có nhiều người đã được Đảng và Nhà nước ta giao cho những trọng trách. Khoa Lịch sử cũng là một trong những Trung tâm đào tạo nghiên cứu sinh Lịch sử đầu tiên ở nước ta. Đến nay đã có 40 nghiên cứu sinh, trong đó có cả nghiên cứu sinh nước ngoài, bảo vệ thành công luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử. Cho đến nay đã có 2764 công trình nghiên cứu của các cán bộ giảng dạy trong khoa được công bố trên các tạp chí hoặc in thành sách như những bộ giáo trình, những cuốn sách có giá trị về lịch sử Việt Nam, lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, lịch sử Quốc hội Việt Nam, lịch sử các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và giải phóng dân tộc, lịch sử thế giới và khu vực, phương pháp luận sử học, khảo cổ học, dân tộc học, lịch sử địa phương và chuyên ngành v.v.. Trong những năm 1992 - 1996, Khoa đã chủ trì nhiều đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và đã được các hội đồng nghiệm thu đánh giá với chất lượng cao.

Khoa cũng đã thiết lập được mối quan hệ hợp tác với nhiều trường Đại học và Viện nghiên cứu trên thế giới. Một số công trình nghiên cứu của khoa đã được xuất bản ở nhiều nước.

Trong 40 năm qua, Khoa Lịch sử đã có hơn 140 cán bộ giảng dạy, 20 cán bộ nghiên cứu, dịch thuật, tư liệu, hành chính, văn phòng từng làm việc tại Khoa; trong số đó có 3 Nhà giáo nhân dân, 6 Nhà giáo ưu tú, 13 Giáo sư, 36 Phó Giáo sư, 3 Tiến Sĩ, 44 Phó Tiến Sĩ, 3 Thạc sĩ. Hiện nay số cán bộ giảng dạy ở Khoa có 45 người, gồm có 1 Nhà giáo nhân dân, 5 Nhà giáo ưu tú, 13 Phó Giáo Sư, 1 Tiến Sĩ, 20 Phó Tiến Sĩ, 2 Thạc Sĩ và một số người đang hoàn thành luận án Tiến sĩ, Phó Tiến sĩ, Thạc sĩ ở trong nước và nước ngoài.

Do những đóng góp tích cực của Khoa trong 40 năm qua, Khoa Lịch sử đã được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba.

P.V

Tưởng niệm nhà sử học Nguyễn Lương Bích

Ngày 5-12-1946, Viện Sử học thuộc Trung tâm KHXH và NVQG đã tổ chức tưởng niệm nhà sử học Nguyễn Lương Bích nhân dịp 5 năm ngày mất của Ông.

Tham dự buổi lễ có GS. PTS. Phạm Xuân Nam, Phó Giám đốc Trung tâm KHXH và NVQG, PGS. Cao Văn Lượng, Viện trưởng Viện Sử học, nhiều đại diện của các cơ quan, ban, ngành ở Trung ương và Hà Nội, toàn thể cán bộ Viện Sử học cùng bạn bè, đồng nghiệp, thân quyến của nhà sử học.

Trước Cách mạng Tháng Tám, Nguyễn Lương Bích là nhà giáo, nhà báo. Sau Cách mạng, Ông tham gia kháng chiến và đảm trách nhiều công việc khác nhau. Từ 1955, Ông công

tác tại Viện Sử học. Ông là tác giả của nhiều công trình nghiên cứu trên các lĩnh vực như chế độ chiếm hữu nô lệ, hình thái kinh tế-xã hội và ruộng đất thời phong kiến, lịch sử quân sự, lịch sử ngoại giao. Ngoài các công trình nghiên cứu khoa học, Ông còn tham gia viết một số tập sách truyền bá kiến thức lịch sử. Đặc biệt, trong dịp này, Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân vừa cho ra mắt bạn đọc tác phẩm của Ông về "Lược sử ngoại giao Việt Nam các thời trước". Với 12 bản báo cáo (đã được Viện Sử học xuất bản), các tác giả đã tập trung làm rõ những đóng góp khoa học, các kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu khoa học lịch sử cũng như đạo đức và phong cách lao động khoa học của nhà sử học Nguyễn Lương Bích.

K.C

Lễ tưởng niệm Đại tướng Lê Trọng Tấn

Nhân 10 năm ngày mất của Đại tướng Lê Trọng Tấn, ngày 5-12-1996 tại Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Hội Khoa học Lịch sử đã tổ chức Lễ tưởng niệm cố Đại tướng. Tham dự Lễ tưởng niệm có các đồng chí : Đại tướng Võ Nguyên Giáp; Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Lê Quang Đạo; Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Trung tướng Nguyễn Thế Bưng; nhiều cán bộ cao cấp của Đảng, Nhà nước và Quân đội và hội viên Hội khoa học Lịch sử Việt Nam. Tham dự Lễ tưởng niệm còn có đông đảo các đồng chí, đồng đội đã từng chiến đấu cùng cố Đại tướng Lê Trọng Tấn, đại diện của các cơ quan của Bộ Quốc phòng, Quân khu Thủ đô...

Giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã đọc lời khai mạc Lễ tưởng niệm. Nhiều đại biểu tham dự Lễ tưởng niệm đã đọc báo cáo, phát biểu về những chặng đường hoạt động cách mạng, về những đóng góp to lớn của cố Đại tướng trong sự nghiệp đấu

tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Một số đại biểu đã ôn lại những kỷ niệm tốt đẹp trong quãng thời gian được sống và làm việc, chiến đấu bên cạnh "người chỉ huy kiên cường, lỗi lạc, người bạn chiến đấu chí thiết" - Đại tướng Lê Trọng Tấn.

P.V.

Hội thảo kỷ niệm 80 năm ngày sinh cố Giáo sư, Viện sĩ Phạm Huy Thông

Ngày 6-12-1996 tại Hà Nội, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia đã tổ chức Hội thảo kỷ niệm 80 năm ngày sinh cố Giáo sư, Viện sĩ Phạm Huy Thông, nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội (nay là Trung tâm KHXH và NVQG), nguyên Viện trưởng Viện Khảo cổ học. Tham gia Hội thảo có GS. TS. Nguyễn Duy Quý, Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm KHXH và NVQG, các đồng chí lãnh đạo Trung tâm, các GS, Viện trưởng, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu, Tổng Biên tập các tạp chí khoa học chuyên ngành thuộc Trung tâm KHXH và NVQG. Ngoài ra, tham dự Hội thảo còn có các cơ quan, ban, ngành như : Ban Văn hoá - Tư tưởng TW, Ban Khoa giáo TW, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam...

Tại Hội thảo, nhiều bạn bè, đồng nghiệp thuộc nhiều thế hệ đã cùng nhau ôn lại cuộc đời hoạt động khoa học, hoạt động xã hội của cố GS, Viện sĩ Phạm Huy Thông. Các báo cáo đều tập trung nhấn mạnh đến sự đóng góp của Ông trên nhiều lĩnh vực như : sử học nói chung và khảo cổ học nói riêng, hoạt động văn hoá - xã hội, thơ ca, giáo dục- đào tạo... Với những cống hiến to lớn trên các lĩnh vực, cố Giáo sư, Viện sĩ Phạm Huy Thông đã vinh dự được Nhà nước ta trao tặng Huân chương Độc lập hạng nhất.

PH. VŨ

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1996

VẤN ĐỀ CHUNG

Tạp chí NCLS - Hướng về Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng. I (284), tr. 1-3.

Phạm Xuân Hằng - Một số vấn đề về xử lý sử liệu học đối với tài liệu chữ viết. I (284), tr. 57-63.

Nguyễn Văn Hồng - Tân thư - Tân học. Thời đại và nhận thức lịch sử. IV (287), tr. 62-68.

Philippe Papin - Sự thay đổi hướng nghiên cứu lịch sử làng xã (từ vi mô đến vĩ mô) - Một số gợi ý. (còn nữa) VI (289), tr. 53-67.

Văn Tạo - Giáo sư Trần Văn Giàu - Một tấm gương lao động vì sự nghiệp khoa học và cách mạng. VI (289), tr. 79-85.

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Trương Thị Yến - Đặng Huy Trứ và những hoạt động của ông trong lĩnh vực thương nghiệp thế kỷ XIX. I (284), tr. 32-35.

Trương Minh Đạt - Truy nguyên và đính chính một số điều sai lệch trong "Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt" thuộc tỉnh Hà Tiên cũ. I (284), tr. 36-50.

Nguyễn Văn Tính - Về quê hương của Đào Cam Mộc. I (284) tr. 69.

Đỗ Văn Ninh - Bia đề tên Tiến sĩ triều Nguyễn (tiếp theo và hết). I (284), tr. 70-81. (Bài I : số V/1995, tr. 55-71).

Văn Tạo - Nhà Mạc và vấn đề ngụy triều trong lịch sử Việt Nam. II (285), tr. 28-32.

Phan Huy Lê - Địa bạ cổ Hà Nội. II (285), tr. 33-43.

Lê Thành Lân - Một mảng lớn của lịch sử nước ta qua ba cuốn lịch cổ. II (285), tr. 44-52.

Vũ Hiệp - Trạng nguyên Mạc Đình Chi có hậu duệ ở Cao Ly từ thế kỷ XIV đến nay ? II (285), tr. 76-81.

Phan Đại Doãn - Vài nét về tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam thế kỷ XIX. III (286), tr. 23-34.

Bùi Thị Tân - Phú Bài. Một trung tâm luyện sắt ở Đàng Trong thời Chúa Nguyễn. III (286), tr. 35-41.

Cao Văn Biền - Sự quản lý của Nhà nước đối với Hương ước trong lịch sử. III (286), tr. 42-51.

Trương Minh Đạt - Thử soi sáng đôi điều trong cuốn sách "Hà Tiên Mạc thị thế hệ khảo" của

Trần Kinh Hoà (Cheng Chin Ho). III (286), tr. 62-68.

Huỳnh Công Bá - Bàn thêm về nguồn gốc địa danh Đà Nẵng. III (286), tr. 69-71.

Nguyễn Duy Hinh - Kinh tế - xã hội thời Lý - Trần. IV (287), tr. 32-46.

Yao Takao - Khảo sát về niên hiệu vua Lê Nhân Tông : Đại Hoà chứ không phải Thái Hoà. IV (287), tr. 47-53.

Phạm Quốc Sử - Làng chạm bạc Đồng Sâm (Kiến Xương - Thái Bình). IV (287), tr. 54-61.

Claudine Salmon. Tạ Trọng Hiệp - Sử thần Việt

Nam Cao Bá Quát (1809-1854) và nhận thức của ông qua chuyến công cán "vùng Hạ Châu" (còn nữa). V (288), tr. 49-55.

Trịnh Cao Tường - Bước đầu tìm hiểu đồ gốm nước ngoài phát hiện ở các thương cảng cổ Việt Nam. V (288), tr. 56-61.

Đỗ Thịnh - Một cuốn xà chỉ cổ mới được phát hiện. (Hạ Yên Quyết. Từ Liêm-Hà Nội). V (288), tr. 77-78.

Đỗ Bang - Chính sách ngoại thương của triều Nguyễn - Thực chất và hậu quả. VI (289), tr. 47-52.

LỊCH SỬ CẬN HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

Phan Văn Hoàng - Phái đoàn đại biểu các giới. Một hình thức đấu tranh chính trị độc đáo trong lòng dịch đầu năm 1950 ở thành phố Sài Gòn. I (284), tr. 4-13.

Tạ Thị Thuý - Việc quản lý đất công nông nghiệp và quy chế ruộng đất của Pháp ở Bắc Kỳ. Cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX (tiếp theo và hết) I (284), tr. 14-20 (bài I : số VI/1995, tr. 58-67).

Laurent Burel - Hoạt động truyền giáo của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. (1856-1883). I (284), tr. 21-31.

Phạm Quang Trung - Bức thư của Nguyễn An Ninh gửi Ủy ban Điều tra. I (284), tr. 64-65.

Đinh Xuân Lâm - Một bài văn tế chiến sĩ cách mạng thời kỳ vận động dân chủ (1936-1939): **Lê Trà**. I (284), tr. 66-68.

Nguyễn Thành - Hai phát hiện lý luận quan trọng trên cơ sở lịch sử qua Báo cáo của Nguyễn Ái Quốc viết năm 1924. II (285), tr. 1-4.

Lê Mậu Hãn - "Làng Đỏ". Điểm mở đầu

truyền thống cách mạng của nông dân Việt Nam. II (285), tr. 5-8.

Nguyễn Tiến Lực - Phan Bội Châu và Lương Khải Siêu ở Nhật Bản - Tiếp xúc và ảnh hưởng. II (285), tr. 9-21.

Phan Ngọc Liên - Trương Công Huỳnh Kỳ - Về cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình. (1885). II (285), tr. 22-27.

Phạm Thị Ứng - **Cầm Bá Thước** với khối đoàn kết các dân tộc vùng Thượng du Thanh Hoá trong phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX. II (285) tr. 71-73.

Nguyễn Phan Quang - **Thuyền Dương** - **Đào Phú Quốc**. Một thế kỷ trước. II (285), tr. 74-75.

Saddek Hadjera. Quan hệ hữu nghị Pháp - Algérie - Việt Nam qua một bức thư. I (285), tr. 82-84.

Nguyễn Thành - Mặt trận Nhân dân ở Pháp và Mặt trận Dân chủ Đông Dương. III (286), tr. 10-17.

Đinh Xuân Lâm - Phạm Thận Duật trong công tác ngoại giao của nhà Nguyễn cuối thế kỷ XIX. III (286), tr. 18-22.

Thierry. F. Đồng tiền lạ thời Thành Thái. III (286), tr. 72-76.

Lê Mậu Hãn - Vai trò của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội tháng Tám năm 1945. IV (287), tr. 1-4.

Võ Kim Cương - Sơ lược về tình hình giáo dục phổ thông ở Lai Châu từ 1976 đến nay. IV (287), tr. 5-11.

Đỗ Đức Hùng - Phan Châu Trinh với Nho giáo. IV (287), tr. 12-18.

Philippe Le Failler - Độc quyền thuốc phiện ở Việt Nam. Những nguyên tắc chỉ đạo việc khai thác. Cuối thế kỷ XIX- đầu thế kỷ XX. IV (287), tr. 19-27.

Nguyễn Phúc Nghiệp - Về danh xưng "Bình Tây Đại Nguyên soái" của Trương Định - IV (287), tr. 28-31.

Đỗ Quang Hưng - Làn sóng Tân thư Trung Hoa trong tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam thời Cận đại. IV (287), tr. 69-74.

Phan Văn Hoàng - Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi ông Cao Triều Phát (9/1947). IV (287), tr. 79-81.

Nguyễn Văn Khánh - Thêm một số tư liệu về Việt Nam Quốc dân đảng trên địa bàn Lâm Thao (Vĩnh Phú). IV (287), 82-86.

Phạm Quang Trung - Bức thư của Huỳnh Thúc Kháng gửi Ủy ban Điều tra của Quốc hội Pháp. V (288), tr. 67-71.

Nguyệt Trang - Thuỳ Dương. Nghiệp đoàn nước mắm Phú Quốc năm 1939. V (288), tr. 72-74.

Đinh Xuân Lâm - Về Cao Thắng. V (288), tr. 75-76.

Nguyễn Trọng Phúc - 50 năm bản Hiến pháp dân chủ đầu tiên của Việt Nam (9.11.1946 - 9.11.1996). VI (289), tr. 1-5.

Nguyễn Tri Thư - Nguyễn Huy Cát - Công cuộc xây dựng bộ máy hành chính - kháng chiến thời kỳ 1946-1954. VI (289), tr. 6-12.

Hồ Sơn Đài - Vai trò của căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954). VI (289), tr. 13-19.

Nguyễn Thành - Về hoạt động của nhóm văn hoá mác-xít Pháp ở Nam Bộ trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp. VI (289), tr. 20-24.

Ngô Đăng Tri - Phong trào công nhân, viên chức Đắc Lắc thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954). VI (289), tr. 25-32.

Hồ Sĩ Lộc - Quá trình phát triển kinh tế ngoài quốc doanh ở Việt Nam (1986-1995). VI (289), tr. 33-38.

Đinh Trần Dương - Phong trào xuất dương cứu nước ở Nghệ-Tĩnh trong 30 năm đầu thế kỷ XX. VI (289), tr. 39-46.

Đinh Xuân Lâm - Về Đốc Thiệt. VI (289), tr. 86-89.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Mai Thị Phú Phương - Phong trào đấu tranh của nhân dân Nhật Bản ủng hộ Việt Nam

chống Mỹ (1954-1975). I (284), tr. 51-56.

Nguyễn Hồng Vân - Vấn đề dân tộc. Một trong

những nguyên nhân tan rã của Liên bang Xô viết. II (285), tr. 53-64.

Takada Yako - Nghiên cứu lịch sử Việt Nam ở Nhật Bản. II (285), tr. 65-70; III (286), tr. 52-61.

Nguyễn Công Khanh - Indira Gandhi. Một bản lĩnh chính trị lớn. IV (287), tr. 75-78.

Nguyễn Văn Kim - Thời kỳ Tokugawa và những tiền đề cho sự phát triển kinh tế Nhật Bản hiện đại. V (288), tr. 62-66.

Nguyễn Tiến Lực - Kashiwabara Buntaro với Phong trào Đông du của Việt Nam (1905-1909). VI (289), tr. 68-78.

KỶ NIỆM 50 NĂM NGÀY TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (19-12-1946 - 19-12-1996)

Nguyễn Tri Thư - *Nguyễn Huy Cát*. Công cuộc xây dựng bộ máy hành chính cách mạng thời kỳ 1945-1946. III (286), tr. 1-9.

Cao Văn Lượng - Bài học kinh nghiệm từ trong những năm chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp. V (288), tr. 1-6.

Nguyễn Văn Nhật - Đoàn kết, tổ chức và động viên lực lượng toàn dân giữ vững chính quyền, chuẩn bị kháng chiến toàn quốc. V (288), tr. 7-13.

Trần Hữu Đính - Suy nghĩ về thời điểm bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (19-12-1946). V (288), tr. 14-18.

Đinh Thu Cúc - Một số giải pháp cấp bách về kinh tế trong những ngày đầu kháng chiến. V (288), tr. 19-27.

Nguyễn Tố Uyên - Vài nét về cuộc tổng di chuyển cơ quan, kho tàng, máy móc nhằm đưa đất nước bước nhanh vào cuộc chiến tranh vệ quốc. V (288), tr. 28-34.

Trần Đức Cường - Nam Bộ với cuộc kháng chiến toàn quốc. V (288), tr. 35-42.

Đỗ Thị Nguyệt Quang - Vài nét về nền giáo dục Việt Nam trước và trong năm đầu toàn quốc kháng chiến. V (288), tr. 43-48.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

Nguyễn Thành - Về Phong trào Đông Dương Đại hội. I (284), tr. 82-86.

Trương Hữu Quynh - Suy nghĩ về sử học của chúng ta thời đổi mới. III (286), tr. 77-81.

Nguyễn Văn Kiệm - Về bài : "Hoạt động truyền giáo của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ (1856-1883)". III (286), tr. 82-87.

ĐỌC SÁCH

Hồ Song - Đọc : "Chế độ quân chủ và sự kiện thuộc địa ở Việt Nam (1875-1925)". I (284), tr. 87-89.

Phan Ngọc Liên - *Lâm Quang Trục*. Đọc : "Indônêxia. Những chặng đường lịch sử". I (284), tr. 90-94.

Bùi Đình Phong - Đọc : "Luật sư Phan Văn Trường". II (285), tr. 85-89.

Trần Bá Chí - Giới thiệu bộ "Đại Việt Sử ký tiền biên". II (285), tr. 90-95.

Văn Lang - Đọc : "Phương thức sản xuất Châu Á. Lý luận và thực tiễn". III (286), tr. 88-90.

Mạch Quang Thắng - Đọc : "Nhà tù Côn Đảo:1955-1975". IV (287), tr. 87-89.

Nguyễn Đức Nghinh - Đọc : "Đồn điền của

người Pháp ở Bắc Kỳ : 1884-1918". IV (287), tr. 90-94.

Bùi Đình Phong - Đọc : "Việt Nam Cận đại. Những sử liệu mới". V (288), tr. 79-81.

Txetop. P. Sinh viên Nga cần biết gì về lịch sử Việt Nam. (Giới thiệu bộ "Lịch sử Việt Nam" 2 tập, xb ở Nga). V (288), tr. 82-87.

Võ Kim Cương - Đọc : "Lịch sử Ấn Độ". V (288), tr. 88-90.

THÔNG TIN

PV. Hội thảo khoa học về Alexandre de Rhodes. I (284), tr. 95.

PV. Hội thảo khoa học về Phan Đình Phùng. I (284), tr. 95.

PV - Hội thảo khoa học về Phạm Hy Lượng. I (284), tr. 95.

PV -. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia đón nhận Huân chương Hồ Chí Minh. II (285), tr. 96.

PV - Hội thảo khoa học : "Dòng họ với truyền thống dân tộc". II (285), tr. 96.

PV -. Đại hội "Hội Giáo dục Lịch sử" lần thứ nhất. II (285), tr. 96.

Bảo Hưng - Hội thảo khoa học về "Nhóm chủ chiến trong Triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường". III (286), tr. 91-92.

+++ Sách lịch sử đã xuất bản. III (286), tr. 92-95.

Trương Công Huỳnh Kỳ -. Hội thảo khoa học : "Phong trào Cần vương và cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình" - IV (287), tr. 95.

KC -. Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Hội KHL SVN lần thứ 3 (Khoa III). IV (287), tr. 95.

+++ Quyết định công nhận Học hàm Giáo sư, Phó Giáo sư. IV (287), tr. 95.

Viện Sử học - Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử - Mừng thọ Giáo sư Sử học - Nhà giáo Nhân dân Trần Văn Giàu 85 tuổi. V (288), tr. 91-94.

PV - Hội thảo "Xây dựng đề án quy hoạch tu bổ, tôn tạo di tích nhà Lý trên quê hương Đình Bảng" (Tiên Sơn - Hà Bắc). V (288), tr. 94-95.

NDL - Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm (1956-1996) - Đại học Quốc gia Hà Nội . V (288), tr. 95.

PV - Kỷ niệm 40 năm thành lập khoa Lịch sử - Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (1956 - 1996) - Đại học Quốc gia Hà Nội . VI (289), tr. 90.

KC - Lễ tưởng niệm nhà sử học Nguyễn Lương Bích. VI (289), tr. 90.

PV - Lễ tưởng niệm Đại tướng Lê Trọng Tấn. VI (289), tr. 91.

Ph. Vũ - Hội thảo kỷ niệm 80 năm ngày sinh cố Giáo sư, Viện sĩ Phạm Huy Thông. VI (289), tr. 91.

+++ Mục lục tạp chí NCLS năm 1996. VI (289), tr. 92-96.

NGHẪN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại - N° 8.212.569

6 (289)

(XI-XII)

1996

MỤC LỤC

NGUYỄN TRỌNG PHÚC	— 50 năm bản Hiến pháp dân chủ đầu tiên của Việt Nam (9.11.1946 - 9.11.1996).	1
NGUYỄN TRI THU NGUYỄN HUY CÁT	— Công cuộc xây dựng bộ máy hành chính-kháng chiến thời kỳ 1946-1954.	6
HỒ SƠN ĐÀI	— Vai trò của căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954).	13
NGUYỄN THÀNH	— Về hoạt động của "Nhóm văn hoá mác-xít Pháp" ở Nam Bộ trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp.	20
NGÔ ĐĂNG TRI	— Phong trào công nhân, viên chức Đắc Lắc thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954).	25
HỒ SĨ LỘC	— Quá trình phát triển kinh tế ngoài quốc doanh ở Việt Nam (1986-1995).	33
ĐINH TRẦN DƯƠNG	— Phong trào xuất dương cứu nước ở Nghệ-Tĩnh trong 30 năm đầu thế kỷ XX.	39
ĐỖ BANG	— Chính sách ngoại thương của triều Nguyễn - Thực chất và hậu quả.	47
PHILIPPE PAPIN	— Sự thay đổi hướng nghiên cứu lịch sử làng xã (từ vi mô đến vĩ mô) - Một số gợi ý.	53
NGUYỄN TIẾN LỰC	— Kashiwabara Buntaro với Phong trào Đông du của Việt Nam (1905-1909).	68
VĂN TẠO	— Giáo sư Trần Văn Giàu - Một tấm gương lao động vì sự nghiệp khoa học và cách mạng.	79
TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU		
ĐINH XUÂN LÂM	— Về Đốc Thiết.	86

THÔNG TIN

90

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief

CAO VAN LUONG

Associate Editor

VO KIM CUONG

6 (289)

(XI-XII)

1996

Address : 38, Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N° 8.212.569

CONTENTS

NGUYEN TRONG PHUC	— On the occasion of the 50 th anniversary of the first democratic Constitution Vietnam (9.11.1946 - 9.11.1996)	1
NGUYEN TRI THU NGUYEN HUY CAT	— Building of the revolutionary administrative apparatus in the period of 1946-1954	6
HO SON DAI	— The role of the revolutionary base in the East zone of Cochinchina during the resistance war against the French colonialists (1945-1954)	13
NGUYEN THANH	— About the activities of the French Marxist cultural group in Cochinchina during the initial years of the resistance war against the French invaders	20
NGO DANG TRI	— The workers and employees's movement in Dak-Lak during the resistance war against the French colonialists (1945-1954)	25
HO SI LOC	— The development process of non-state economy in Vietnam (1986-1995)	33
DINH TRAN DUONG	— The movement to go abroad in Nghe-Tinh in the first 30 years of the XX century	39
DO BANG	— Foreign trade policy of the Nguyen dynasty. Essence and consequence	47
PHILIPPE PAPIN	— The change in the direction to do historical studies of communes (from macro to micro). Some suggestions	53
NGUYEN TIEN LUC	— Kashiwabara Buntaro with the Dong du movement of Vietnam (1905-1909)	68
VAN TAO	— Professor Tran Van Giau - An example of dedication for science and revolution	79

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

DINH XUAN LAM	— The popular verse on Doc Thiet	86
---------------	----------------------------------	----

INFORMATION